



iPFES



From
the People of Japan

SỔ TAY **XÂY DỰNG KẾ HOẠCH** CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Tài liệu hướng dẫn xây dựng Kế hoạch
thực hiện chính sách chi trả dịch vụ
môi trường rừng cấp tỉnh

Mục lục

Phần I.	Tổng quan về chính sách chi trả DVMTR	9
1.	Mục tiêu	10
2.	Các loại dịch vụ môi trường rừng	10
3.	Các loại rừng được chi trả và điều kiện thực hiện chi trả	11
4.	Các đối tượng sử dụng dịch vụ - người trả tiền	12
5.	Các đối tượng cung ứng dịch vụ - người được nhận tiền	14
6.	Xác định diện tích rừng được chi trả và Hệ số chi trả	15
7.	Hình thức và nguyên tắc chi trả	16
8.	Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan trong thực hiện chính sách	17
9.	Nghiên cứu, thí điểm xây dựng cơ chế chi trả cho các DVMTR mới	24
Phần II.	Hướng dẫn xây dựng kế hoạch 5 năm thực hiện chính sách chi trả DVMTR (Khung kế hoạch 5 năm thực hiện chính sách chi trả DVMTR)	29
1.	Giới thiệu	30
1.1.	Bối cảnh	30
1.2.	Mục tiêu xây dựng kế hoạch	30
2.	Tình hình thực hiện chính sách chi trả DVMTR đến nay	30
2.1.	Xây dựng thể chế và thực thi chính sách	30
2.1.1.	Thiết lập hệ thống tổ chức và ban hành văn bản hướng dẫn	30
2.1.2.	Định giá dịch vụ hệ sinh thái	31
2.1.3.	Quản lý tài chính và kế toán	31
2.1.4.	Truyền thông và quản lý tri thức	31
2.1.5.	Giới, dân tộc và phát triển cộng đồng	32
2.1.6.	Lồng ghép DVMTR vào kế hoạch KT-XH	32
2.1.7.	Xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống giám sát và đánh giá	33
2.2.	Kết quả huy động nguồn thu và giải ngân tiền DVMTR	33
2.2.1.	Kết quả huy động nguồn thu	33
2.2.2.	Kết quả giải ngân	34
2.3.	Đánh giá sơ bộ tác động của chính sách	35
2.3.1.	Về Kinh tế	35
2.3.2.	Về Môi trường	36
2.3.3.	Về Xã hội	36

3.	Cơ sở xây dựng Kế hoạch hành động giai đoạn 2016- 2020	37
3.1.	Cơ sở pháp lý	37
3.2.	Kế hoạch phát triển một số lĩnh vực liên quan đến chính sách chi trả DVMTR	37
	3.2.1. Bảo vệ và phát triển rừng	37
	3.2.2. Thủy điện	38
	3.2.3. Nước sạch phục vụ cho sinh hoạt	38
	3.2.4. Nước phục vụ sản xuất công nghiệp	38
	3.2.5. Du lịch	39
	3.2.6. Thủy sản	39
3.3.	Khả năng huy động từ các DVMTR	39
	3.3.1. Thủy điện	39
	3.3.2. Nước sạch phục vụ cho sinh hoạt	40
	3.3.3. Nước phục vụ sản xuất công nghiệp	40
	3.3.4. Du lịch	41
	3.3.5. Thủy sản	41
4.	Kế hoạch 5 năm thực hiện chính sách chi trả DVMTR	42
4.1.	Mục tiêu thực hiện chính sách	42
	4.1.1. Mục tiêu chung	42
	4.1.2. Mục tiêu cụ thể	42
4.2.	Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện	43
	4.2.1. Định giá dịch vụ hệ sinh thái	43
	4.2.2. Quản lý tài chính và kế toán	44
	4.2.3. Truyền thông và quản lý tri thức	44
	4.2.4. Giới, dân tộc và phát triển cộng đồng	44
	4.2.5. Lồng ghép DVMTR vào kế hoạch BV&PTR	44
	4.2.6. Xây dựng cơ sở dữ liệu, giám sát và đánh giá	45
	4.2.7. Tăng cường năng lực thực hiện	45
4.3.	Nguồn vốn thực hiện kế hoạch chi trả DVMTR	45
5.	Giám sát và đánh giá thực hiện kế hoạch	46
6.	Tổ chức thực hiện kế hoạch	46
6.1.	Quý BV&PTR tỉnh	46
6.2.	Sở Nông nghiệp và PTNT	46
6.3.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	47
6.4.	Sở Tài chính	47
6.5.	Sở Tài nguyên và Môi trường	47
6.6.	Sở Công thương	47

6.7.	Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch	47
6.8.	Các Sở, Ban, Ngành, đoàn thể trong tỉnh	48
6.9.	UBND các Huyện, Thị xã, Thành phố	48
Phần III.	Hướng dẫn xây dựng Lộ trình thực hiện chính sách chi trả DVMTR cấp tỉnh	49
1.	Giới thiệu	50
2.	Nội dung lộ trình thực hiện chính sách chi trả DVMTR	51
3.	Khung lộ trình thực hiện chính sách chi trả DVMTR	52
Phần IV.	Hướng dẫn xây dựng kế hoạch thực hiện chính sách chi trả DVMTR hàng năm và lồng ghép vào kế hoạch BV&PTR	56
1.	Mục đích - yêu cầu	57
2.	Xây dựng kế hoạch thực hiện chính sách chi trả DVMTR hàng năm	57
2.1.	Quy định chung	57
2.2.	Kế hoạch thu tiền DVMTR của Quỹ BV&PTR tỉnh	60
	2.2.1. Các nguồn thu nội tỉnh	60
	2.2.2. Các nguồn thu do VNFF điều phối	60
2.3.	Kế hoạch chi tiền DVMTR tại Quỹ BV&PTR tỉnh	60
	2. 3.1. Chi cho các chủ rừng	61
	2.3.2. Chi cho các hoạt động BV&PTR	61
	2.3.3. Chi dự phòng	61
	2.3.4. Chi quản lý phí	61
3.	Lồng ghép chi trả DVMTR vào kế hoạch BV&PTR	63
3.1.	Nội dung và các bước thực hiện	63
	3.1.1. Xác định đơn vị cơ sở để lồng ghép	63
	3. 1.2. Thống nhất cơ sở số liệu, nội dung lồng ghép và mẫu biểu kế hoạch	64
	3.1.3. Cân đối nguồn vốn	67
	3.1.4. Triển khai thực hiện	68
3.2.	Giám sát, đánh giá	70
3.3.	Xây dựng kế hoạch và giám sát, đánh giá thực hiện chi trả DVMTR trên nền WebGIS	70
	Tài Liệu tham khảo	72
	Phụ lục	73
	Phụ lục 1	74
	Phụ lục 2	79
	Phụ lục 3	86
	Phụ lục 4	109

Danh mục bảng biểu

Bảng 1.	Quá trình xây dựng cơ chế chi trả DVMTR	24
Bảng 2.	Số đơn vị sử dụng DVMTR	33
Bảng 3.	Kết quả huy động nguồn thu DVMTR	34
Bảng 4.	Số đơn vị cung ứng DVMTR	35
Bảng 5.	Kết quả giải ngân tiền DVMTR	35
Bảng 6.	Diện tích và độ che phủ rừng	36
Bảng 7.	Khả năng huy động tiền DVMTR từ thủy điện	39
Bảng 8.	Khả năng huy động tiền DVMTR từ cung cấp nước sạch	40
Bảng 9.	Khả năng huy động tiền DVMTR từ cung cấp nước cho sản xuất	40
Bảng 10.	Khả năng huy động tiền DVMTR từ dịch vụ du lịch	41
Bảng 11.	Khả năng huy động tiền DVMTR từ thủy sản	42
Bảng 12.	Mục tiêu thu từ các DVMTR tiềm năng	43
Bảng 13.	Khung lộ trình thực hiện chính sách chi trả DVMTR giai đoạn 2016 - 2020	52
Bảng 14.	Nội dung và thời hạn xây dựng kế hoạch chi trả DVMTR	62

Danh mục hình vẽ

Hình 1.	Sơ đồ thể chế thực thi chính sách chi trả DVMTR	23
Hình 2.	Sơ đồ thể chế xây dựng cơ chế, chính sách chi trả DVMTR	27
Hình 3.	Trình tự các bước xây dựng, tổng hợp, phê duyệt kế hoạch chi trả DVMTR hàng năm	58
Hình 4.	Trình tự xây dựng kế hoạch BV&PTR hàng năm	63
Hình 5.	Trình tự xây dựng kế hoạch chi trả DVMTR hàng năm	64

Danh mục các chữ viết tắt

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
BV&PTR	Bảo vệ và Phát triển rừng
BQLRPH	Ban quản lý rừng phòng hộ
BQLRĐD	Ban quản lý rừng đặc dụng
BTTN	Bảo tồn thiên nhiên
CEM	Ủy ban dân tộc
CSDL	Cơ sở dữ liệu
DOLISA	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
DPFES	Cơ sở dữ liệu chi trả DVMTR
DVMTR	Dịch vụ Môi trường rừng
GIS	Hệ thống thông tin địa lý
iPFES	Dự án Hỗ trợ kỹ thuật Tăng cường thực thi chính sách chi trả DVMTR
KHCN&MT	Khoa học công nghệ và Môi trường
KTXH	Kinh tế xã hội
NĐ99	Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/09/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả DVMTR
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
PFES	Chi trả dịch vụ môi trường rừng
PFDF	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh
QLDA	Quản lý dự án
RS	Viễn thám
TC	Tài chính
TCLN	Tổng cục Lâm nghiệp
TNMT	Tài nguyên và Môi trường
TA	Hỗ trợ kỹ thuật
UBND	Ủy ban nhân dân
VNFF	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam
VNTTDL	Văn hóa – Thể thao – Du lịch
WO	Hội Phụ nữ

Giới thiệu

Sau hơn 5 năm thực hiện Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, Việt Nam đã đạt được một số kết quả ban đầu đáng ghi nhận, mỗi năm huy động được hàng nghìn tỷ đồng, góp phần quản lý bảo vệ hàng triệu ha rừng và cải thiện sinh kế cho người làm nghề rừng ở các vùng miền núi.

Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức thực hiện cho thấy vẫn còn một số vấn đề khó khăn, vướng mắc cả về mặt kỹ thuật và quản lý cần được cải thiện để phù hợp với điều kiện thực tiễn, trong đó có vấn đề xây dựng kế hoạch chi trả DVMTR trung hạn và hàng năm, và lồng ghép kế hoạch chi trả DMTR vào kế hoạch BV&PTR, nhằm thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tốt hơn, đồng thời đóng góp hiệu quả vào thực hiện các mục tiêu BV&PTR cũng như phát triển kinh tế - xã hội nói chung.

Do đó, dự án Hỗ trợ kỹ thuật “CDTA 8592 VIE: Tăng cường thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam” tài trợ bởi quỹ giảm nghèo Nhật Bản ủy thác qua Ngân hàng Phát triển Châu Á được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt tại Quyết định số 3540/QĐ-BNN-HTQT ngày 12/8/2014 và bắt đầu thực hiện từ tháng 9 năm 2014. Trong khuôn khổ hoạt động của Dự án, cuốn “Sổ tay xây dựng kế hoạch chi trả DVM-TR” đã được Nhóm Tư vấn Dự án iPFES phối hợp với Quỹ BV&PTR Việt Nam và Quỹ BV&PTR 3 tỉnh Lào Cai, Thừa Thiên Huế và Kon Tum biên soạn nhằm hướng dẫn việc xây dựng kế hoạch thực hiện chính sách chi trả Dịch vụ môi trường rừng và lồng ghép kế hoạch chi trả DVMTR với kế hoạch BV&PTR ở cấp tỉnh.



Các nội dung chính của cuốn Sổ tay gồm:

1. Tổng quan về chính sách chi trả DVMTR
2. Hướng dẫn xây dựng kế hoạch 5 năm thực hiện chính sách chi trả DVMTR
3. Hướng dẫn xây dựng Lộ trình thực hiện chính sách chi trả DVMTR
4. Hướng dẫn xây dựng kế hoạch chi trả DVMTR hàng năm và lồng ghép vào kế hoạch BV&PTR của tỉnh

Phần Phụ lục

Phụ lục 1. Quyết định số 94/KH-UBND ngày 15/6/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành “Kế hoạch thực hiện chính sách chi trả DVMTR giai đoạn 2016 – 2020 - tỉnh Thừa Thiên Huế”

Phụ lục 2. Quyết định số 2441/KH-UBND ngày 10/10/2016 của UBND tỉnh Kon Tum về việc triển khai thực hiện chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020”

Phụ lục 3. Quyết định số 308/KH-HĐQLQBVR ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành “Kế hoạch tài chính chi trả DVMTR giai đoạn 2016 – 2020 tỉnh Lào Cai”

Phụ lục 4. Quyết định số 2154/QĐ-UBND ngày 06/7/2016 của UBND tỉnh Lào Cai về việc ban hành “Quy chế phối hợp thực hiện chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh Lào Cai”.



Phần

I

Tổng quan về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

1

Mục tiêu

Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) được thực hiện trên phạm vi toàn quốc ở Việt Nam từ năm 2011 sau khi Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ có hiệu lực. Theo Nghị định này, dịch vụ môi trường rừng là công việc cung ứng các giá trị sử dụng của môi trường rừng để đáp ứng các nhu cầu của xã hội và đời sống của nhân dân.

Mục đích của chính sách này là:

- ▲ Huy động các nguồn lực của xã hội, đặc biệt của các tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ DVMTR, tạo nguồn tài chính ổn định lâu dài cho bảo vệ và phát triển rừng (BV&PTR), góp phần thực hiện hiệu quả chủ trương xã hội hóa các nguồn lực và giúp ngành lâm nghiệp chủ động hơn trong công tác BV&PTR.
- ▲ Xác lập mối quan hệ kinh tế trên cơ sở tự nguyện giữa người cung ứng dịch vụ với người được hưởng lợi từ các dịch vụ môi trường rừng (DVMTR), tạo ra một cơ chế tài chính mới, ổn định lâu dài đối với người làm nghề rừng; góp phần ổn định đời sống người dân tham gia BVR và nâng cao chất lượng cung cấp các DVMTR.
- ▲ Góp phần nâng cao nhận thức và trách nhiệm đối với công tác BV&PTR của những người được hưởng lợi từ rừng và của toàn xã hội, góp phần thực hiện chủ trương phát triển bền vững, tăng trưởng xanh và thích ứng với BĐKH.

2

Các loại dịch vụ môi trường rừng

Nghị định số 99/2010/NĐ-CP xác định 5 loại DVMTR được trả tiền, bao gồm:

1. Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối;
2. Điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội;
3. Dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng, giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính bằng các biện pháp ngăn chặn suy thoái rừng, giảm diện tích rừng và phát triển rừng bền vững;

4. Bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch;
5. Dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên, sử dụng nguồn nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản.

3

Các loại rừng được chi trả & điều kiện thực hiện chi trả

Các loại rừng được chi trả tiền DVMTR là các khu rừng có cung cấp một hay nhiều DVMTR, gồm: rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất. Đối với các loài cây lâu năm, đa mục đích được trồng trên đất lâm nghiệp khi có cung cấp DVMTR được xác định như đối với rừng trồng.

Điều kiện để thực hiện chi trả DVMTR là phải xác định được loại DVMTR, đối tượng sử dụng DVMTR, đối tượng cung cấp DVMTR, và số tiền DVMTR phải trả.

Các đối tượng sử dụng DVMTR trả tiền DVMTR cho các đối tượng cung ứng DVMTR theo Hợp đồng thỏa thuận tự nguyện đối với trường hợp chi trả trực tiếp; hoặc theo Hợp đồng ủy thác qua Quỹ BV&PTR đối với trường hợp chi trả gián tiếp.

Các chủ rừng cung cấp DVMTR được nhận tiền DVMTR theo Hợp đồng hay Cam kết BVR và cung ứng DVMTR, trong đó: chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn cam kết với UBND cấp xã; chủ rừng là tổ chức cam kết với Sở NN&PTNT.

Các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng được nhận tiền DVMTR theo phương án quản lý BVR được UBND cấp tỉnh phê duyệt.

Hộ nhận khoán BVR (các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn có Hợp đồng nhận khoán BVR ổn định lâu dài với các chủ rừng là tổ chức nhà nước) được nhận tiền DVMTR theo hợp đồng nhận khoán BVR.

4

Các đối tượng sử dụng dịch vụ - người trả tiền

Theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP 99 các đối tượng sử dụng dịch vụ gồm:

1

Các cơ sở sản xuất thủy điện

Các cơ sở sản xuất thủy điện phải trả tiền cho dịch vụ “Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối; về điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất thủy điện”. Mức chi trả là 20 đồng/kwh điện thương phẩm. Số tiền phải chi trả bằng tổng sản lượng điện trong kỳ hạn thanh toán (kwh) x 20 đồng/kwh. Dự kiến sau khi ND 99 sửa đổi sẽ điều chỉnh mức chi trả lên 36 đồng/kwh điện thương phẩm.

2

Các cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch

Các cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch phải trả tiền cho dịch vụ “Điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất nước sạch”. Mức chi trả là 40 đ/nước thương phẩm. Số tiền phải chi trả bằng tổng sản lượng nước thương phẩm trong kỳ hạn thanh toán (m^3) x 40 đ/ m^3 . Dự kiến sau khi ND 99 sửa đổi sẽ điều chỉnh mức chi trả lên 52 đ/ m^3 nước thương phẩm.

3

Các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước

Các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước phải trả tiền cho dịch vụ “Điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất công nghiệp”. Chính phủ chưa có quy định cụ thể về mức thu và giao cho Chủ tịch UBND cấp tỉnh nghiên cứu thí điểm. Ví dụ, tỉnh Lào Cai với sự hỗ trợ của dự án iPFES đã nghiên cứu và quyết định thí điểm mức thu 35 đ/ m^3 nước được sử dụng. Số tiền phải chi trả bằng tổng lượng nước đã sử dụng trong kỳ hạn thanh toán (m^3) x 35 đ/ m^3 . Dự kiến sau khi ND 99 sửa đổi, mức chi trả cho nước sạch lên 52 đ/ m^3 thì nước cho sản xuất công nghiệp sẽ điều chỉnh lên 50 đ/ m^3 .

4**Các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ DVMTR**

Các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ DVMTR phải trả tiền cho dịch vụ “Bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch”. Mức chi trả là 1% đến 2% trên doanh thu thực hiện trong kỳ thanh toán. Số tiền phải chi trả bằng doanh thu trong kỳ hạn thanh toán x mức chi trả (từ 1 đến 2%). Ví dụ, tỉnh Lào Cai đã nghiên cứu và quyết định đối tượng thu là các cơ sở kinh doanh lưu trú và các cơ sở bán vé tham quan nằm trong các vùng được quy hoạch là du lịch sinh thái hoặc du lịch nghỉ dưỡng do Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch hoặc UBND tỉnh phê duyệt; mức thu là 1,5% (từ 2017 là 1%) doanh thu trong kỳ thanh toán của các cơ sở này.

5**Các cơ sở nuôi trồng thủy sản có hưởng lợi từ DVMTR**

Các cơ sở nuôi trồng thủy sản phải trả tiền cho dịch vụ “Cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên, sử dụng nguồn nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản”. Chính phủ chưa có quy định cụ thể về mức thu và giao cho Bộ Nông nghiệp và PTNT, Chủ tịch UBND cấp tỉnh nghiên cứu thí điểm. Đến nay đã có một số tỉnh thực hiện cơ chế chi trả DVMTR trong nuôi trồng thủy sản như: nuôi ngao ở VQG Xuân Thủy tỉnh Nam Định, nuôi tôm sinh thái ở tỉnh Cà Mau, nuôi cá nước lạnh ở tỉnh Lào Cai. Do sự khác nhau về đối tượng nuôi và điều kiện nuôi nên mỗi tỉnh có một mức thu và cơ chế thu khác nhau. Ví dụ ở Lào Cai, với sự hỗ trợ của dự án iPFES đã nghiên cứu và quyết định thí điểm trong nuôi cá nước lạnh (cá tầm, cá hồi) mức thu 44.500 đ/m³ thể tích ao nuôi trong 1 năm.

6**Các đối tượng khác**

Các đối tượng khác có sử dụng DVMTR, ví dụ như dịch vụ “ Hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng” đến nay vẫn đang nghiên cứu, thí điểm và chưa được thực hiện.

5

Các đối tượng cung ứng dịch vụ - người được nhận tiền

Theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP 99 các đối tượng cung ứng dịch vụ gồm:

1

Các chủ rừng của các khu rừng có cung ứng DVMTR, gồm:

- ▲ Các chủ rừng là tổ chức được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp và các chủ rừng là tổ chức tự đầu tư trồng rừng trên diện tích đất lâm nghiệp được UBND cấp tỉnh giao hoặc cho thuê.
- ▲ Các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng; cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao rừng để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp; các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn tự đầu tư trồng rừng trên diện tích đất lâm nghiệp được UBND cấp huyện giao hoặc cho thuê.

2

Các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng (được gọi chung là chủ rừng) gồm: UBND cấp xã; các cơ quan, các tổ chức chính trị, xã hội.

3

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn có Hợp đồng nhận khoán BVR ổn định lâu dài với các chủ rừng là tổ chức nhà nước (sau đây gọi chung là hộ nhận khoán); hợp đồng nhận khoán do bên giao khoán lập, ký và có xác nhận của UBND cấp xã.



Xác định diện tích rừng được chi trả và Hệ số chi trả

Việc xác định diện tích rừng trong lưu vực cung ứng DVMTR đối với các dịch vụ điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội; bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối, thực hiện theo quy định tại Thông tư số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/12/2012 của Bộ NN&PTNT. Diện tích rừng trong lưu vực được xác định theo đơn vị hành chính (xã, huyện, tỉnh); nguồn gốc rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng).

Diện tích rừng được chi trả là diện tích rừng trong khu vực cung ứng DVMTR được xác định theo chủ rừng và được nghiệm thu “đạt yêu cầu” theo quy định tại Thông tư số 20/2012/TT-BNNPTNT ngày 07/5/2012 của Bộ NN&PTNT.

Hệ số điều chỉnh để tính toán mức tiền chi trả DVMTR cho các chủ rừng (Hệ số K) được xác định theo Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả DVMTR. Theo đó, hệ số K được xác định cho từng lô trạng thái rừng; các lô rừng có cùng trạng thái trong một lưu vực cung cấp một DVMTR cụ thể giống nhau có cùng một hệ số K. Hệ số K của từng lô trạng thái rừng là tích hợp từ các hệ số K thành phần theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định số 99/2010/NĐ-CP. Cụ thể: $K = K_1 \times K_2 \times K_3 \times K_4$, trong đó:

- ▲ Hệ số K₁ điều chỉnh mức chi trả theo trạng thái rừng; K₁ bằng 1,0 đối với rừng giàu; 0,95 đối với rừng trung bình; và 0,90 đối với rừng nghèo và rừng phục hồi. Trạng thái rừng được xác định theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ NN&PTNT.
- ▲ Hệ số K₂ điều chỉnh mức chi trả theo mục đích sử dụng rừng; K₂ bằng 1,0 đối với rừng đặc dụng; 0,95 đối với rừng phòng hộ; và 0,90 đối với rừng sản xuất. Mục đích sử dụng rừng xác định theo quy hoạch 3 loại rừng được UBND cấp tỉnh phê duyệt.
- ▲ Hệ số K₃ điều chỉnh mức chi trả theo nguồn gốc rừng; K₃ bằng 1,0 đối với rừng tự nhiên và 0,9 đối với rừng trồng.
- ▲ Hệ số K₄ điều chỉnh mức chi trả theo mức độ khó khăn đối với việc bảo vệ rừng, gồm yếu tố xã hội và địa lý; K₄ bằng 1,0 đối với rừng rất khó khăn; 0,95 đối với rừng khó khăn; và 0,90 đối với rừng ít khó khăn trong bảo vệ.

UBND cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện của địa phương, quy định cụ thể các hệ số K thành phần áp dụng trên địa bàn tỉnh.

Sở NN&PTNT chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan, tiến hành xác định hệ số K của các lô rừng đối với chủ rừng là tổ chức theo quy định của UBND cấp tỉnh để làm cơ sở thanh toán tiền DVMTR.

UBND cấp huyện chỉ đạo các cơ quan có liên quan, tiến hành xác định hệ số K của các lô rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn theo quy định của UBND cấp tỉnh để làm cơ sở thanh toán tiền DVMTR.

Chủ rừng là tổ chức nhà nước thống nhất việc áp dụng hệ số K với hộ nhận khoán bảo vệ rừng và được thể hiện trong hợp đồng khoán.

Hệ số K cho một lô rừng cụ thể được xác định lại khi có sự thay đổi về trạng thái và trữ lượng rừng, mục đích sử dụng rừng, nguồn gốc hình thành rừng và mức độ khó khăn với việc bảo vệ rừng, do chủ rừng đề nghị hoặc thông qua kết quả nghiệm thu rừng hàng năm, được cơ quan có thẩm quyền xác định.

7

Hình thức và nguyên tắc chi trả

Theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP việc chi trả DVMTR có thể thực hiện bằng hình thức chi trả trực tiếp hoặc chi trả gián tiếp.

Hình thức chi trả trực tiếp là bên sử dụng DVMTR trả tiền trực tiếp cho bên cung ứng DVMTR, không cần thông qua tổ chức trung gian. Chi trả trực tiếp được thực hiện trên cơ sở hợp đồng thỏa thuận tự nguyện giữa bên sử dụng và cung ứng DVMTR phù hợp với quy định tại Nghị định 99/2010/NĐ-CP, trong đó mức chi trả không thấp hơn mức do Nhà nước quy định đối với cùng một loại DVMTR.

Hình thức chi trả gián tiếp là bên sử dụng DVMTR trả tiền cho bên cung ứng DVMTR ủy thác qua Quỹ BV&PTR Việt Nam hoặc Quỹ BV&PTR tỉnh hoặc cơ quan, tổ chức làm thay nhiệm vụ của Quỹ cấp tỉnh cho UBND cấp tỉnh quyết định. Chi trả gián tiếp có sự hỗ trợ của Nhà nước thông qua hệ thống Quỹ BV&PTR, giá DVMTR do Nhà nước quy định.

Nguyên tắc chi trả DVMTR là: (1) bên sử dụng DVMTR phải thực hiện chi trả bằng tiền; (2) thông qua hình thức chi trả trực tiếp hoặc chi trả gián tiếp cho các chủ rừng của các khu rừng tạo ra dịch vụ đã cung ứng; (3) tiền chi trả DVMTR là một yếu tố trong giá thành sản phẩm có sử dụng DVMTR và không thay thế thuế tài nguyên hoặc các khoản phải nộp khác theo quy định của pháp luật; (4) việc chi trả phải đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan, công bằng.



Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan trong thực hiện chính sách

1

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Tổng cục Lâm nghiệp

- ▲ Chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan huy động các nguồn lực để thực hiện chính sách;
- ▲ Tổ chức xác định, phê duyệt diện tích rừng có cung ứng DVMTR từ 2 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên, thông báo cho UBND cấp tỉnh;
- ▲ Hướng dẫn các tỉnh về công tác quy hoạch, xây dựng kế hoạch BV&PTR. Phê duyệt: quy hoạch BV&PTR toàn quốc và vùng; kế hoạch BV&PTR toàn quốc; kế hoạch thu chi Quỹ BV&PTR VN;
- ▲ Hàng năm, chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức tổng kết, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thực hiện chính sách.

2

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam

- ▲ Xác định, diện tích rừng có cung ứng DVMTR từ 2 tỉnh trở lên trình Bộ NN&PTNT phê duyệt;
- ▲ Ký hợp đồng ủy thác và điều phối tiền tới Quỹ tỉnh đối với diện tích rừng có cung ứng DVMTR từ 2 tỉnh trở lên;
- ▲ Hướng dẫn các Quỹ tỉnh về công tác nghiệp vụ; xây dựng kế hoạch thu, chi tiền DVMTR.

3

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- ▲ Chỉ đạo Sở NN&PTNT (Quỹ BV&PTR tỉnh nếu là quỹ thuộc UBND tỉnh) chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan xây dựng trình UBND tỉnh phê duyệt các đề án, dự án liên quan đến việc triển khai thực hiện chính sách DVMTR;
- ▲ Quyết định loại DVMTR phải chi trả, mức chi trả và các đối tượng phải chi trả và đối tượng được chi trả trên địa bàn tỉnh theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP;
- ▲ Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chỉ đạo và kiểm tra, giám sát việc thực hiện chi trả tiền DVMTR trên địa bàn;
- ▲ Phê duyệt, bảo đảm ổn định diện tích và chức năng của các khu rừng có cung ứng DVMTR trong quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch BV&PTR;

- ▲ Xác nhận danh sách các chủ rừng là tổ chức có cung ứng DVMTR cho một đơn vị sử dụng DVMTR cụ thể theo đề nghị của Sở NN&PTNT (Quỹ BV&PTR tỉnh nếu là quỹ thuộc UBND tỉnh);
- ▲ Chỉ đạo UBND cấp huyện chỉ đạo UBND cấp xã triển khai thực hiện chính sách chi trả DVMTR; xác nhận danh sách các hộ nhận khoán BVR với các chủ rừng là tổ chức Nhà nước để được chi trả tiền DVMTR;
- ▲ Định kỳ hàng năm tổng kết tình hình DVMTR trên địa bàn toàn tỉnh, báo cáo gửi Bộ NN&PTNT, Bộ Tài chính.

4

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- ▲ Hướng dẫn các đơn vị chủ rừng thực hiện chính sách chi trả DVMTR theo quy định; giải quyết, xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc hoặc sai phạm của các đơn vị chủ rừng theo phân cấp quản lý hiện hành.
- ▲ Chủ trì, phối hợp với các ban, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền DVMTR hàng năm của tỉnh và dự toán thu, chi hoạt động của Quỹ BV&PTR tỉnh.
- ▲ Chủ trì, phối hợp với Quỹ BV&PTR tỉnh (Quỹ thuộc tỉnh) xây dựng kế hoạch BV&PTR của tỉnh có sự kết hợp chặt chẽ với kế hoạch thực hiện chính sách chi trả DVMTR trình UBND tỉnh phê duyệt.
- ▲ Hàng năm, tổ chức nghiệm thu diện tích rừng cung ứng DVMTR của các chủ rừng và thông báo kết quả cho Quỹ BV&PTR tỉnh đúng thời gian quy định.
- ▲ Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm xử lý hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định pháp luật đối với các đơn vị không chấp hành nghiêm túc việc kê khai, nộp tiền chi trả DVMTR, lãi chậm nộp theo quy định.
- ▲ Chỉ đạo Tổ chức chi trả cấp huyện tổ chức nghiệm thu diện tích cung ứng DVMTR của các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao đất, giao rừng theo quy định; tổng hợp gửi về Quỹ BV&PTR tỉnh đúng thời hạn. Thực hiện chi trả đầy đủ tiền DVMTR cho các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn theo ủy thác của Quỹ BV&PTR đúng thời gian quy định (nếu được Quỹ ủy thác).
- ▲ Chủ trì, phối hợp với Quỹ BV&PTR tỉnh (Quỹ thuộc tỉnh) và Sở TN&MT tham mưu giúp UBND tỉnh chỉ đạo UBND các huyện, thành phố rà soát diện tích, ranh giới rừng của các chủ rừng và theo dõi, giám sát sự biến động của nó hàng năm để phục vụ chi trả DVMTR khách quan, kịp thời, chính xác.

5

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh

(i) Đối với Quỹ trực thuộc UBND tỉnh

- ▲ Là cơ quan thường trực, chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh; xây dựng các văn bản hướng dẫn và tham mưu cho UBND tỉnh trong công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện chính sách chi trả DVMTR phù hợp với các quy định của Nhà nước và điều kiện thực tiễn ở địa phương.
- ▲ Tổ chức tuyên truyền bằng nhiều hình thức khác nhau nhằm nâng cao nhận thức của các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn về tầm quan trọng của tài nguyên rừng và chính sách chi trả DVMTR.
- ▲ Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch thu, chi tiền DVMTR hàng năm; Phối hợp với Sở NN-PTNT trong xây dựng kế hoạch chi trả DVMTR và lồng ghép với kế hoạch BV&PTR để cân đối các nguồn kinh phí và thực hiện hiệu quả công tác BVR.
- ▲ Định kỳ giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch và báo cáo tiến độ thực hiện kế hoạch với UBND tỉnh và Quỹ BV&PTR trung ương/Bộ NN-PTNT; tham mưu đề xuất giải quyết những vướng mắc trong quá trình thực hiện.
- ▲ Phối hợp với Sở NN-PTNT kiểm tra, nghiệm thu kết quả bảo vệ rừng của các chủ rừng là tổ chức, các tổ chức không phải chủ rừng nhưng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng, làm cơ sở chi trả DVMTR và đảm bảo chất lượng dịch vụ cung cấp theo cam kết.
- ▲ Hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị sử dụng DVMTR có lưu vực nội tỉnh chấp hành nghiêm túc, thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình trong việc thực thi chính sách chi trả DVMTR.

(ii) Đối với Quỹ trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT

- ▲ Xác định diện tích rừng cung ứng DVMTR được chi trả DVMTR trong tỉnh tham mưu Sở NN- PTNT trình UBND cấp tỉnh phê duyệt;
- ▲ Lập danh sách các đối tượng sử dụng DVMTR phải chi trả tiền DVMTR trên địa bàn tỉnh; danh sách các chủ rừng là tổ chức có cung ứng DVMTR tham mưu Sở NN- PTNT trình UBND cấp tỉnh phê duyệt;
- ▲ Thông báo cho các đối tượng sử dụng DVMTR nộp tờ đăng ký kế hoạch nộp tiền DVMTR;
- ▲ Hướng dẫn các chủ rừng là tổ chức, xây dựng kế hoạch thu, chi tiền chi trả DVMTR;
- ▲ Hướng dẫn các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng; xây dựng phương án quản lý BVR tham mưu Sở NN-PTNT trình UBND cấp tỉnh phê duyệt; lập kế hoạch đề nghị hỗ trợ kinh phí quản lý BVR.

6

Ủy ban nhân dân cấp huyện

- ▲ Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và triển khai thực hiện các hoạt động liên quan đến chính sách chi trả DMTR trên địa bàn theo kế hoạch được phê duyệt; đồng thời chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra cấp xã xây dựng, thực hiện kế hoạch chi trả DVMTR theo hướng dẫn của Quỹ BV&PTR.
- ▲ Xác nhận danh sách các chủ rừng là các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn là người cung ứng dịch vụ cho một đơn vị sử dụng DVMTR cụ thể theo đề nghị của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cùng cấp có xác nhận của UBND cấp xã;
- ▲ Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn, Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu tăng cường công tác giao đất giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn để cho rừng có chủ thực sự, giảm dần diện tích rừng do UBND cấp xã quản lý.
- ▲ Tăng cường giám sát việc chi trả tiền DVMTR của các chủ rừng là tổ chức nhà nước, UBND các xã, thị trấn, các Tổ chức chi trả cấp huyện cho người dân, đảm bảo người dân được nhận tiền đầy đủ, kịp thời.
- ▲ Chủ động huy động các nguồn lực và lồng ghép các hoạt động liên quan của các chương trình, kế hoạch, dự án khác trên địa bàn để đạt được các mục tiêu của kế hoạch chi trả DVMTR.
- ▲ Đảm bảo chấp hành các nguyên tắc giám sát, đánh giá theo quy định và định kỳ báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ của kế hoạch, đề xuất giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện về UBND tỉnh (qua quỹ BV&PTR tỉnh tổng hợp).



7

Tổ chức chi trả cấp huyện

- ▲ Tổ chức phổ biến, quán triệt và thực hiện chính sách DVMTR trên địa bàn;
- ▲ Thực hiện nghiệm thu đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn; xác nhận, lập biểu tổng hợp kết quả nghiệm thu BVR cung ứng DVMTR, gửi Quỹ tỉnh;
- ▲ Tổng hợp kế hoạch DVMTR của tất cả các xã trong huyện và dự toán chi phí quản lý của Tổ chức chi trả cấp huyện gửi Quỹ tỉnh.
- ▲ Thực hiện chi trả tiền DVMTR chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn theo ủy thác của Quỹ Bảo vệ và PTR tỉnh (nếu được ủy thác).

8

UBND cấp xã và Tổ chức chi trả cấp xã

Tổ chức chi trả cấp xã gồm: Quỹ xã (nếu có); Ban Lâm nghiệp xã; hoặc bộ phận chi trả cấp xã do UBND cấp Huyện thành lập; có trách nhiệm:

- ▲ Tuyên truyền, phổ biến chính sách DVMTR tại xã;
- ▲ Xác nhận danh sách các hộ nhận khoán BVR với các chủ rừng là tổ chức để được chi trả tiền DVMTR;
- ▲ Xây dựng kế hoạch: lập biểu xác định diện tích rừng cung ứng DVMTR theo biểu mẫu số 5 kèm theo Thông tư 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC gửi Tổ chức chi trả cấp huyện.

9

Chủ rừng là tổ chức nhà nước:

Chủ rừng là các đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang và doanh nghiệp nhà nước, có trách nhiệm:

- ▲ Ký cam kết quản lý BVR cung ứng DVMTR hoặc rà soát cam kết hàng năm với Sở NN&PTNT;
- ▲ Ký hợp đồng khoán hoặc rà soát hợp đồng khoán BVR với các hộ nhận khoán theo quy định hiện hành của Nhà nước;
- ▲ Lập biểu thống kê danh sách các hộ nhận khoán BVR;
- ▲ Lập kế hoạch DVMTR;
- ▲ Chủ rừng là tổ chức nhà nước có thực hiện việc khoán BVR cho các cộng đồng dân cư, các hộ gia đình, cá nhân: xác định tiền chi trả cho hộ nhận khoán; tổ chức nghiệm thu; chi trả cho hộ nhận khoán;
- ▲ Phê duyệt hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch chi quản lý theo quy chế quản lý tài chính của mình.

10

Các tổ chức không phải chủ rừng nhưng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng: UBND cấp xã; các cơ quan, các tổ chức chính trị, xã hội; có trách nhiệm:

- ▲ Xây dựng phương án quản lý BVR gửi Sở NN&PTNT (đồng gửi Quỹ tỉnh) thẩm tra, trình cấp có thẩm quyền (là UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền) phê duyệt;
- ▲ Hàng năm lập kế hoạch quản lý BVR đề nghị hỗ trợ kinh phí như quy định đối với chủ rừng là tổ chức nhà nước, gửi Quỹ tỉnh;
- ▲ Phê duyệt kế hoạch chi quản lý theo quy chế quản lý tài chính của mình.

11

Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn

Các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn gồm: (i) Các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng; (ii) cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao rừng để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp; (iii) các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn tự đầu tư trồng rừng trên diện tích đất lâm nghiệp được Nhà nước giao do UBND cấp huyện xác nhận theo đề nghị của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp, có xác nhận của UBND cấp xã; có trách nhiệm:

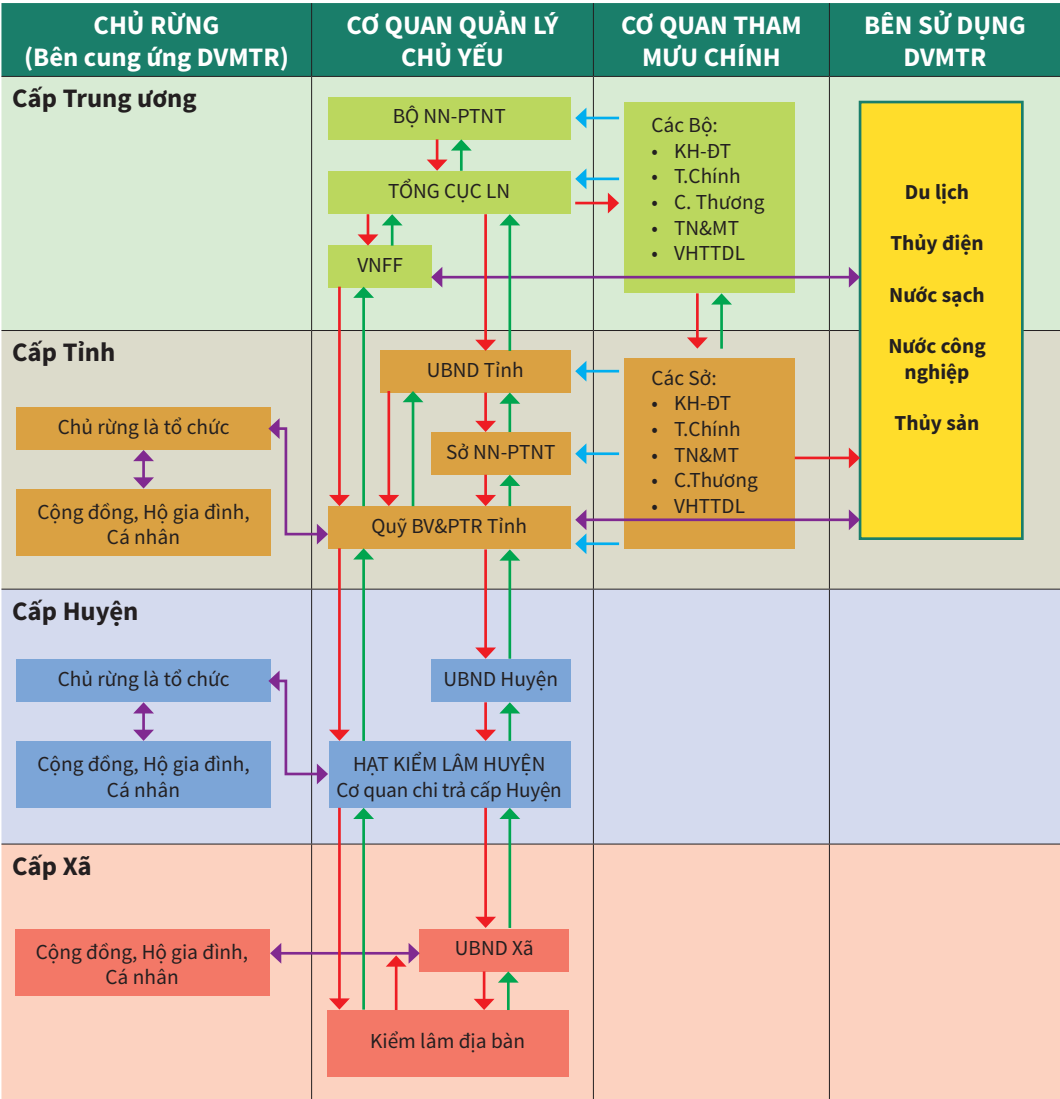
- ▲ Ký cam kết BVR và cung ứng DVMTR với UBND cấp xã;
- ▲ Sử dụng toàn bộ số tiền chi trả DVMTR để quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và phát triển sinh kế, nâng cao đời sống.

12

Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng

- ▲ Thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP;
- ▲ Ký hợp đồng ủy thác trả tiền DVMTR với Quỹ BV&PTR hoặc hợp đồng trực tiếp với bên cung ứng DVMTR trong trường hợp chi trả trực tiếp;
- ▲ Trước ngày 15 tháng 7 hàng năm gửi tờ đăng ký kế hoạch nộp tiền chi trả DVMTR năm kế tiếp;
- ▲ Chậm nhất vào ngày 15 của tháng đầu của quý kế tiếp, lập và gửi cho Quỹ BV&PTR bản kê khai nộp tiền chi trả;
- ▲ Lập tờ khai tự quyết toán tiền chi trả DVMTR, gửi Quỹ BV&PTR sau 45 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Vai trò, trách nhiệm và mối quan hệ giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong thực thi chính sách chi trả DVMTR được thể hiện tóm tắt trong **Hình 1**.



→ Báo cáo, Trình duyệt → Chỉ đạo, Hướng dẫn
 → Tham mưu, Tư vấn ↔ Hợp đồng

Hình 1. Sơ đồ thể chế thực thi chính sách chi trả DVMTR

9

Nghiên cứu, thí điểm xây dựng cơ chế chi trả cho các dịch vụ môi trường rừng mới

Đến năm 2015, mới có 3 trong 5 loại DVMTR quy định tại Nghị định 99 được xác định rõ ràng về đối tượng, mức chi trả và phương thức chi trả trong các văn bản hướng dẫn của Chính phủ. Còn 2 trong 5 đối tượng và loại DVMTR, bao gồm: (i) Các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước phải chi trả tiền dịch vụ về điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất; và (ii) Các đối tượng phải trả tiền DVMTR cho dịch vụ hấp thụ và lưu trữ các bon của rừng; dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên, sử dụng nguồn nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể để thực hiện.

Việc xây dựng cơ chế chi trả trong các loại dịch vụ mới là rất cần thiết để có điều kiện thực hiện chính sách một cách đầy đủ. Nội dung công việc có thể chia thành 3 giai đoạn: (i) nghiên cứu định giá giá trị kinh tế của dịch vụ và đề xuất cơ chế thực hiện chi trả; (ii) thực hiện thí điểm việc chi trả cho DVMTR mới đề xuất; (iii) tổng kết, đánh giá và hoàn thiện cơ chế, thể chế hóa thành chính sách để áp dụng rộng rãi; với các bước cụ thể được tóm tắt trong **Bảng 1** sau đây.

Bảng 1. Quá trình xây dựng cơ chế chi trả DVMTR

Giai đoạn	Các bước	Nội dung	Kết quả cần đạt	Trách nhiệm chính	Các bên tham gia
Nghiên cứu lượng giá dịch vụ và cơ chế chi trả	1	Thu thập, nghiên cứu tài liệu liên quan	Tổng quan được các tài liệu liên quan hiện có	Chuyên gia tư vấn	Quỹ tỉnh
	2	Khảo sát thực tế	Đánh giá được thực trạng điều kiện tự nhiên, KT-XH liên quan	Chuyên gia tư vấn	Quỹ tỉnh
	3	Tham vấn các bên liên quan xác định các loại DVMTR tiềm năng	Xác định được các loại DVMTR có tiềm năng	Chuyên gia tư vấn	Quỹ tỉnh và các Sở, Ban, Ngành
	4	Nghiên cứu lượng giá giá trị DVMTR tiềm năng và xây dựng cơ chế chi trả cho các dịch vụ này	Xác định được giá trị của DV và đề xuất được cơ chế chi trả	Chuyên gia tư vấn	Quỹ tỉnh
	5	Tham vấn các bên liên quan góp ý kết quả nghiên cứu	Tạo sự đồng thuận về cơ chế mới đề xuất	Chuyên gia tư vấn	Quỹ tỉnh và các Sở, Ban, Ngành
	6	Hoàn thiện đề xuất, trình UBND tỉnh cho phép thí điểm	Quyết định của UBND tỉnh	Quỹ tỉnh	Các Sở, Ban, Ngành
Thí điểm	7	Thực hiện thí điểm chi trả cho các DVMTR mới theo cơ chế đã xây dựng; tuyên truyền cho các bên liên quan	Thực hiện thí điểm được trên địa bàn tỉnh; Sự chấp hành của các đối tượng phải chi trả	Quỹ tỉnh	Các Sở, Ban, Ngành

Giai đoạn	Các bước	Nội dung	Kết quả cần đạt	Trách nhiệm chính	Các bên tham gia
Hoàn thiện cơ chế, chính sách	8	Tổng kết, đánh giá, hoàn thiện cơ chế	Hoàn thiện được cơ chế chi trả cho các DVMTR mới	Quỹ tỉnh	Tư vấn và các Sở, Ban, Ngành
	9	Áp dụng chính thức ở tỉnh	Thực hiện cơ chế chi trả cho các DVMTR mới trên địa bàn tỉnh	Quỹ tỉnh	Các Sở, Ban, Ngành
	10	Trình VNFF nghiên cứu áp dụng mở rộng cả nước	Cơ chế chi trả cho các DVMTR mới được VNFF ghi nhận	Quỹ tỉnh	Sở NN-PT-NT, UBND tỉnh

Để thực hiện một nghiên cứu định giá giá trị DVMTR đòi hỏi phải có thời gian và một Đơn vị Tư vấn với các chuyên gia sâu về kinh tế môi trường cũng như các kiến thức và kinh nghiệm liên quan cần thiết; và để xây dựng cơ chế chi trả cũng như thực hiện thí điểm cơ chế đó đối với các DVMTR có tiềm năng trên địa bàn tỉnh đòi hỏi có sự tham gia của nhiều bên liên quan. Vai trò và trách nhiệm cụ thể của các bên như sau:

1

Đơn vị Tư vấn: là cơ quan nghiên cứu chuyên nghiệp hoặc chương trình/dự án với các chuyên gia chuyên sâu về kinh tế môi trường và các lĩnh vực liên quan. Đơn vị Tư vấn phối hợp với Quỹ tỉnh thực hiện nghiên cứu định giá giá trị các DVMTR có tiềm năng trên địa bàn tỉnh, đề xuất cơ chế thực hiện chi trả và tham vấn các bên liên quan để xây dựng chính sách chi trả cho các DVMTR có triển vọng.

2

Quỹ BV&PTR tỉnh: là đơn vị đầu mối để tổ chức thực hiện việc xây dựng cơ chế chi trả cho các DVMTR mới trên địa bàn tỉnh, tham vấn các bên liên quan, hoàn thiện các đề xuất, báo cáo Sở NN-PTNT để Sở NN-PTNT trình UBND tỉnh phê duyệt để thực hiện.

3

Sở NN-PTNT: có 2 chức năng: thứ nhất là cơ quan quản lý cấp trên của Quỹ tỉnh (đối với Quỹ thuộc sở), có nhiệm vụ tổng hợp, bổ sung, hoàn thiện các đề xuất của Quỹ để trình UBND tỉnh phê duyệt. Thứ hai, là cơ quan quản lý chuyên ngành NN-PTNT, bao gồm lĩnh vực thủy sản, có nhiệm vụ thẩm định, xác nhận các đối tượng nuôi trồng thủy sản phải chi trả DVMTR, và xác nhận quy mô sản xuất theo thiết kế (kế hoạch) và kết quả sản xuất, kinh doanh hàng năm để là cơ sở xác định mức chi trả.

4

Sở Công thương là cơ quan quản lý chuyên ngành, có nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với Sở NN-PTNT, Quỹ BV&PTR tỉnh thẩm định, xác nhận các đối tượng phải chi trả DVMTR trong các lĩnh vực thủy điện, nước sạch cho sinh hoạt và nước cho sản xuất công nghiệp, và xác nhận quy mô sản xuất theo thiết kế (kế hoạch) và kết quả sản xuất, kinh doanh hàng năm để làm cơ sở xác định mức chi trả; đôn đốc triển khai thực hiện việc nộp tiền chi trả DVMTR theo quy định; theo dõi, giám sát và đôn đốc việc thực hiện của các cơ sở này. Đối với các trường hợp không chấp hành, báo cáo tham mưu UBND tỉnh xử lý theo thẩm quyền.

5

Sở Văn hóa – Thể thao – Du lịch: là cơ quan quản lý chuyên ngành, có nhiệm vụ thẩm định, xác nhận các đối tượng phải chi trả DVMTR trong các lĩnh vực kinh doanh dịch vụ du lịch, và xác nhận quy mô hoạt động theo thiết kế (kế hoạch) và kết quả kinh doanh hàng năm để làm cơ sở xác định mức chi trả.

6

Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tham mưu tổng hợp: có nhiệm vụ thẩm định, xác nhận chiến lược phát triển, kế hoạch trung hạn và hàng năm của các lĩnh vực chuyên ngành trên địa bàn tỉnh; Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở NN-PTNT cân đối và bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn khác cho các chương trình, dự án, kế hoạch BV&PTR, phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến chi trả DVMTR để thực hiện có hiệu quả chính sách chi trả DVMTR và lồng ghép kế hoạch chi trả DVMTR vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

7

Sở Tài chính là cơ quan tham mưu tổng hợp: có nhiệm vụ thẩm định, xác nhận kết quả sản xuất kinh doanh và doanh thu của các đối tượng thuộc diện phải chi trả tiền DVMTR trên địa bàn tỉnh; Chủ trì, phối hợp với Quỹ BV&PTR tỉnh và các sở, ban, ngành có liên quan xây dựng các văn bản hướng dẫn về quản lý và sử dụng nguồn tài chính từ chi trả tiền DVMTR của tỉnh ở tất cả các cấp từ tỉnh đến huyện, xã và cơ sở.

8

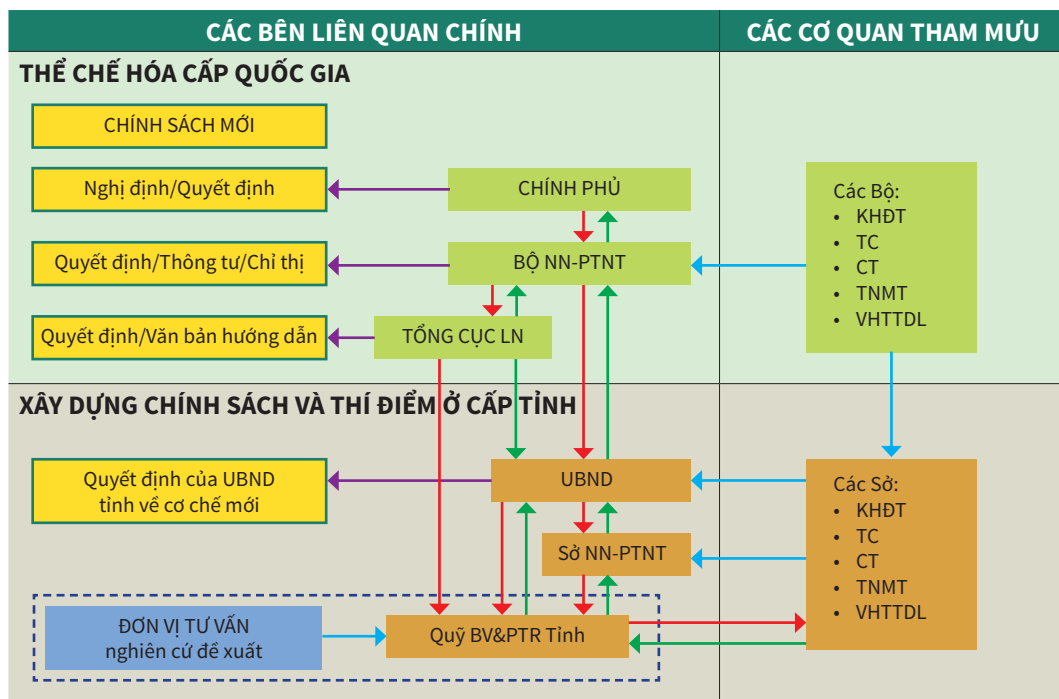
UBND tỉnh: có trách nhiệm quyết định việc thực hiện chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh, bao gồm các loại dịch vụ, các đối tượng phải chi trả, mức chi trả, cơ chế chi trả, các đối tượng được chi trả,...; phê duyệt các kế hoạch dài hạn, trung hạn và hàng năm về thực hiện chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh; thành lập hệ thống tổ chức thực hiện và phân công trách nhiệm cho các Sở, Ban, ngành của tỉnh để thực hiện hiệu quả chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh.

9

Các chủ rừng là tổ chức nhà nước, UBND các xã, thị trấn có diện tích rừng cung ứng DVMTR:

- ▲ Tăng cường thực hiện khoán diện tích rừng có cung ứng DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn bảo vệ. Thường xuyên tổ chức giám sát việc thực hiện công tác quản lý, bảo vệ diện tích rừng được giao khoán, kịp thời chấn chỉnh các hành vi vi phạm nhằm góp phần bảo vệ và phát triển vốn rừng trên địa bàn tỉnh.
- ▲ Thực hiện chính sách chi trả DVMTR theo hướng dẫn của Quỹ BV&PTR và các Sở, ngành liên quan. Ngay sau khi nhận được tạm ứng hoặc thanh toán tiền DVMTR từ Quỹ tỉnh, khẩn trương xác định và chi trả tiền DVMTR cho các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán đầy đủ, kịp thời; khi có kế hoạch chi trả phải báo cáo UBND huyện, thành phố biết để giám sát.

Vai trò, trách nhiệm và mối quan hệ giữa các bên trong xây dựng cơ chế chi trả DVMTR được thể hiện trong Sơ đồ ở **Hình 2**.



- Báo cáo, đề xuất, trình duyệt → Chỉ đạo, Hướng dẫn
 → Tham mưu, tư vấn, thẩm định → Ban hành Quyết định

Hình 2. Sơ đồ thể chế xây dựng cơ chế, chính sách chi trả DVMTR

Đối với hầu hết các tỉnh, việc nghiên cứu định giá DVMTR và đề xuất cơ chế chi trả thường gặp 3 khó khăn chính: (i) Về kỹ thuật: thiếu các cơ sở dữ liệu cần thiết cho việc nghiên cứu định giá ở cấp tỉnh, ví dụ không có minh chứng rõ ràng về lượng nước được tạo ra từ các khu rừng được sử dụng trong sản xuất công nghiệp và nuôi trồng thủy sản, hoặc không có số liệu thống kê để chứng minh hiệu quả của các DVMTR trong kinh doanh các loại hình du lịch khác nhau. (ii) Về nhân lực: không có tỉnh nào có các cơ quan/tổ chức chuyên sâu có khả năng nghiên cứu định giá dịch vụ hệ sinh thái một cách độc lập. Để nghiên cứu định giá DVMTR cần có các chuyên gia sâu về thống kê, toán kinh tế và các kỹ năng chuyên môn khác. Nhưng ở các tỉnh rất thiếu những cán bộ như vậy. (iii) Về tài chính: hầu hết các tỉnh không có kinh phí cho nghiên cứu định giá dịch vụ hệ sinh thái.

Do đó, các tỉnh đều cần sự hỗ trợ của trung ương, các dự án/tổ chức quốc tế hoặc trong nước và các đơn vị Tư vấn chuyên nghiệp để có thể tiến hành các nghiên cứu về định giá giá trị các DVMTR và xây dựng cơ chế thực hiện chi trả các DVMTR tiềm năng trên địa bàn tỉnh.

Hộp 1. Các Quyết định của UBND tỉnh thể chế hóa kết quả của Dự án IPFES:

- 1.** Quyết định số 4273/QĐ-UBND ngày 25/11/2015 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành “Quy định thí điểm về mức thu, quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng đối với các cơ sở nuôi cá nước lạnh trên địa bàn tỉnh Lào Cai”
- 2.** Quyết định số 1551/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành “Quy định thí điểm về mức thu, quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai”
- 3.** Quyết định số..../QĐ-UBND ngày/2016 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành “Quyết định về điều chỉnh quy định về chi trả dịch vụ môi trường rừng trong kinh doanh dịch vụ du lịch trên địa bàn tỉnh Lào Cai” (Điều chỉnh Quyết định 11 và QĐ 15 của UBND tỉnh Lào Cai).

Phần



Hướng dẫn xây dựng kế hoạch 5 năm thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

(Khung kế hoạch 5 năm thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng)



1

Giới thiệu

1.1

Bối cảnh

Khung Kế hoạch hành động 5 năm này được xây dựng bởi Nhóm Tư vấn dự án iPFES phối hợp với Ban QLDA trung ương và Ban QLDA 3 tỉnh: Lào Cai, Thừa Thiên Huế và Kon Tum. Kế hoạch hành động 5 năm của 3 tỉnh dự án iPFES đã được xây dựng theo Khung này, đây là một trong các kết quả của dự án iPFES và có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo cho các Quỹ BV&PTR ngoài vùng dự án để xây dựng kế hoạch thực hiện chính sách chi trả DVMTR trung hạn và hàng năm.

1.2

Mục tiêu xây dựng kế hoạch

Mục tiêu chính của kế hoạch hành động này là:

- ▲ Xác định được nội dung và mức độ ưu tiên cho các hoạt động tăng cường thực thi chính sách chi trả DVMTR tại tỉnh và các mục tiêu trung và dài hạn cho các lĩnh vực liên quan đến chính sách chi trả DVMTR.
- ▲ Giúp Quỹ BV&PTR tỉnh xây dựng kế hoạch chi trả DVMTR hàng năm gắn với các mục tiêu trung và dài hạn.

2

Tình hình thực hiện chính sách chi trả DVMTR đến nay

2.1

Xây dựng thể chế và thực thi chính sách

2.1.1. Thiết lập hệ thống tổ chức và ban hành văn bản hướng dẫn

Nêu kết quả xây dựng hệ thống tổ chức bộ máy để thực hiện chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh, bao gồm: Ban Chỉ đạo thực hiện chính sách, Quỹ BV&PTR trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Sở NN-PTNT, Hội đồng Quản lý quỹ do Chủ tịch/Phó chủ tịch UBND tỉnh làm Chủ tịch Hội đồng, Ban kiểm soát quỹ,..

Nêu thực trạng tổ chức bộ máy, nhân lực của Quỹ BV&PTR tỉnh: số cán bộ biên chế, hợp đồng; lãnh đạo và các Phòng chức năng...

Trình bày hệ thống văn bản do UBND tỉnh ban hành để thực hiện chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh, việc thường xuyên cập nhật các văn bản liên quan, hỗ trợ các đơn vị, các chủ rừng, người dân nắm bắt các quy định của Chính phủ, các hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương và tỉnh.

2.1.2. Định giá dịch vụ hệ sinh thái

Đến tháng 12/2015, chỉ có 2 trong 5 loại dịch vụ hệ sinh thái rừng quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP về chính sách chi trả DVMTR được xác định rõ ràng về đối tượng, mức chi trả và phương thức chi trả trong các văn bản hướng dẫn của Chính phủ. Còn 3 trong 5 loại DVMTR, bao gồm: (i) hấp thụ các bon; (ii) bảo tồn đa dạng sinh học và cảnh quan thiên nhiên phục vụ cho du lịch; và (iii) cung cấp bãi đẻ, nguồn thức ăn và hạt giống tự nhiên, sử dụng nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản đang chờ đợi các hướng dẫn tiếp theo để thực hiện.

Nêu thực tế việc triển khai thực thi chính sách, ngoài việc thực hiện 2 loại DVMTR đã có hướng dẫn của Chính phủ là thủy điện và nước sạch, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản nào để hướng dẫn thực hiện các DVMTR khác (du lịch, thủy sản, nước công nghiệp,..) trên địa bàn tỉnh. Quỹ BV&PTR tỉnh đã tham mưu cho UBND tỉnh về vấn đề này thế nào.

Nêu những thuận lợi, khó khăn trong việc nghiên cứu định giá dịch vụ hệ sinh thái ở tỉnh, về các mặt: kỹ thuật, nhân lực và tài chính... sự cần thiết phải có hỗ trợ của Chính phủ và các dự án/tổ chức quốc tế hoặc trong nước để có thể thực hiện.

2.1.3. Quản lý tài chính và kế toán

Quỹ BV&PTR tỉnh đã ban hành hoặc tham mưu cho các cấp có thẩm quyền ban hành các tài liệu để hướng dẫn thực hiện công tác thu và chi tiền DVMTR, tạo thuận lợi để thực hiện chính sách trên địa bàn của tỉnh. Hệ thống kế toán trong thực hiện chính sách chi trả DVMTR ở tỉnh có đủ rõ ràng và minh bạch chưa? Các nội dung thu và chi tiền DVMTR thể hiện trong các báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập chưa?

Phân tích các vấn đề tồn tại và hạn chế về quản lý tài chính và công tác kế toán, như: tỷ lệ giải ngân qua các năm, nguyên nhân giải ngân chậm, như: việc xác định diện tích, ranh giới giữa các chủ rừng chậm hoàn thành; một số cơ sở sử dụng dịch vụ chậm thanh toán, nợ đọng kéo dài,...

2.1.4. Truyền thông và quản lý tri thức

Phần này nêu tình hình xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch về truyền thông hàng năm của Quỹ BV&PTR tỉnh, như: hội nghị, hội thảo, tập huấn; xây dựng biển báo, tờ rơi, Sổ tay hỏi đáp về chi trả DVMTR,...; xây dựng và duy trì trang điện tử của Quỹ (nếu có); phối hợp với các cơ quan thông tấn, báo chí Trung ương và địa phương (phối hợp với đơn vị nào thì ghi cụ thể)

xây dựng các phóng sự truyền hình, bao gồm cả phát bằng tiếng các dân tộc thiểu số trong tỉnh, các bài viết đăng trên các báo trung ương và tỉnh về chính sách chi trả DVMTR,...

Phân tích, đánh giá năng lực về truyền thông và quản lý tri thức của Quỹ BV&PTR tỉnh, hệ thống quản lý thông tin, cơ sở dữ liệu, hoạt động truyền thông,.. nhất là hoạt động tuyên truyền cho các đối tượng chi trả DVMTR, vùng sâu vùng xa, các nhóm dân tộc thiểu số và việc sử dụng ngôn ngữ các dân tộc ít người.

Hộp 2. Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT thể chế hóa kết quả Dự án IPFES:

1. Quyết định số 5301/QĐ-BNN-TCLN của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT Ban hành “Sổ tay quản lý tài chính - kế toán chi trả DVMTR”
2. Quyết định số 5085/QĐ-BNN-TCLN của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT Phê duyệt “Đề án xây dựng Hệ thống thông tin trực tuyến Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng”

2.1.5. Giới, dân tộc và phát triển cộng đồng

Phần này trình bày các đặc điểm cơ bản về các dân tộc cùng sinh sống trên địa bàn tỉnh, trong đó chú ý các dân tộc thiểu số sống tại những vùng sâu vùng xa, với địa hình khó khăn, nguồn nước khan hiếm, cơ sở hạ tầng kém và khó tiếp cận các dịch vụ,..

Chú ý phụ nữ các dân tộc thiểu số, những thiệt thòi họ thường gặp, như: ít có cơ hội hơn nam giới trong việc tham gia các hoạt động của cộng đồng, thậm chí còn gặp khó khăn trong giao tiếp bởi rào cản ngôn ngữ. Trong các hoạt động BV&PTR, sự tham gia của nam và nữ trong công tác trồng rừng có như nhau không? ví dụ trong trồng rừng, chăm sóc rừng và trong tuần tra bảo vệ rừng,....

Phân tích các tồn tại hiện nay về bình đẳng giới, dân tộc và phát triển cộng đồng, ví dụ: các thông tin, dữ liệu về vấn đề giới được thu thập và cập nhật trong trong các hoạt động thực thi chính sách chi trả DVMTR; sự phối hợp giữa các bên liên quan trong các hoạt động về giới như: Hội phụ nữ, Ban Dân tộc, Sở Lao Động TB&XH, Chính quyền xã và người dân địa phương; nhận thức của cộng đồng nói chung và của cán bộ thực thi chính sách chi trả DVMTR về vấn đề giới, lồng ghép vấn đề giới vào các hoạt động chi trả DVMTR,...

2.1.6. Lồng ghép DVMTR vào kế hoạch KT-XH

Phần này phân tích tình hình xây dựng kế hoạch thực hiện chính sách chi trả DVMTR hàng năm của Quỹ BV&PTR tỉnh, theo các hướng dẫn của trung ương và tỉnh; sự phối hợp với Sở NN-PTNT để cân đối nguồn kinh phí cho công tác BVR, tình hình sử dụng tiền chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh,...

Phân tích các hoạt động của các Ban, ngành liên quan và sự phối hợp của họ với Quỹ BV&PTR tỉnh trong triển khai thực hiện chính sách chi trả DVMTR,

việc lồng ghép nội dung chi trả DVMTR vào các kế hoạch BV&PTR và kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Đánh giá hiệu quả của việc sử dụng tiền chi trả DVMTR, nhất là đối với công tác BV&PTR, phát triển sinh kế của các hộ gia đình và cộng đồng thôn bản; sự kết hợp nguồn kinh phí này với các nguồn khác như chương trình xây dựng nông thôn mới, chương trình 30a, chương trình xóa đói giảm nghèo,...trên cùng địa bàn.

2.1.7. Xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống giám sát và đánh giá

Phần này phân tích tình hình xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống giám sát và đánh giá để thực hiện chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh, cụ thể như: Quỹ BV&PTR tỉnh đã phối hợp với các sở, ban, ngành, và các đơn vị có liên quan tổ chức rà soát xác định ranh giới, diện tích từng chủ rừng để phụ vụ chi trả DVMTR như thế nào? mức độ hoàn thành và chất lượng?...

Phân tích các tồn tại hiện nay về hệ thống cơ sở dữ liệu, những nội dung cần được hoàn chỉnh thêm để có thể thực hiện được công tác theo dõi, giám sát và đánh giá một cách hệ thống, khách quan và độc lập, bao gồm cả việc kiểm tra sự xác thực của các báo cáo hiện trạng rừng từ các cán bộ hành chính địa phương; việc xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu dựa trên kết quả điều tra, kiểm kê rừng theo chương trình quốc gia; việc ứng dụng GIS và một hệ thống Giám sát và đánh giá với các tiêu chí cụ thể, rõ ràng và quy trình thống nhất để đảm bảo hiệu quả của chính sách chi trả DVMTR,...

2.2

Kết quả huy động nguồn thu và giải ngân tiền DVMTR

2.2.1. Kết quả huy động nguồn thu

Phần này tổng hợp các đối tượng sử dụng DVMTR và kết quả huy động nguồn thu DVMTR đến thời điểm xây dựng kế hoạch trên địa bàn tỉnh.

Bảng 2 là số lượng các đối tượng sử dụng DVMTR đã thực hiện chi trả tiền DVMTR và Bảng 3 là kết quả huy động nguồn thu DVMTR đến thời điểm xây dựng kế hoạch.

Bảng 2. Số đơn vị sử dụng DVMTR

Đơn vị sử dụng DV	2011	2012	...	2016
Số Công ty thủy điện				
Số nhà máy TĐ				
Tổng công suất TĐ (MW)				
Tổng sản lượng điện (kwh)				
Hệ số công suất (%)				
Số Công ty Du lịch chi trả				
Số Công ty nước sạch				
...				
Tổng				

Bảng 3. Kết quả huy động nguồn thu DVMTR

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	2011	2012	...	Tổng
Thủy điện (nội tỉnh)				
Thủy điện (điều tiết)				
Du lịch				
Nước sạch				
...				
Lãi tiền gửi				
Tổng				

Nêu cụ thể số tiền DVMTR thu được trên địa bàn tỉnh lũy kế từ khi triển khai chính sách đến thời điểm xây dựng kế hoạch, bao gồm: thu từ thủy điện, từ nước sạch, từ du lịch ... và từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Phân tích đặc điểm các nguồn thu, ví dụ thủy điện cho nguồn thu lớn nhất, tuy nhiên còn một số vấn đề như thu từ thủy điện nội tỉnh còn khó khăn; hệ số công suất của các nhà máy là khác nhau và biến động giữa các năm do hoạt động chưa ổn định hay hạn hán kéo dài,...

Phân tích đặc điểm các đối tượng có trách nhiệm chi trả DVMTR, tình hình chi trả thực tế trong từng loại DVMTR, những thuận lợi khó khăn, thách thức trong huy động các nguồn thu và dự kiến nguồn thu tiềm năng.

2.2.2. Kết quả giải ngân

Phần này tổng hợp kết quả giải ngân tiền DVMTR đến thời điểm xây dựng kế hoạch trên địa bàn tỉnh.

Trong Bảng 4 tổng hợp số đơn vị cung cấp DVMTR, Bảng 5 là kết quả giải ngân đến thời điểm xây dựng kế hoạch.

Phân tích đặc điểm các đối tượng chủ rừng cung cấp DVMTR, số lượng chủ rừng và diện tích rừng cung cấp dịch vụ, như: BQL RPH và RĐD (các nhà cung cấp DVMTR là tổ chức) quản lý bao nhiêu ha rừng, chiếm bao nhiêu % tổng diện tích rừng cung cấp DVMTR của tỉnh, trong đó có bao nhiêu diện tích được hợp đồng khoán cho các hộ gia đình, cộng đồng thôn bản để BVR; số lượng các hộ gia đình, cá nhân là chủ rừng; số các tổ chức không phải chủ rừng nhưng được giao quản lý và BVR (UBND); các Công ty lâm nghiệp;... Phân tích tình hình giải ngân thực tế, nguyên nhân việc chi trả bị chậm, sự biến động của đơn giá chi trả giữa các đối tượng và giữa các năm...

Phân tích, đánh giá những thuận lợi, khó khăn, thách thức trong việc giải ngân tiền DVMTR, nguyên nhân tồn tại và hướng khắc phục, ví dụ như: khó xác định được diện tích, ranh giới rừng cung cấp dịch vụ; số lượng chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân rất lớn; việc lập hồ sơ, thanh toán cho tổ chức không phải là chủ rừng (UBND xã) được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng khó khăn;..

Bảng 4. Số đơn vị cung ứng DVMTR

Loại đơn vị cung ứng	2011	2012	...	2016
BQLRPH				
BQLRDD				
Công ty LN				
Công ty tư nhân				
UBND xã				
Hộ gia đình				
Nhóm hộ				
...				

Bảng 5. Kết quả giải ngân tiền DVMTR

Nội dung	2011	2012		Tổng
Chi cho chủ rừng (triệu đồng)				
Chi hoạt động BVR (triệu đồng)				
Chi quản lý (triệu đồng)				
Chi dự phòng (triệu đồng)				
Tổng chi (triệu đồng)				
Tỷ lệ giải ngân (%)				
Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)				
Đơn giá bình quân (đ/ha)				

2.3

Đánh giá sơ bộ tác động của chính sách

2.3.1. Về Kinh tế

Phần này phân tích, đánh giá tác động của chính sách chi trả DVMTR về mặt kinh tế trên địa bàn tỉnh, bao gồm: Tổng thu tiền DVMTR từ khi bắt đầu thực hiện đến thời điểm xây dựng kế hoạch trên địa bàn tỉnh, kinh phí DVMTR đã góp phần quản lý và bảo vệ rừng thế nào? đã đầu tư cho các dự án trồng mới, rà soát diện tích đất Lâm nghiệp, xác định chủ rừng, hỗ trợ thiệt hại do thiên tai, trồng rừng cảnh quan, ...

Đánh giá nguồn thu DVMTR đối với ngành lâm nghiệp của tỉnh, thực hiện chủ trương xã hội hóa các nguồn lực và giúp ngành lâm nghiệp chủ động hơn trong công tác BV&PTR.

Phân tích tác động của chính sách chi trả DVMTR trong việc tạo ra một cơ chế tài chính mới, ổn định lâu dài đối với người làm nghề rừng. Thu nhập thực tế bình quân của các hộ gia đình, cá nhân nhận khoán BVR được cải thiện thế nào? nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa.

Ý nghĩa của chính sách chi trả DVMTR về mặt kinh tế không chỉ ở mức độ đóng góp về nguồn lực tài chính, mà quan trọng hơn là ở tính bền vững của nó trên cơ sở tự nguyện của các bên cung ứng và sử dụng DVMTR. Nếu được tổ chức thực hiện tốt, nó sẽ là một nguồn tài chính ổn định lâu dài và bền vững.

2.3.2. Về Môi trường

Phần này phân tích, đánh giá tác động của chính sách chi trả DVMTR về mặt môi trường; cụ thể như: chính sách chi trả DVMTR đã có tác động thế nào đến công tác quản lý và BVR trong tỉnh. Tình hình thay đổi diện tích rừng, độ che phủ rừng (**Bảng 6**).

Bảng 6. Diện tích và độ che phủ rừng

Năm	2012	2013	...	2016
Tổng diện tích rừng (ha)				
Diện tích rừng cung ứng DV (ha)				
Tỷ lệ che phủ (%)				

Qua công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, đã góp phần nâng cao nhận thức của người dân thế nào, đặc biệt là các đối tượng liên quan đến chính sách chi trả DVMTR về vai trò, giá trị của môi trường rừng; tinh thần trách nhiệm và ý thức BVR được cải thiện đến đâu; hiệu quả công tác BVR; tình trạng vi phạm pháp luật về BVR, số vụ cháy rừng;...

2.3.3. Về xã hội

Phần này phân tích, đánh giá tác động của chính sách chi trả DVMTR về mặt kinh tế, cụ thể như: Chính sách chi trả DVMTR có vai trò, ý nghĩa thế nào trong việc tạo ra cơ hội mới, ổn định lâu dài đối với người làm nghề rừng; Tình hình thu nhập của các hộ gia đình tham gia bảo vệ rừng từ tiền chi trả DVMTR (đồng/hộ/năm), khả năng tạo công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo, cải thiện sinh kế, giúp người dân gắn bó với rừng; qua đó góp phần ổn định an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội, nhất là tại các xã vùng cao, biên giới.

Phân tích một số chỉ số như: tỷ lệ hộ nghèo trong vùng lưu vực được chi trả DVMTR; tiền DVMTR đã góp phần ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống người lao động trong các công ty lâm nghiệp như thế nào trong điều kiện Chính phủ tạm dừng khai thác gỗ từ rừng tự nhiên;..

3

Cơ sở xây dựng Kế hoạch hành động giai đoạn 2016- 2020

3.1

Cơ sở pháp lý

Phần này nêu một số văn bản chính thức của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và PTNT và tỉnh đã được tham khảo làm cơ sở để xây dựng kế hoạch, ví dụ như:

- ▲ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;
- ▲ Quyết định số 57/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch BV&PTR giai đoạn 2011- 2020;
- ▲ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh đến 2020;
- ▲ Quyết định của UBND tỉnh về Quy hoạch phát triển một số lĩnh vực đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, như: Thủy sản, Du lịch, tài nguyên nước, thủy điện ...
- ▲ Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2015 – 2020;
- ▲ Các Văn bản của UBND về việc thực hiện DVMTR trên địa bàn tỉnh;
- ▲ Các Báo cáo kết quả hàng năm thực hiện chính sách chi trả DVMTR của Quỹ BV&PTR tỉnh;
- ▲

3.2

Kế hoạch phát triển một số lĩnh vực liên quan đến chính sách chi trả DVMTR

3.2.1. Bảo vệ và phát triển rừng

Phần này trình bày tóm tắt kế hoạch BV&PTR của tỉnh đến năm 2020, nêu một số chỉ tiêu chủ yếu cần đạt như tỷ lệ che phủ rừng, mục tiêu quy hoạch các loại rừng đến năm 2020,... Phân tích, đánh giá khả năng cung cấp các DVMTR và việc mở rộng thực hiện chính sách chi trả DVMTR theo Nghị định 99 trên địa bàn tỉnh; làm rõ cơ sở khoa học và thực tiễn cũng như tính khả thi của nó; mặt khác làm rõ khả năng góp phần bổ sung nguồn lực để bảo vệ và phát triển rừng thông qua việc mở rộng thực hiện chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh.

3.2.2. Thủy điện

Phần này phân tích, đánh giá khả năng phát triển thủy điện trên địa bàn tỉnh trên cơ sở quy hoạch phát triển thủy điện của tỉnh và tình hình thực hiện thực tế, cụ thể như: số nhà máy, công ty/đơn vị, công suất... và sự phát triển qua các năm theo Quyết định của UBND tỉnh.

Trên cơ sở phân tích thực trạng, đánh giá tiềm năng, cần xác định mục tiêu cụ thể và các số liệu cần thiết để làm cơ sở để xây dựng kế hoạch, như: số nhà máy, tổng công suất,.. ví dụ:

Thủy điện nội tỉnh:

- ▲ Tổng công suất của xx nhà máy thủy điện nội tỉnh đang hoạt động tại năm xây dựng kế hoạch là xxx MW;
- ▲ Mục tiêu năm 2020 là xxx MW, giai đoạn kế hoạch trung bình mỗi năm tăng xxx MW hay xx%;
- ▲ Hệ số công suất: tính bằng số trung bình 3 năm gần đây của tỷ lệ giữa sản lượng điện thực tế so với công suất thiết kế của nhà máy (xx%), có thể tham khảo hệ số công suất trung bình của các nhà máy thủy điện trong khu vực châu Á là 43%.
- ▲ Dự kiến trong tương lai, thu tiền DVMTR từ thủy điện nội tỉnh trung bình là xxx triệu đồng/năm.

Thủy điện do trung ương điều phối:

- ▲ Số nhà máy thủy điện VNFF điều phối, mức điều phối cho tỉnh của từng nhà máy;
- ▲ Dự kiến trong tương lai, thu tiền DVMTR từ thủy điện do trung ương điều phối trung bình là xxx triệu đồng/năm.

3.2.3. Nước sạch phục vụ cho sinh hoạt

Phần này phân tích, đánh giá khả năng thu tiền DVMTR tương tự như đối với lĩnh vực thủy điện, có chú ý đến các đặc điểm đặc thù của lĩnh vực cung cấp nước sạch.

3.2.4. Nước phục vụ sản xuất công nghiệp

Phần này phân tích, đánh giá khả năng thu tiền DVMTR tương tự như đối với lĩnh vực thủy điện, có chú ý đến các đặc điểm đặc thù của lĩnh vực cung cấp nước cho sản xuất công nghiệp.

3.2.5. Du lịch

Phần này phân tích, đánh giá khả năng thu tiền DVMTR tương tự như đối với các lĩnh vực trên, có chú ý đến các đặc điểm đặc thù của lĩnh vực kinh doanh dịch vụ du lịch.

3.2.6. Thủy sản

Phần này phân tích, đánh giá khả năng thu tiền DVMTR tương tự như đối với các lĩnh vực trên, có chú ý đến các đặc điểm đặc thù của lĩnh vực thủy sản.

3.3

Khả năng huy động từ các DVMTR

3.3.1. Thủy điện

- ▲ Phần này dự tính khả năng thu tiền DVMTR từ các nhà máy thủy điện, cơ sở để tính như sau:
- ▲ Mức thu: Nghị định 99 đang được xem xét để sửa đổi, mức thu từ thủy điện có thể sẽ được điều chỉnh từ 20 đ/kwh hiện nay thành 36 đ/kwh; trong kế hoạch này có thể tính theo 1 hoặc 2 phương án: phương án thấp theo mức thu hiện hành là 20 đ/kwh, phương án cao là 36 đồng/ kwh sau khi sửa đổi Nghị định 99.
- ▲ Hệ số công suất: ví dụ trung bình là 42%, tương đương với 1MW sản xuất được 3.679.200 kwh/năm; với đơn giá 20 đ/kwh sẽ là 73.584.000 đồng/năm và với đơn giá 36 đ/kwh sẽ là 132.451.200 đồng/năm.

Với cách tính như trên, khả năng thu theo các phương án được tổng hợp trong **Bảng 7** dưới đây.

Bảng 7. Khả năng huy động tiền DVMTR từ thủy điện

Năm		2016	2017	2018	2019	2020
Phương án cao (triệu đồng)						
Nội tỉnh	Tổng công suất (MW)					
	Tổng thu (triệu đồng)					
Điều phối	Tổng công suất (MW)					
	Tổng thu (triệu đồng)					
Phương án thấp (triệu đồng)						
Nội tỉnh	Tổng công suất (MW)					
	Tổng thu (triệu đồng)					
Điều phối	Tổng công suất (MW)					
	Tổng thu (triệu đồng)					

3.3.2. Nước sạch phục vụ cho sinh hoạt

- ▲ Phần này dự tính khả năng thu tiền DVMTR từ các nhà máy sản xuất nước sạch phục vụ sinh hoạt, cơ sở để tính như sau:
- ▲ Mức thu: Nghị định 99 đang được xem xét để sửa đổi, mức thu từ nước sạch có thể sẽ được điều chỉnh từ 40 đ/m³ hiện nay thành 52đ/m³; trong kế hoạch này có thể tính theo 1 hoặc 2 phương án: phương án thấp theo mức thu hiện hành là 40 đ/m³, phương án cao là 52đ/m³ sau khi sửa đổi Nghị định 99.
- ▲ Với cách tính như trên, khả năng thu theo các phương án được tổng hợp trong **Bảng 8**.

Bảng 8. Khả năng huy động tiền DVMTR từ cung cấp nước sạch

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng sản lượng (triệu m ³)					
Phương án cao (triệu đồng)					
Phương án thấp (triệu đồng)					

3.3.3. Nước phục vụ sản xuất công nghiệp

Phần này dự tính khả năng thu tiền DVMTR từ các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nguồn nước từ rừng theo Quyết định của UBND tỉnh.

- ▲ Mức thu: hiện nay chưa có quy định cụ thể của Nhà nước về mức thu tiền DVMTR từ các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nguồn nước từ rừng. Để xây dựng kế hoạch, có thể tham khảo kết quả nghiên cứu của dự án IP-FES và tham vấn các bên liên quan ở Lào Cai, theo đó mức thu tiền DVMTR trong dịch vụ cung cấp nước cho sản xuất công nghiệp là 35 đ/m³ khi mức thu trong nước sạch là 40 đ/m³, sau khi sửa ND 99 và nước sạch tăng lên 52 đ/m³ thì nước công nghiệp sẽ là 50 đ/m³.

Với cách tính như trên, khả năng thu theo các phương án được tổng hợp trong **Bảng 9**.

Bảng 9. Khả năng huy động tiền DVMTR từ cung cấp nước cho sản xuất công nghiệp

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng sản lượng (triệu m ³)					
Phương án cao (triệu đồng)					
Phương án thấp (triệu đồng)					

3.3.4. Du lịch

- ▲ Phần này dự tính khả năng thu tiền DVMTR từ các cơ sở kinh doanh du lịch. Nghị định 99 quy định thu từ 1 – 2% doanh thu trong kinh doanh du lịch có hưởng lợi trực tiếp từ DVMTR, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể về đối tượng thu và cơ chế thu. Để xây dựng kế hoạch, có thể tham khảo kết quả nghiên cứu của dự án IPFES và kinh nghiệm thực tế của tỉnh Lào Cai cụ thể như sau:
- ▲ Đối tượng thu: là các cơ sở kinh doanh lưu trú và cơ sở bán vé tham quan nằm trong các vùng được quy hoạch là du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng do Bộ Văn Hóa – Thể Thao và Du Lịch hoặc UBND tỉnh quyết định. Danh sách cụ thể các cơ sở kinh doanh du lịch phải chi trả DVMTR do UBND tỉnh quyết định.
- ▲ Mức thu: thu 1,0% tổng doanh thu tiền bán vé tham quan và 1% tổng doanh thu từ kinh doanh dịch vụ lưu trú của các cơ sở thuộc đối tượng phải chi trả nêu trên.
- ▲ Với cách tính như trên, khả năng thu tiền DVMTR từ du lịch được tổng hợp trong **Bảng 10** dưới đây.

Bảng 10. Khả năng huy động tiền DVMTR từ dịch vụ du lịch

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng doanh thu của các đơn vị KD lưu trú (tỷ đồng)					
Tổng thu DVMTR từ lưu trú (triệu đồng)					
Tổng doanh thu của các đơn vị bán vé tham quan (tỷ đồng)					
Tổng thu DVMTR từ bán vé tham quan (triệu đồng)					
Tổng thu DVMTR từ kinh doanh du lịch (triệu đồng)					

3.3.5. Thủy sản

Phần này dự tính khả năng thu tiền DVMTR từ các cơ sở nuôi trồng thủy sản có hưởng lợi từ DVMTR, tuy nhiên Nhà nước chưa có hướng dẫn cụ thể về đối tượng thu và cơ chế thu, trong khi các đối tượng nuôi trồng thủy sản rất khác nhau. Do đó, mỗi tỉnh cần có các nghiên cứu và thử nghiệm cụ thể để quyết định.

- ▲ Trong trường hợp nuôi cá nước lạnh như cá tầm và cá hồi có thể tham khảo kết quả nghiên cứu của dự án IPFES tại Lào Cai để xây dựng kế hoạch, cụ thể như sau:

- ▲ Đối tượng thu: là các cơ sở nuôi cá nước lạnh sử dụng nguồn nước trực tiếp từ rừng. Danh sách cụ thể các cơ sở nuôi cá nước lạnh phải chi trả DVMTR do UBND tỉnh quyết định.
- ▲ Mức thu: thu 44.500 đồng/m³/năm tính theo khối lượng nước sử dụng, cụ thể là tính theo thể tích ao nuôi. Tuy nhiên, nuôi cá nước lạnh cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro, nhất là trong bối cảnh biến đổi khí hậu, nguy cơ hạn hán lớn và biến động giá cả thị trường phức tạp, nên có thể tính mức thu theo 1 hoặc 2 phương án: phương án cao 44.500 đồng/m³/năm và phương án thấp là 35.600 đồng/m³/năm, bằng 80% mức trên.

Với cách tính như trên, khả năng thu tiền DVMTR từ các cơ sở nuôi cá nước lạnh được tổng hợp trong **Bảng 11** dưới đây.

Bảng 11. Khả năng huy động tiền DVMTR từ thủy sản

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng thể tích ao nuôi (m ³)					
Phương án cao (triệu đồng)					
Phương án thấp (triệu đồng)					

4

Kế hoạch 5 năm thực hiện chính sách chi trả DVMTR

4.1

Mục tiêu thực hiện chính sách

4.1.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu chung là thực thi có hiệu quả chính sách chi trả DVMTR, góp phần quản lý bền vững tài nguyên rừng và cải thiện sinh kế cho người dân sống gần bó với rừng trên địa bàn tỉnh.

4.1.2. Mục tiêu cụ thể

(1) Mục tiêu huy động nguồn thu DVMTR

Mục tiêu thu tiềm năng từ tất cả các loại DVMTR trên địa bàn tỉnh theo Nghị định 99 (trừ Cac bon) được ước tính theo 2 phương án như đã trình bày ở phần trên. Tuy nhiên, khi xây dựng kế hoạch chính thức, có thể cân nhắc để chỉ chọn 1 phương án và tổng hợp kết quả trong **Bảng 12** dưới đây.

Bảng 12. Mục tiêu thu từ các DVMTR tiềm năng

Loại dịch vụ	Thủy điện	Nước sinh hoạt	Nước SX CN	Du lịch	Thủy sản	Tổng cộng
2016						
2017						
2018						
2019						
2020						

(2) Mục tiêu giải ngân tiền DVMTR

Mục tiêu giải ngân theo quy định của Nghị định 99 được xác định là đạt tỷ lệ 85%, không kể 5% cho dự phòng và 10% chi phí quản lý.

Trong phần này cần dự tính tổng diện tích rừng cung cấp dịch vụ sẽ đạt trong giai đoạn kế hoạch. Nếu việc chi trả DVMTR xác định được tất cả các chủ rừng của toàn bộ diện tích này thì sẽ đạt được một cơ chế tài chính bền vững. Do đó cần thực thi một số giải pháp đồng bộ và hợp lý để có thể đạt mục tiêu giải ngân này.

(3) Mục tiêu bảo vệ rừng gắn với cải thiện sinh kế và xóa đói giảm nghèo

Phần này xác định khả năng đóng góp của nguồn tiền chi trả DVMTR cho công tác BV&PTR của tỉnh cũng như góp phần vào cải thiện sinh kế, thực hiện hiệu quả chủ trương đa dạng hoá các nguồn lực và phương thức xóa đói, giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn, thực hiện thành công mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo và đạt tỷ lệ che phủ rừng trong giai đoạn kế hoạch (2016 - 2020) như Đại hội Đảng bộ tỉnh đã đề ra.

4.2

Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

4.2.1. Định giá dịch vụ hệ sinh thái

- ▲ Phần này nêu các loại DVMTR có tiềm năng trên địa bàn tỉnh ngoài thủy điện và nước sạch, ví dụ: du lịch, thủy sản và nước cho sản xuất công nghiệp, mà tỉnh cần có các nghiên cứu, thí điểm để xây dựng cơ chế chi trả DVMTR.
- ▲ Có thể trình bày sự cần thiết phải có các dự án nghiên cứu với sự hỗ trợ của Nhà nước hoặc các tổ chức quốc tế để giúp Quỹ BV&PTR và các cơ quan, ban, ngành liên quan của tỉnh thực hiện các nhiệm vụ này. Ngoài ra, cần nêu rõ nhu cầu của tỉnh trong việc hướng dẫn áp dụng các quy định mới của Nhà nước, ví dụ Nghị định 99 sau khi sửa đổi, xác định hệ số K,....

4.2.2. Quản lý tài chính và kế toán

Phần này nêu những nội dung chủ yếu để việc quản lý tài chính và kế toán trong thực thi chính sách chi trả DVMTR được hiệu quả, kịp thời và minh bạch; ví dụ như: tổ chức tập huấn để thực hiện các hướng dẫn trong “Sổ tay quản lý tài chính và công tác kế toán trong chi trả DVMTR”, xây dựng Kế hoạch BV&PTR và Kế hoạch phát triển sinh kế ở cấp xã và thôn bản từ nguồn chi trả DVMTR và tổ chức thực hiện, .. do Dự án iPFES hỗ trợ xây dựng. Thực hiện các quy định mới sau Chính phủ khi sửa đổi Nghị định 99 và Nghị định 05.

4.2.3. Truyền thông và quản lý tri thức

Phần này nêu những nội dung về xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch truyền thông hàng năm nhằm tăng cường công tác tuyên truyền và đa dạng hóa các hoạt động tuyên truyền, bao gồm phổ biến thông tin về chính sách chi trả DVMTR cho các đối tượng sử dụng DVMTR và người dân địa phương; nâng cao nhận thức về giới cho các cán bộ liên quan và người dân.

Quỹ BV&PTR tỉnh chủ trì và phối hợp với các cơ quan truyền thông của tỉnh như Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh xây dựng tài liệu và tuyên truyền cho chính sách chi trả DVMTR, bao gồm cả tuyên truyền bằng tiếng các dân tộc thiểu số. Tổ chức hoạt động mạng lưới để trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm nhằm hỗ trợ và thúc đẩy thực thi chính sách hiệu quả hơn. Duy trì và cập nhật Website của Quỹ BV&PTR tỉnh.

4.2.4. Giới, dân tộc và phát triển cộng đồng

Phần này làm rõ sự cần thiết phải tăng cường các hoạt động về giới, tăng cường sự phối hợp giữa Quỹ BV&PTR trung ương và Quỹ BV&PTR tỉnh và các bên liên quan thực hiện lồng ghép vấn đề giới vào các hoạt động chi trả DVMTR; nghiên cứu để hiểu rõ hơn về các tác động của vấn đề giới; cung cấp dữ liệu và đánh giá sự tham gia của phụ nữ trong công tác chi trả DVMTR; chú ý đẩy mạnh tuyên truyền, tập huấn nâng cao nhận thức về giới cho cán bộ chi trả DVMTR và cộng đồng.

Tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng tiền DVMTR ở cấp xã và thôn bản gắn với phát triển sinh kế, xóa đói giảm nghèo, cải thiện đời sống người dân và các cộng đồng sống gần bó với rừng, nhất là vùng sâu, vùng xa, các dân tộc thiểu số.

4.2.5. Lồng ghép DVMTR vào kế hoạch BV&PTR

Phần này nêu những nội dung về xây dựng kế hoạch chi trả DVMTR hàng năm có bám sát các chỉ tiêu về BV&PTR; lồng ghép kế hoạch chi trả DVMTR vào kế hoạch BV&PTR và góp phần vào kế hoạch phát triển KT-XH của tỉnh.

4.2.6. Xây dựng cơ sở dữ liệu, giám sát và đánh giá

Phần này nêu nhiệm vụ xây dựng hệ thống CSDL về chi trả DVMTR sử dụng kết quả của chương trình kiểm kê rừng toàn quốc và các công cụ GIS. Quỹ BV&PTR xây dựng hệ thống CSDL WebGIS với sự hỗ trợ của Dự án iPFES và Quỹ BV&PTR trung ương. CSDL bao gồm cả bản đồ và dữ liệu thống kê, tích hợp với CSDL DP-FES và Hệ thống thông tin quản lý ngành lâm nghiệp FORMIS II. Tổ chức tập huấn quản lý và sử dụng hệ thống CSDL WebGIS để phục vụ chi trả DVMTR, bao gồm cả việc xây dựng kế hoạch, giám sát và đánh giá trên cơ sở ứng dụng kỹ thuật viễn thám và GIS trong thực thi chính sách chi trả DVMTR, cập nhật tình trạng rừng hàng năm tại cấp tỉnh, huyện và xã, thí điểm sử dụng Máy tính bảng và điện thoại thông minh để truy cập CSDL về chi trả DVMTR,...

4.2.7. Tăng cường năng lực thực hiện

Phần này nêu những nội dung nhằm tăng cường năng lực thực hiện chính sách chi trả DVMTR, bao gồm: Rà soát hệ thống tổ chức thực hiện chính sách, chức năng, nhiệm vụ từng tổ chức, đơn vị, bao gồm Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ, Cơ quan điều hành Quỹ.

Tăng cường năng lực hệ thống tổ chức thực thi chính sách chi trả DVMTR ở tỉnh, bao gồm quy định rõ ràng về tổ chức bộ máy, quyền hạn, trách nhiệm, nhân lực và cơ chế hoạt động của hệ thống tổ chức từ Quỹ BV&PTR tỉnh đến Huyện và Xã. Củng cố và nâng cao năng lực Quỹ BV&PTR, bổ sung và ổn định nhân lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; nhất là sau khi sửa đổi Nghị định 05. Đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật và nghiệp vụ, nhất là các lĩnh vực: GIS trong giám sát và đánh giá hiện trạng rừng, quản lý tài chính và kế toán, lồng ghép DVMTR vào kế hoạch BV&PTR của tỉnh.

Nâng cao năng lực truyền thông để tuyên truyền nâng cao nhận thức xã hội, đặc biệt là các bên liên quan trong sử dụng và cung ứng dịch vụ để các bên đều hiểu rõ quyền lợi và trách nhiệm, nghĩa vụ của mình, tạo sự đồng thuận trong thực thi chính sách.

4.3

Nguồn vốn thực hiện kế hoạch chi trả DVMTR

Phần này nêu các nguồn vốn hiện có và nguồn vốn tiềm năng để thực hiện kế hoạch hành động thực thi chính sách chi trả DVMTR của tỉnh; bao gồm: từ nguồn thu DVMTR trên địa bàn tỉnh; kinh phí được phân bổ từ nguồn ngân sách Nhà nước cho việc thực hiện kế hoạch BV&PTR; từ các chương trình, dự án khác có liên quan cũng như các hỗ trợ tiềm năng từ các nhà tài trợ, các tổ chức quốc tế và trong nước. Vốn đề xuất cho các nhiệm vụ cụ thể sẽ được xác định trên cơ sở nguồn thu DVMTR của tỉnh, sự thỏa thuận với các nhà tài trợ và khả năng của ngân sách Nhà nước do UBND tỉnh phê duyệt.

Trong giai đoạn 2015-2016, Dự án iPFES hỗ trợ một số hoạt động nhằm tăng cường năng lực quản lý và thực thi có hiệu quả chính sách chi trả DVMTR, góp phần quản lý bền vững tài nguyên rừng và cải thiện sinh kế cho người dân sống gần với rừng trên địa bàn 3 tỉnh dự án.

5

Giám sát và đánh giá thực hiện kế hoạch

Phần này nêu việc giám sát và đánh giá thực hiện kế hoạch; cụ thể như: Quỹ BV&PTR tỉnh là cơ quan thường trực giúp Ban Chỉ đạo thực hiện chính sách chi trả DVMTR tỉnh và Hội đồng Quản lý quỹ BV&PTR tỉnh thực hiện kế hoạch chi trả DVMTR của tỉnh, trong đó chịu trách nhiệm chính trong việc chủ trì và phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan khác trong tỉnh giám sát và đánh giá thực hiện kế hoạch hành động này.

Việc giám sát và đánh giá phải bảo đảm sự rõ ràng, khách quan và minh bạch, với sự tham gia của các bên liên quan, bao gồm các cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh, huyện và xã; các tổ chức dân sự và người dân địa phương, các đại diện của người cung cấp và người sử dụng DVMTR.

6

Tổ chức thực hiện kế hoạch

6.1. Quỹ BV&PTR tỉnh

Quỹ BV&PTR tỉnh là cơ quan thường trực, chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện kế hoạch 5 năm chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh; xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách; dự thảo các chính sách và hướng dẫn thực hiện, trình UBND tỉnh phê duyệt, ban hành và tổ chức thực hiện.

Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch chi trả DVMTR hàng năm; Phối hợp với Sở NN-PTNT trong xây dựng kế hoạch chi trả DVMTR và lồng ghép với kế hoạch BV&PTR để cân đối các nguồn kinh phí và thực hiện hiệu quả công tác BVR.

Định kỳ đánh giá việc thực hiện kế hoạch và báo cáo tiến độ thực hiện kế hoạch với UBND tỉnh và Quỹ BV&PTR trung ương/Bộ Nông nghiệp và PTNT; tham mưu đề xuất giải quyết những vướng mắc trong quá trình thực hiện.

6.2. Sở Nông nghiệp và PTNT

Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với Quỹ BV&PTR tỉnh xây dựng kế hoạch BV&PTR của tỉnh có sự kết hợp chặt chẽ với kế hoạch thực hiện chính sách chi trả DVMTR.

Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với Quỹ BV&PTR tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu giúp UBND tỉnh chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát diện tích, ranh giới rừng của các chủ rừng và theo dõi, giám sát sự biến động của nó hàng năm để phục vụ chi trả DVMTR khách quan, kịp thời, chính xác.

Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm thực hiện hướng dẫn công tác BV&PTR của các chủ rừng và kiểm tra giám sát kết quả làm cơ sở chi trả DVMTR và đảm bảo chất lượng dịch vụ cung cấp theo cam kết. Chỉ đạo Chi cục thủy sản theo dõi, giám sát và đôn đốc các cơ sở thủy sản có sử dụng nguồn nước từ rừng thực hiện trách nhiệm chi trả DVMTR theo quy định.

6.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở NN-PTNT cân đối và bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn khác cho các chương trình, dự án, kế hoạch BV&PTR, phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến chi trả DVMTR để thực hiện có hiệu quả kế hoạch hành động thực hiện chính sách chi trả DVMTR và lồng ghép kế hoạch chi trả DVMTR vào kế hoạch BV&PTR của tỉnh.

6.4. Sở Tài chính

Chỉ trì, phối hợp với Quỹ BV&PTR tỉnh và các sở, ban, ngành có liên quan xây dựng cơ chế, chính sách có liên quan đến quản lý tài chính và các văn bản hướng dẫn về quản lý và sử dụng nguồn tài chính từ chi trả DVMTR của tỉnh ở tất cả các cấp từ tỉnh đến huyện, xã và cơ sở; đồng thời giám sát các bên liên quan về các nội dung thu và chi tiền chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh.

6.5. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với Quỹ BV&PTR tỉnh và Sở Nông nghiệp –PTNT tham mưu giúp UBND tỉnh chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố tăng cường công tác giao đất giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn, giảm dẫn diện tích rừng do UBND cấp xã quản lý.

6.6. Sở Công thương

Sở Công thương chủ trì, phối hợp với Quỹ BV&PTR tỉnh hướng dẫn các nhà máy thủy điện và các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nguồn nước từ rừng thực hiện trách nhiệm chi trả DVMTR theo quy định; theo dõi, giám sát và đôn đốc việc thực hiện của các cơ sở này.

6.7. Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch

Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Quỹ BV&PTR tỉnh hướng dẫn các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch trên địa bàn tỉnh thực hiện trách nhiệm chi trả DVMTR theo quy định; theo dõi, giám sát và đôn đốc việc thực hiện của các cơ sở này.

Hộp 3. Quyết định của UBND tỉnh thể chế hóa kết quả của Dự án IPFES:

1. Quyết định số 94/KH-UBND ngày 15/6/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành “Kế hoạch thực hiện chính sách chi trả DVMTR giai đoạn 2016 – 2020 - tỉnh Thừa Thiên Huế”
2. Quyết định số 2441/KH-UBND ngày 10/10/2016 của UBND tỉnh Kon Tum về việc “Triển khai thực hiện chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020”
3. Quyết định số 308/KH-HĐQLQBVR ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành “Kế hoạch tài chính chi trả DVMTR giai đoạn 2016 – 2020 tỉnh Lào Cai”
4. Quyết định số 2154/QĐ-UBND ngày 06/7/2016 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành “Quy chế phối hợp thực thi chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh Lào cai”

6.8. Các Sở, Ban, Ngành, đoàn thể trong tỉnh

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị và các nhiệm vụ trong kế hoạch hành động thực hiện chính sách chi trả DVMTR của tỉnh, tổ chức tuyên truyền, phổ biến và triển khai thực hiện các nhiệm vụ chi trả DVMTR có liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý của đơn vị.

6.9. UBND các Huyện, Thị xã, Thành phố

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và triển khai thực hiện các hoạt động liên quan đến chính sách chi trả DMTR trên địa bàn theo kế hoạch được phê duyệt; đồng thời chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra cấp xã xây dựng, thực hiện kế hoạch chi trả DVMTR theo hướng dẫn của Quỹ BV&PTR.

Chủ động huy động các nguồn lực và lồng ghép các hoạt động liên quan của các chương trình, kế hoạch, dự án khác trên địa bàn để đạt được các mục tiêu của kế hoạch chi trả DVMTR.

Đảm bảo chấp hành các nguyên tắc giám sát, đánh giá theo quy định và định kỳ báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ của kế hoạch, đề xuất giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện về quỹ BV&PTR tỉnh.

Trên cơ sở Khung kế hoạch 5 năm thực hiện chính sách chi trả DVTR do dự án IPFES đề xuất như trên, kế hoạch 5 năm cho 3 tỉnh dự án đã được nhóm tư vấn dự án phối hợp với Quỹ BV&PTR các tỉnh xây dựng và UBND tỉnh phê duyệt. Tuy nhiên, nội dung phê duyệt rất khác nhau giữa các tỉnh, cụ thể xem các **Phụ lục 1, 2 và 3**.



Phần



Hướng dẫn xây dựng Lộ trình thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng cấp tỉnh

1

Giới thiệu

Kế hoạch hành động 5 năm thực hiện chính sách chi trả DVMTR cấp tỉnh giai đoạn 2016 – 2020 đã xác định các mục tiêu trung và dài hạn cũng như nhiệm vụ và các giải pháp ưu tiên nhằm thực thi có hiệu quả chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 làm cơ sở để xây dựng kế hoạch chi trả DVMTR hàng năm.

Mục tiêu chung của kế hoạch hành động 5 năm thực hiện chính sách chi trả DVMTR là tăng cường bảo vệ rừng gắn với cải thiện sinh kế và xóa đói giảm nghèo, góp phần quản lý bền vững tài nguyên rừng và cải thiện sinh kế cho người dân sống gần bó với rừng.

Mục tiêu cụ thể của kế hoạch 5 năm đã xác định một số chỉ tiêu chủ yếu thực hiện chính sách chi trả DVMTR, như: khả năng huy động nguồn thu đối với từng loại DVMTR có tiềm năng, tổng nguồn thu và tỷ lệ giải ngân; số cá nhân, hộ gia đình và nhóm hộ được giao rừng, nhận hợp đồng khoán BVR, các chủ rừng là tổ chức và các tổ chức không phải chủ rừng nhưng được giao quản lý rừng được hưởng lợi trực tiếp từ chính sách; ..

Lộ trình thực hiện chính sách chi trả DVMTR là bản tóm tắt Kế hoạch 5 năm thực hiện chính sách chi trả DVMTR cấp tỉnh giai đoạn 2016 – 2020, trình bày mục tiêu thực hiện chính sách với các chỉ số cụ thể cho từng năm, các nhiệm vụ chủ yếu, tiến độ thực hiện và các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện chính. Đây là tài liệu giúp định hướng xây dựng kế hoạch chi trả DVMTR hàng năm của tỉnh đồng thời giúp cho các bên liên quan theo dõi, giám sát quá trình thực hiện nhằm thực thi chính sách hiệu quả, minh bạch; xây dựng một cơ chế tài chính bền vững, đóng góp một phần quan trọng cho thực hiện thành công các mục tiêu về BV&PTR, phát triển kinh tế - xã hội và xóa đói giảm nghèo của tỉnh.

2

Nội dung lộ trình thực hiện chính sách chi trả DVMTR

Lộ trình thực hiện chính sách chi trả DVMTR cấp tỉnh bao gồm một bộ chỉ số thể hiện các nội dung cơ bản của kế hoạch thực hiện chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh, được sắp xếp thành 4 nhóm:

- i. Điều kiện cơ bản để thực thi chính sách
- ii. Mục tiêu thực hiện chính sách
- iii. Các hoạt động hỗ trợ
- iv. Tác động của chính sách

Trong mỗi nhóm bao gồm một số chỉ tiêu có thể đo đếm được, trong đó từng chỉ tiêu được xác định mục tiêu cụ thể cần đạt trong từng năm từ 2016 đến 2020. Trong lộ trình cũng xác định nội dung các nhiệm vụ chủ yếu cần ưu tiên thực hiện, tiến độ thực hiện và cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm chính để thực hiện nhằm đạt mục tiêu đề ra.



3

Khung lộ trình thực hiện chính sách chi trả DVMTR

Khung lộ trình thực hiện chính sách chi trả DVMTR cấp tỉnh được trình trong **Bảng 13**.

Bảng 13. Khung lộ trình thực hiện chính sách chi trả DVMTR giai đoạn 2016 - 2020

TT	Nội dung/Chỉ số	HT 2015	Nhiệm vụ chủ yếu					
			2016	...	2020	Nội dung hoạt động	Tiến độ	Trách nhiệm
A. Điều kiện cơ bản để thực thi chính sách								
1	Diện tích rừng							
1.1	Tổng diện tích rừng (ha)							
1.2	Diện tích rừng cung cấp DV (ha)							
2	Bên cung ứng DVMTR							
2.1	BQL RPH, RDD							
2.1.1	Số đơn vị							
2.1.2	Diện tích rừng cung cấp DV (ha)							
2.2	Công ty LN, tư nhân							
2.2.1	Số đơn vị							
2.2.2	Diện tích rừng cung cấp DV (ha)							
2.3	UBND Xã							
2.3.1	Số đơn vị							
2.3.2	Diện tích rừng cung cấp DV (ha)							
2.4	Hộ gia đình							
2.4.1	Số hộ							
2.4.2	Diện tích rừng cung cấp DV (ha)							
2.5	Nhóm hộ, cộng đồng							
2.5.1	Số nhóm							
2.5.2	Diện tích rừng cung cấp DV (ha)							

TT	Nội dung/Chỉ số	HT 2015	Nhiệm vụ chủ yếu					
			2016	...	2020	Nội dung hoạt động	Tiến độ	Trách nhiệm
3.	Bên sử dụng DVMTR							
3.1	Thủy điện							
3.1.1	Số nhà máy nội tỉnh							
3.1.2	Tổng công suất nội tỉnh (MW)							
3.1.3	VNFF điều phối (tr. kwh)							
3.2	Nước sạch							
3.2.1	Số nhà máy nước nội tỉnh							
3.2.2	Sản lượng nước nội tỉnh (tr. m³/năm)							
3.2.3	VNFF điều phối (tr. m³/năm)							
3.3	Nước cho sản xuất công nghiệp							
3.3.1	Số nhà máy dùng nước							
3.3.2	Lượng nước sử dụng (tr. m³/năm)							
3.4	Du lịch							
3.4.1	Số cơ sở phải chi trả DVMTR							
3.4.2	Doanh thu tính DVMTR (tỷ đ.)							
3.5	Thủy sản							
3.5.1	Số cơ sở sử dụng DVMTR							
3.5.2	Thể tích ao nuôi (m³)							
B. Mục tiêu thực hiện chính sách								
1	Mức thu theo loại DV							
1.1	Thủy điện (đ/Kwh)							
1.2	Nước sạch (đ/m³)							
1.3	Nước Công nghiệp (đ/m³)							
1.4	Du lịch (% D. thu)							
1.5	Thủy sản (đ/m³/năm)							

TT	Nội dung/Chỉ số	HT 2015	Nhiệm vụ chủ yếu					
			2016	...	2020	Nội dung hoạt động	Tiến độ	Trách nhiệm
2	Nguồn thu							
2.1	Tổng thu (tr. đồng)							
2.2	Thủy điện (tr. đồng)							
2.3	Nước sạch (tr. đồng)							
2.4	Nước công nghiệp (tr. đ)							
2.5	Du lịch (tr. đồng)							
2.6	Thủy sản (tr. đồng)							
3	Giải ngân							
3.1	Tỷ lệ giải ngân (%)							
3.2	Chi cho chủ rừng (tr. đồng)							
3.3	Chi hoạt động BVR (tr. đ)							
3.4	Chi quản lý (tr.đồng)							
3.5	Dự phòng (tr. đồng)							
C. Giải pháp thực hiện, các hoạt động hỗ trợ								
1.	Định giá DV MTR							
1.1	Nghiên cứu, thí điểm cơ chế mới							
1.2.	Hoàn thiện chính sách, nhân rộng							
2.	Tài chính – KT							
2.1.	Quản lý TC minh bạch theo Sổ tay Tài chính – kế toán							
3	Truyền thông							
3.1	Tuyên truyền nâng cao nhận thức							
3.2	Đa dạng hình thức tuyên truyền							
4	Vấn đề giới và phát triển sinh kế cộng đồng							
4.1	Lồng ghép giới vào PFES							
4.2	Sử dụng tiến PFES để phát triển sinh kế							

TT	Nội dung/Chỉ số	HT 2015	Nhiệm vụ chủ yếu					
			2016	...	2020	Nội dung hoạt động	Tiến độ	Trách nhiệm
5	Lồng ghép Chi trả DVMTR vào KH BV&PTR							
5.1	Lồng ghép PFES vào Kế hoạch BV&PTR							
6.	CSDL WebGIS, Giám sát và Đánh giá							
6.1	Xây dựng WebGIS và thực hiện thí điểm							
6.2	Áp dụng WebGIS ở tỉnh							
7.	Tăng cường năng lực thực thi chính sách							
7.1	Củng cố tổ chức							
7.2	Nâng cao năng lực cán bộ thực thi chính sách							
D. Tác động của chính sách								
1.	Về Môi trường							
1.1	Tỷ lệ che phủ rừng (%)							
1.2	Số vụ vi phạm luật BV&PTR							
2	Về Kinh tế							
2.1	Thu nhập BQ từ DVM-TR (đ/hộ/năm)							
2.2	Tỷ lệ tiền DVMTR vào BVR (%)							
3	Về xã hội							
3.1	Số hộ được hưởng lợi từ PFES							
3.2	Tỷ lệ hộ nghèo trong lưu vực (%)							

Phần

IV

Hướng dẫn xây dựng kế hoạch thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng hàng năm và lồng ghép vào kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng



1

Mục đích - yêu cầu

Việc xây dựng kế hoạch thực hiện chính sách chi trả DVMTR hàng năm và lồng ghép vào kế hoạch BV&PTR nhằm đáp ứng các mục đích, yêu cầu sau:

- ▲ Bảo đảm tính hệ thống, đồng bộ, thống nhất có sự phối hợp chặt chẽ giữa các lĩnh vực, cơ quan, đơn vị trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển ngành lâm nghiệp và hài hòa với sự phát triển các lĩnh vực kinh tế, xã hội khác.
- ▲ Bảo đảm tính công khai, minh bạch, công bằng, hiệu quả và tăng cường trách nhiệm giải trình trong xây dựng kế hoạch và phân bổ các nguồn lực; Xác định được phương pháp triển khai phù hợp, khách quan, chính xác, kịp thời và đúng quy định của pháp luật; Xác định cụ thể trách nhiệm các tổ chức, cá nhân có liên quan, đặc biệt là các đối tượng có nghĩa vụ và quyền lợi liên quan trực tiếp đến chi trả DVMTR.
- ▲ Xây dựng kế hoạch đúng thực chất tình hình phát triển ngành, phù hợp mục tiêu, nhiệm vụ và các chỉ tiêu phát triển ngành; thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa công tác BV&PTR; tạo điều kiện để phát huy chức năng phòng hộ và các giá trị tổng hợp của rừng: hạn chế tác hại của thiên tai lũ lụt, hạn hán, xói lở đất, duy trì và điều tiết nguồn nước, hấp thụ và lưu giữ các bon, bảo tồn đa dạng sinh học; góp phần quản lý, bảo vệ và sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng.

2

Xây dựng kế hoạch thực hiện chính sách chi trả DVMTR hàng năm

2.1

Quy định chung

Lập và giao kế hoạch thu, chi tiền DVMTR thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC và được hướng dẫn cụ thể tại “Sổ tay quản lý tài chính – Kế toán chi trả DVMTR” được Dự án iPFES phối hợp với Quỹ BV&PTR Việt Nam biên soạn và Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành theo Quyết định số 5307/QĐ-BNN-TCLN ngày 22/12/2015.

(i) Đối tượng lập kế hoạch: (1) Quỹ BV&PTR; (2) Tổ chức chi trả DVMTR cấp huyện; (3) Tổ chức chi trả DVMTR cấp xã; (4) chủ rừng là tổ chức; (5) Các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng xây dựng phương án quản lý BVR; (6) Các đối tượng sử dụng DVMTR nộp Tờ đăng ký kế hoạch nộp tiền DVMTR về Quỹ BV&PTR theo hợp đồng đã ký.

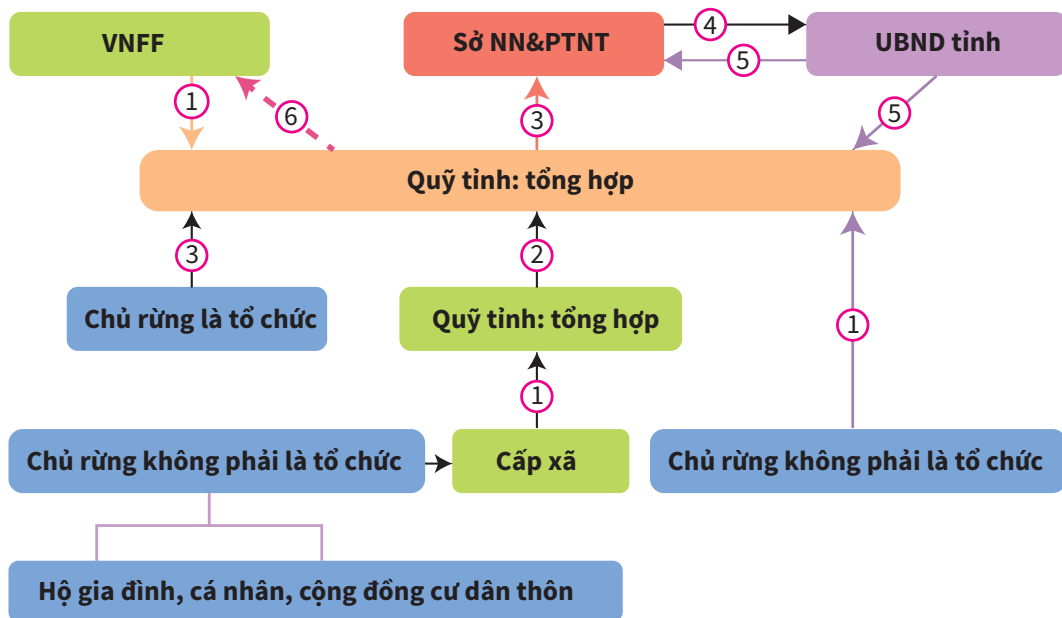
(ii) Căn cứ lập kế hoạch: (1) Diện tích rừng có cung ứng DVMTR; (2) Danh sách các đối tượng sử dụng DVMTR phải chi trả; (3) Danh sách các chủ rừng cung ứng DVMTR; (4) Dự kiến nguồn thu và mức chi trả cho các chủ rừng theo số bình quân của 3 năm liền kế hoặc lấy bằng số của năm trước năm lập kế hoặc.

(iii) Thời gian lập kế hoạch: cùng kỳ với việc lập kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

(iv) Trình tự, nội dung, biểu mẫu và phương pháp lập kế hoạch

Quỹ BV&PTR Việt Nam lập kế hoạch điều phối kinh phí cho các Quỹ BV&PTR tỉnh.

Quỹ BV&PTR tỉnh lập kế hoạch theo sơ đồ ở **Hình 3**.



Hình 3. Trình tự các bước xây dựng, tổng hợp, phê duyệt kế hoạch chi trả DVMTR hàng năm

(Theo “Sổ tay quản lý tài chính – Kế toán chi trả DVMTR” Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành tại Quyết định số 5307/QĐ-BNN-TCLN ngày 22/12/2015)

(1) Cấp xã: lập Biểu xác định diện tích rừng cung ứng DVMTR xã đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn (mẫu số 5 Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-TC); gửi Tổ chức chi trả cấp huyện.

Chủ rừng là tổ chức: lập Biểu xác định diện tích rừng cung ứng DVMTR (mẫu số 6 Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-TC), xác định theo diện tích khoán và diện tích chưa khoán (tự tổ chức quản lý bảo vệ); gửi Quỹ BV&PTR tỉnh.

Các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng (ví dụ UBND xã): xây dựng phương án quản lý BVR, gửi Quỹ BV&PTR tỉnh.

Quỹ BV&PTR Việt Nam thông báo cho Quỹ BV&PTR tỉnh số dự kiến điều phối trong năm kế hoạch.

(2) Cấp huyện: tổng hợp diện tích rừng của các xã gửi Quỹ BV&PTR tỉnh.

(3) Quỹ BV&PTR tỉnh: tổng hợp kế hoạch thu – chi toàn tỉnh gửi Sở NN và PTNT. Nội dung kế hoạch: gồm kế hoạch thu và kế hoạch chi (mẫu số 7 Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-TC).

(4) Sở NN&PTNT: tổ chức thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt.

(5) UBND tỉnh: phê duyệt kế hoạch, kết quả phê duyệt được gửi tới Quỹ tỉnh và Sở NN&PTNT.

(6) Quỹ BV&PTR tỉnh: gửi bản kế hoạch đã được phê duyệt về Quỹ BV&PTR TW.

(v) Thuyết minh kế hoạch

Đánh giá tình hình thực hiện thu, chi tiền DVMTR 6 tháng đầu năm, dự kiến thực hiện cả năm; so sánh với kết quả thực hiện năm trước; đánh giá tình hình thực hiện chính sách DVMTR, nêu rõ những kết quả tích cực, những hạn chế, khó khăn vướng mắc và nguyên nhân, kiến nghị giải quyết trong năm kế hoạch.

Xác định cụ thể các chỉ tiêu thu, chi tiền DVMTR trên cơ sở tình hình thực hiện thực tế trong năm trước; dự báo các biến động về nguồn thu, đối tượng chi trong năm kế hoạch; kế hoạch thu và chi tiền DVMTR của Quỹ, các chủ rừng là tổ chức, của các Tổ chức chi trả cấp huyện, xã; dự toán chi phí quản lý của Quỹ, các chủ rừng là tổ chức nhà nước, các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo tiến độ từng quý trong năm.

(vi) Phê duyệt kế hoạch

Bộ NN&PTNT phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền DVMTR và kế hoạch chi hoạt động nghiệp vụ của Quỹ BV&PTR Việt Nam.

UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền DVMTR của tỉnh và kế hoạch chi hoạt động nghiệp vụ của Quỹ BV&PTR tỉnh.

(vii) Điều chỉnh kế hoạch

Nếu trong năm có thay đổi nhiệm vụ chi hoặc có thay đổi kế hoạch do khách quan, các Quỹ BV&PTR, chủ rừng là tổ chức nhà nước, các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng lập kế hoạch điều chỉnh, trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

2.2

Kế hoạch thu tiền DVMTR của Quỹ BV&PTR tỉnh

Tiền DVMTR của một tỉnh bao gồm 2 phần: các nguồn thu nội tỉnh và Các nguồn thu do VNFF điều phối.

2.2.1. Các nguồn thu nội tỉnh

Các nguồn thu nội tỉnh bao gồm tiền chi trả DVMTR của các cơ sở sử dụng dịch vụ trong năm và lãi tiền gửi ngân hàng.

Tiền chi trả DVMTR của các cơ sở sử dụng dịch vụ trong năm xác định dựa trên Tờ đăng ký kế hoạch nộp tiền DVMTR của bên sử dụng dịch vụ (mẫu số 2 Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-TC); hoặc dựa trên số ước thu của năm hiện hành.

Các cơ sở sử dụng DVMTR phải trả tiền theo Nghị định 99 là thủy điện, sản xuất và cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt, nước cho sản xuất công nghiệp, dịch vụ du lịch, nuôi trồng thủy sản và hấp thụ và lưu giữ các bon.

Danh sách các cơ sở sử dụng DVMTR phải trả tiền DVMTR, mức chi trả cho từng loại dịch vụ theo Nghị định 99, trong trường hợp chưa quy định cụ thể trong Nghị định 99 thì do UBND tỉnh quyết định, ví dụ trong thủy sản, nước công nghiệp hay du lịch.

Thu từ lãi tiền gửi bao gồm lãi thu được từ số tiền bên sử dụng DVMTR chậm trả và lãi tiền gửi ngân hàng đến hết quý I năm sau.

2.2.2. Các nguồn thu do VNFF điều phối

Quỹ BV&PTR Việt Nam xác định số tiền DVMTR điều phối cho các Quỹ BV&PTR tỉnh đối với từng khoản chi trả của các đối tượng sử dụng DVMTR có diện tích lưu vực nằm trên phạm vi 2 tỉnh trở lên. Sau khi Quỹ BV&PTR Việt Nam xác định số tiền thực thu trong năm sẽ xác định số tiền điều phối để thông báo cho Quỹ tỉnh. Phương pháp xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT. Việc điều phối tiền ủy thác từ Quỹ BV&PTR Việt Nam đến Quỹ tỉnh được thực hiện hàng quý hoặc theo từng lần nhận kinh phí ủy thác.

2.3

Kế hoạch chi tiền DVMTR tại Quỹ BV&PTR tỉnh

Kế hoạch chi tiền DVMTR tại Quỹ BV&PTR tỉnh được xây dựng trên cơ sở dự kiến nguồn thu theo kế hoạch thu và diện tích rừng cung ứng DVMTR, gồm: kinh phí chi trả cho các chủ rừng và các tổ chức không phải là chủ rừng nhưng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng, kinh phí chi trả cho các hoạt động BV&PTR được UBND tỉnh phê duyệt và chi phí quản lý.

2.3.1. Chi cho các chủ rừng

Việc xác định tiền chi trả cho chủ rừng tại Quỹ tỉnh là trách nhiệm và thẩm quyền của Giám đốc Quỹ tỉnh. Giám đốc Quỹ tỉnh xác định số tiền thực tế chi trả của năm cho chủ rừng vào quý I năm sau, dựa trên số tiền thực thu về DVMTR trong năm và diện tích rừng đã quy đổi theo hệ số K, được nghiệm thu. Cán bộ kế hoạch hoặc kế toán Quỹ (do Giám đốc quỹ phân công) chịu trách nhiệm xác định, trình giám đốc Quỹ phê duyệt làm cơ sở thông báo cho chủ rừng.

Việc xác định tổng số tiền chi trả cho các chủ rừng; Xác định tiền chi trả cho từng loại đối tượng chủ rừng khác nhau: các chủ rừng là tổ chức, các chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, các tổ chức không phải chủ rừng được giao quản lý rừng; thực hiện theo hướng dẫn cụ thể trong Sổ tay quản lý Tài chính – kế toán chi trả DVMTR.

2.3.2. Chi cho các hoạt động BV&PTR

Việc sử dụng tiền DVMTR để chi cho các hoạt động dự án hoặc phi dự án nhằm mục đích BV&PTR do UBND tỉnh quyết định, trên cơ sở đề xuất của Quỹ BV&PTR tỉnh và thẩm định của các sở, ban, ngành theo quy định.

Các nội dung hoạt động bao gồm: Trồng rừng cảnh quan, trồng cây phân tán; hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, dụng cụ PCCCR; tuyên truyền, phổ biến chính sách chi trả DVMTR; đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ thực thi chính sách;..

2.3.3. Chi dự phòng

Trích lập kinh phí dự phòng hàng năm để hỗ trợ các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được giao, khoán BVR ổn định lâu dài trong trường hợp có thiên tai, khô hạn. Mức trích hàng năm do UBND cấp tỉnh quy định nhưng không quá 5% so với tổng tiền thực thu ủy thác DVMTR trong năm.

Khi có thiên tai, khô hạn xảy ra trên địa bàn của tỉnh; Giám đốc Quỹ căn cứ nguồn dự phòng lập phương án hỗ trợ, trình cấp có thẩm quyền (là UBND tỉnh hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền) quyết định. Nguồn dự phòng trong năm không sử dụng hết được chuyển sang năm sau.

2.3.4. Chi quản lý phí

Tiền quản lý phí được sử dụng để chi cho các hoạt động thường xuyên và không thường xuyên.

Chi cho các hoạt động thường xuyên bao gồm: (i) chi cho hoạt động quản lý: Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp cho thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ, Ban điều hành Quỹ; Chi phí bưu điện, xăng, dầu, điện, nước; Chi công tác phí, hội nghị; Chi sửa chữa thường xuyên tài sản. (ii) chi hoạt động nghiệp vụ: Chi thẩm định chương trình, dự án; Chi phí dịch

vụ thanh toán; Chi kiểm tra; chi thông tin, tuyên truyền, quảng bá; Chi dịch vụ ủy thác. Chi thanh tra, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, đánh giá rừng; chi kiểm toán, chi khác (nếu có).

Chi không thường xuyên gồm: Chi bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ, hội nghị; Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản phục vụ hoạt động bộ máy quỹ; Hỗ trợ hoạt động kỹ thuật theo dõi chất lượng DVMTR; Hỗ trợ hoạt động liên quan đến chi trả DVMTR cấp huyện, xã; Chi cho các tổ chức được ủy quyền thu các khoản đóng góp bắt buộc cho Quỹ; Chi khác (nếu có).

Nội dung và thời hạn xây dựng kế hoạch chi trả DVMTR hàng năm theo quy định tại Thông tư 20 và Thông tư 62 được tóm tắt trong **Bảng 14**.

Bảng 14. Nội dung và thời hạn xây dựng kế hoạch chi trả DVMTR

Nội dung nghiệm thu kết quả BVR để chi trả DVMTR theo Thông tư 20			
Các bước	Chủ rừng là Tổ chức, bao gồm cả tổ chức không thuộc nhà nước	Chủ rừng là Hộ gia đình, cá nhân	Thời hạn hoàn thành
1	Chủ rừng nghiệm thu kết quả BVR với các hộ nhận khoán	Chủ rừng tự kê khai kết quả BVR nộp Trưởng thôn	15/11
2		Trưởng thôn tổng hợp nộp UBND Xã	30/11
3		UBND Xã tổng hợp gửi Hạt Kiểm lâm Huyện	15/12
4	Chủ rừng tổng hợp kết quả, bao gồm cả diện tích tự bảo vệ, gửi Cơ quan nghiệm thu	Hạt Kiểm lâm Huyện hoàn thành tổng hợp diện tích rừng chi trả	31/12
5	Cơ quan nghiệm thu tổng hợp gửi Quỹ tỉnh	Hạt Kiểm lâm Huyện hoàn thành kiểm tra, xác nhận gửi Quỹ tỉnh	15/2 năm sau
Nội dung xây dựng kế hoạch chi trả DVMTR theo Thông tư 62			
Người sử dụng DVMTR	Chủ rừng là tổ chức		
Đăng ký kế hoạch nộp tiền DVMTR gửi Quỹ tỉnh hoặc VNFF	▲ Ký cam kết BVR với Sở NN-PTNT ▲ Ký Hợp đồng BVR với Hộ nhận khoán ▲ Thống kê danh sách, lập KH chi trả DVMTR gửi Quỹ tỉnh		15/7
Tổ chức chi trả cấp Xã ▲ Tổ chức cho Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng ký cam kết BVR với UBND Xã ▲ Lập KH chi trả DVMTR của xã gửi Tổ chức chi trả cấp Huyện			
Tổ chức chi trả cấp Huyện ▲ Tổng hợp, lập KH chi trả DVMTR của Huyện gửi Quỹ tỉnh			15/7

Nội dung xây dựng kế hoạch chi trả DVMTR theo Thông tư 62		
Người sử dụng DVMTR	Chủ rừng là tổ chức	
Quý BV&PTR tỉnh ▲ Tổng hợp, lập KH chi trả DVMTR gửi Sở NN-PTNT thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt, gửi Quý B&PTR Việt Nam ▲ Hoàn thành việc thanh toán tiền DVMTR		30/4
Quý B&PTR Việt Nam ▲ Thông báo cho các Quý tỉnh số tiền DVMTR dự kiến điều phối từ Quý TƯ cho tỉnh ▲ Tổng hợp, lập KH chi trả DVMTR toàn quốc trình Bộ NN-PTNT phê duyệt		30/7

3

Lồng ghép chi trả DVMTR vào kế hoạch BV&PTR

3.1

Nội dung và các bước thực hiện

3.1.1. Xác định đơn vị cơ sở để lồng ghép

Kế hoạch BV&PTR hàng năm được xây dựng theo hướng dẫn từ trên xuống: Bộ NN-PTNT - Tổng cục Lâm nghiệp - UBND tỉnh - Sở NN-PTNT - UBND Huyện - Xã - Chủ rừng. Cấp cơ sở xây dựng kế hoạch là các chủ rừng, bao gồm: chủ rừng là tổ chức (BQL RPH, BQL RĐD, Cty LN,...), Tổ chức không phải chủ rừng nhưng được giao quản lý rừng (UBND xã,...) và chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng. UBND cấp xã tổng hợp kế hoạch của các chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng để gửi UBND cấp huyện; UBND cấp huyện tổng hợp để gửi Sở NN-PTNT. Các chủ rừng là tổ chức gửi kế hoạch trực tiếp cho Sở NN-PTNT để tổng hợp. Trình tự các bước như **Hình 4** sau đây:



Hình 4. Trình tự xây dựng kế hoạch BV&PTR hàng năm

Kế hoạch chi trả DVMTR hàng năm được xây dựng theo hướng dẫn từ trên xuống: Bộ NN-PTNT - Tổng cục Lâm nghiệp - Quý BV&PTR VN - UBND tỉnh - Sở NN-PTNT - Quý BV&PTR tỉnh - UBND Huyện - Xã - Chủ rừng. Cấp cơ sở xây dựng kế hoạch là các chủ rừng, bao gồm: chủ rừng là tổ chức (BQL RPH, BQL RĐD, Cty LN,...), Tổ chức không phải chủ rừng nhưng được giao quản lý rừng (UBND xã,...) và chủ

rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng. Tương tự như xây dựng kế hoạch BV&PTR, UBND cấp xã tổng hợp kế hoạch chi trả DVMTR của các chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng để gửi UBND cấp huyện; UBND huyện tổng hợp kế hoạch của các xã để gửi Sở NN-PTNT. Các chủ rừng là tổ chức gửi kế hoạch trực tiếp cho Sở NN-PTNT để tổng hợp. Trình tự các bước như **Hình 5**



Hình 5. Trình tự xây dựng kế hoạch chi trả DVMTR hàng năm

Từ quy trình và các bước xây dựng kế hoạch BV&PTR và kế hoạch chi trả DVMTR hàng năm cho thấy, đơn vị cơ sở xây dựng kế hoạch đều là các chủ rừng bao gồm: chủ rừng là tổ chức (BQL RPH, BQL RĐD, Cty LN,..), Tổ chức không phải chủ rừng nhưng được giao quản lý rừng (UBND xã) và chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng. Như vậy, đơn vị cơ sở để lồng ghép kế hoạch chi trả DVMTR với kế hoạch BV&PTR phải là các chủ rừng là tổ chức và các tổ chức không phải chủ rừng nhưng được giao quản lý rừng (chủ yếu là các UBND cấp xã).

Tuy nhiên, không phải mọi khu rừng đều cung cấp DVMTR và được chi trả nên chỉ các chủ rừng có diện tích rừng cung cấp DVMTR được chi trả do UBND tỉnh phê duyệt mới phải thực hiện nhiệm vụ lồng ghép kế hoạch.

3.1.2. Thống nhất cơ sở số liệu, nội dung lồng ghép và mẫu biểu kế hoạch

Kế hoạch BV&PTR

Trong kế hoạch BV&PTR hàng năm có 2 Hạng mục: Lâm sinh và Độ che phủ rừng với 6 chỉ tiêu có liên quan đến Chi trả DVMTR, bao gồm: (1) Trồng rừng tập trung, (2) Chăm sóc rừng, (3) Khoanh nuôi tái sinh rừng, (4) Khoán bảo vệ rừng, (5) Trồng cây phân tán, và (6) Độ che phủ rừng. Những chỉ tiêu trên được xác định trong kế hoạch BV&PTR của từng chủ rừng và được tổng hợp trong Kế hoạch BV&PTR của các cấp cao hơn cho đến Tổng cục Lâm nghiệp/ Bộ NN-PTNT.

Kế hoạch chi trả DVMTR

Trong kế hoạch chi trả DVMTR hàng năm được xây dựng theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-TC ngày 16/11/2012 của liên Bộ NN&PTNT – Tài chính, các Biểu mẫu số 4 (Biểu xác định diện tích rừng cung ứng DVMTR xã), số 5 (Biểu xác định diện tích rừng cung ứng DVMTR của chủ rừng là tổ chức), và số 6 (Kế hoạch chi trả DVMTR tỉnh) đã xác định cụ thể diện tích rừng cung cấp dịch vụ của từng chủ rừng và tổng hợp cho toàn

tình. Ngoài ra Quỹ BV&PTR tỉnh còn tổng hợp kế hoạch thu, chi tiền DVMTR hàng năm theo Thông tư 62, trong đó xác định cụ thể các nguồn thu và các khoản chi.

Phần lớn số tiền DVMTR thu được hàng năm được chi trả cho các chủ rừng. Tuy nhiên, trong các Mẫu biểu tổng hợp của kế hoạch chi trả DVMTR hàng năm chưa thể hiện được các nội dung hoạt động cụ thể của các chủ rừng được thực hiện bằng nguồn tiền DVMTR, ví dụ số tiền đã chi trả cho các cộng đồng hay các hộ gia đình, cá nhân không biết được sử dụng thế nào (bao nhiêu dùng cho BVR, bao nhiêu chi cho phát triển sinh kế, cho sinh hoạt hàng ngày,...).

Một phần tiền DVMTR thu được hàng năm từ các nguồn thu khó xác định chính xác chủ rừng hoặc mức chi trả cho một đơn vị diện tích rừng quá thấp (ví dụ nguồn thu từ dịch vụ du lịch) có thể được sử dụng để đầu tư cho các hoạt động BV&PTR trên địa bàn với Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh, ví dụ: hỗ trợ trồng cây cảnh quan, trồng cây phân tán; hỗ trợ xây dựng các công trình PCCC; hỗ trợ công tác tuyên truyền chính sách chi trả DVMTR,...

Trong Báo cáo thuyết minh kế hoạch chi trả DVMTR hàng năm, ở phần đánh giá kết quả thực hiện có nội dung trình bày một số kết quả cụ thể về BV&PTR được thực hiện bằng nguồn tiền chi trả DVMTR, ví dụ: diện tích rừng được bảo vệ, diện tích rừng được trồng mới, số cây phân tán được trồng,...



Cơ sở số liệu để xây dựng kế hoạch BV&PTR và kế hoạch chi trả DVMTR phải bảo đảm chính xác và thống nhất, cụ thể như các số liệu về diện tích, ranh giới, ký hiệu lô, khoảnh, trạng thái rừng,.. của từng lô rừng và từng chủ rừng được chi trả tiền DVMTR.

Nội dung lồng ghép và mẫu biểu kế hoạch

Nội dung cần lồng ghép là các chỉ tiêu được thể hiện ở trong kế hoạch BV&PTR và kế hoạch chi trả DVMTR, cụ thể là: (1) Diện tích khoán bảo vệ rừng; (2) Diện tích trồng rừng, (3) Diện tích chăm sóc rừng, (4) Diện tích khoanh nuôi tái sinh rừng, (5) Số lượng cây trồng phân tán.

Các chỉ tiêu trên được xác định cho cấp cơ sở xây dựng kế hoạch là các chủ rừng, sau đó được tổng hợp ở các cấp cao hơn đến toàn tỉnh và toàn quốc là Tổng cục lâm nghiệp/VNFF. Ngoài bộ số liệu, việc lồng ghép bản đồ chi trả DVMTR với bản đồ hiện trạng rừng và bản đồ quy hoạch BV&PTR của từng cấp xây dựng kế hoạch cũng cần được thực hiện với tỷ lệ phù hợp theo quy định về xây dựng bản đồ lâm nghiệp.

Chính sách chi trả DVMTR là một nội dung trong kế hoạch BV&PTR nói chung do đó cần được thể hiện trong các mẫu biểu kế hoạch BV&PTR. Đối với 5 chỉ tiêu nêu trên, mỗi chỉ tiêu cần được bổ sung 1 chỉ tiêu phụ là kết quả được thực hiện bằng nguồn tiền chi trả DVMTR, ví dụ: (1) Diện tích khoán bảo vệ rừng (chỉ tiêu chính), trong đó diện tích khoán bảo vệ rừng bằng nguồn tiền chi trả DVMTR (chỉ tiêu phụ); (2) Diện tích trồng rừng tập trung (chỉ tiêu chính), trong đó diện tích trồng rừng tập trung bằng nguồn tiền chi trả DVMTR (chỉ tiêu phụ); ...

Ngoài các chỉ tiêu đã được quy định trong các mẫu biểu kế hoạch hiện hành, (Theo hướng dẫn của Bộ NN-PTNT/Tổng cục LN), đối với các nội dung hoạt động khác nếu được thực hiện bằng nguồn tiền chi trả DVMTR thì cần bổ sung chỉ tiêu phụ “trong đó được thực hiện bằng tiền DVMTR”, ví dụ: số công trình BVR được xây dựng (Chòi canh lửa, đường ranh cản lửa,..), trong đó số công trình được xây dựng bằng nguồn tiền chi trả DVMTR; số Hội nghị, hội thảo, tài liệu tuyên truyền về BV&PTR được thực hiện, trong đó số được thực hiện bằng tiền chi trả DVMTR,..

Các nội dung trong kế hoạch chi trả DVMTR là một phần cơ sở số liệu đầu vào để xây dựng kế hoạch BV&PTR; các số liệu này cần đảm bảo yêu cầu về mức độ chi tiết, rõ ràng và chính xác, nhất là các thông tin về: (i) diện tích, ranh giới và hiện trạng rừng của các chủ rừng trong từng lưu vực, bao gồm cả số liệu và bản đồ; (ii) đơn giá chi trả từng loại DVMTR trong từng khu vực; (iii) Danh sách các chủ rừng được chi trả và số tiền được nhận; (iv) Các hoạt động khác được thực hiện bằng nguồn tiền DVMTR được UBND tỉnh phê duyệt.



3.1.3. Cân đối nguồn vốn

Sau khi nhận được kế hoạch chi trả tiền DVMTR, các đơn vị xây dựng kế hoạch BV&PTR sẽ cân đối các nguồn vốn và phân bổ kinh phí sao cho đảm bảo đáp ứng tốt nhất các mục tiêu phát triển ngành. Nguyên tắc chung là những nhiệm vụ nào được thực hiện bằng nguồn tiền chi trả DVMTR sẽ không được bố trí kinh phí từ các nguồn khác, ví dụ từ ngân sách nhà nước. Nội dung chủ yếu bao gồm:

(i) Đối với nhiệm vụ Khoán bảo vệ rừng và Khoanh nuôi tái sinh rừng (không trồng bổ sung):

Những diện tích rừng thuộc đối tượng khoán BVR hay khoanh nuôi tái sinh rừng không trồng bổ sung có thể thuộc 1 trong 4 trường hợp sau:

(1) nếu nằm trong khu vực cung cấp DVMTR và được chi trả tiền DVMTR với đơn giá chi trả (đồng/ha/năm) bằng hoặc cao hơn định mức tiền khoán BVR hiện hành của nhà nước cho cùng loại đối tượng (ví dụ 300.000 đồng/ha/năm) thì sẽ không bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước;

(2) nếu nằm trong khu vực cung cấp DVMTR và được chi trả tiền DVMTR với đơn giá chi trả (đồng/ha/năm) thấp hơn định mức tiền khoán BVR hiện hành của nhà nước thì sẽ cấp bù từ ngân sách nhà nước để bảo đảm bằng định mức tiền khoán BVR hiện hành của nhà nước;

(3) nếu nằm trong khu vực cung cấp DVMTR và được chi trả tiền DVMTR với đơn giá chi trả (đồng/ha/năm) cao hơn định mức tiền khoán BVR hiện hành của nhà nước từ 1,5 lần trở lên thì sẽ được điều chỉnh; mức điều chỉnh do UBND tỉnh quyết định;

(4) nếu không nằm trong khu vực cung cấp DVMTR sẽ được cấp kinh phí từ ngân sách nhà nước theo định mức tiền khoán BVR hiện hành của nhà nước.

(ii) Đối với nhiệm vụ trồng rừng

Nhiệm vụ trồng rừng, theo chức năng bao gồm trồng rừng phòng hộ và trồng rừng sản xuất, theo phương thức trồng gồm trồng rừng tập trung, trồng cây phân tán hay trồng cây cảnh quan, trồng cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng,... Nhiệm vụ trồng rừng được thực hiện theo hình thức dự án.

Các dự án trồng rừng bằng nguồn tiền chi trả DVMTR được xây dựng, thẩm định như các dự án trồng rừng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước và được UBND tỉnh phê duyệt.

Sở NN-PTNT tổng hợp các nhiệm vụ trồng rừng bằng các nguồn vốn khác nhau, cân đối và bổ sung từ nguồn ngân sách nhà nước để bảo đảm thực hiện đầy đủ chỉ tiêu trồng rừng được giao.

(iii) Đối với các nhiệm vụ BV&PTR khác

Các nhiệm vụ BV&PTR khác được thực hiện bằng nguồn tiền chi trả DVMTR đều phải được tổng hợp và thể hiện trong kế hoạch BV&PTR của tỉnh, bao gồm:

- ▲ Phổ biến, tuyên truyền các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước về BV&PTR, về chi trả DVMTR.
- ▲ Mua sắm trang thiết bị, dụng cụ phục vụ tuần tra rừng, PCCCR;
- ▲ Công tác kiểm tra, xác minh hiện trạng rừng, kết quả thực hiện chính sách chi trả DVMTR;
- ▲ Đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức và tăng cường năng lực cán bộ thực hiện chính sách chi trả DVMTR.

3.1.4. Triển khai thực hiện

(i) UBND tỉnh chỉ đạo thống nhất công tác xây dựng kế hoạch toàn tỉnh; quy định việc phối hợp thực thi chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh, trong đó phân giao trách nhiệm cụ thể cho các Sở, Ban, Ngành và xác định rõ việc

lồng ghép kế hoạch chi trả DVMTR vào kế hoạch BV&PTR của tỉnh. (Xem ví dụ Phụ lục 4. Quyết định số 2154/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lào Cai về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh Lào Cai).

(ii) Sở NN-PTNT chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, tổng hợp các biến động và xác định hiện trạng rừng (số liệu và bản đồ) trình UBND tỉnh đồng thời gửi Bộ NN-PTNT để tổng hợp và công bố hàng năm. Số liệu hiện trạng rừng của năm hiện tại là cơ sở để xây dựng kế hoạch BV&PTR và kế hoạch chi trả DVMTR năm tiếp theo của tỉnh.

Hàng năm, Sở NN-PTNT lồng ghép kế hoạch chi trả DVMTR vào kế hoạch BV&PTR chung toàn tỉnh, trình UBND tỉnh phê duyệt.

(iii) Quỹ BV&PTR tỉnh chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành tham mưu cho UBND tỉnh Quy định cơ chế phối hợp thực thi chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh, trong đó xác định rõ việc lồng ghép kế hoạch chi trả DVMTR vào kế hoạch BV&PTR của tỉnh.

Hàng năm, Quỹ BV&PTR tỉnh căn cứ vào kết quả thực hiện kế hoạch chi trả DVMTR của năm hiện tại và hiện trạng tài nguyên rừng, xây dựng kế hoạch chi trả DVMTR cho năm tiếp theo, gửi các Sở, Ban, ngành thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt.



Kế hoạch chi trả DVMTR sau khi được UBND tỉnh phê duyệt sẽ được Quỹ BV&PTR tỉnh công bố và triển khai thực hiện.

(iv) Các Sở: Kế hoạch và đầu tư, Tài chính phối hợp với Sở NN-PTNT và Quỹ BV&PTR tỉnh thống nhất việc lồng ghép kế hoạch chi trả DVMTR vào kế hoạch BV&PTR toàn tỉnh; bảo đảm cân đối nguồn tiền DVMTR với nguồn vốn ngân sách và các nguồn khác để thực hiện hiệu quả kế hoạch BV&PTR của tỉnh và các nhiệm vụ khác được UBND tỉnh phê duyệt.

3.2. Giám sát, đánh giá

Quỹ BV&PTR tỉnh chủ trì việc theo dõi, giám sát quá trình thực hiện kế hoạch chi trả DVMTR, hàng năm tiến hành sơ kết, đánh giá và báo cáo Sở NN-PTNT, Hội đồng quản lý Quỹ, UBND tỉnh và Quỹ BV&PTR Việt Nam theo quy định.

Ban kiểm soát quỹ thực hiện chức năng, nhiệm vụ kiểm tra, giám sát các hoạt động của quỹ BV&PTR tỉnh theo quy định.

3.3. Xây dựng kế hoạch và giám sát, đánh giá thực hiện chi trả DVMTR trên nền WebGIS

Ngành lâm nghiệp đang được dự án “Phát triển Hệ thống Thông tin Quản lý ngành Lâm nghiệp tại Việt Nam Giai đoạn II” (FORMIS II) hỗ trợ xây dựng một hệ thống quản lý thông tin tích hợp hoàn thiện (MIS) phục vụ cho công tác quản lý tài nguyên rừng cũng như phát triển ngành lâm nghiệp của Việt Nam. FORMIS II sẽ xây dựng các bộ tiêu chuẩn thông tin và cơ chế chia sẻ thông tin trong toàn ngành lâm nghiệp, bao gồm cả hệ thống cơ sở dữ liệu về tài nguyên rừng và hoạt động của ngành được cập nhật thường xuyên. Đây là điều kiện rất cơ bản để công tác xây dựng kế hoạch, theo dõi giám sát và đánh giá tài nguyên rừng cũng như các hoạt động của ngành được chính xác, kịp thời và thống nhất, đồng bộ thông qua việc ứng dụng các công nghệ, kỹ thuật hiện đại, trong đó có kế hoạch BV&PTR chung cũng như kế hoạch chi trả DVMTR.

Kết quả Dự án tổng điều tra kiểm kê rừng toàn quốc sẽ cung cấp bộ dữ liệu thống nhất, có độ chính xác cao cho toàn quốc, đây sẽ là bộ dữ liệu nền cho toàn ngành Lâm nghiệp và được tích hợp vào FORMIS II; sau đó, cơ sở số liệu về hiện trạng tài nguyên rừng sẽ được cập nhật thường xuyên bởi hệ thống kiểm lâm. Đây là nguồn số liệu cơ sở quan trọng để xây dựng kế hoạch BV&PTR cũng như kế hoạch chi trả DVMTR.

Quỹ BV&PTR VN đã xây dựng một hệ thống cơ sở dữ liệu về chi trả DVMTR (DPFES) cho tất cả các tỉnh có hoạt động này. Hệ thống DPFES đã được tích hợp vào hệ thống FORMIS II và đang được vận hành bởi Quỹ BV&PTR VN và Quỹ BV&PTR các tỉnh.

Dự án iPFES đã xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu WebGIS chi trả DMTR, trong đó, dữ liệu đầu vào để tính toán tạo dữ liệu chi trả DVMTR được lấy trực tiếp và tự động từ CSDL cập nhật diễn biến rừng trong FORMIS II, đây là dữ liệu kiểm kê rừng đã được cấu trúc lại để đưa vào Hệ thống FORMIS II và được cập nhật liên tục. Hệ thống CSDL WebGIS chuyển đổi tự động các dữ liệu hiện trạng rừng lấy từ FORMIS II thành bản đồ và dữ liệu chi trả DVMTR, có thể hiển thị những lô rừng được chi trả DVMTR với đầy đủ thuộc tính như diện tích, số lô rừng của từng hộ gia đình, tên chủ rừng,... trên nền ảnh vệ tinh.

Hệ thống CSDL WebGIS được phát triển như một phần của Website DPFES, bổ sung thông tin và chức năng cho DPFES, như hỗ trợ hiển thị bản đồ chi trả, tự động tính toán hệ số K và bảng Rừng và chủ rừng (Bảng 1) cho DPFES từ dữ liệu FORMIS II; và sử dụng chung Account với DPFES.

Hệ thống CSDL WebGIS được tích hợp với FORMIS II, lấy trực tiếp dữ liệu cập nhật diễn biến rừng hàng năm từ CSDL của FORMIS II làm dữ liệu đầu vào và chạy trên server của FORMIS II.

Hệ thống CSDL WebGIS đã được hoàn thành cho tỉnh Kon Tum trong khuôn khổ dự án iPFES. Sau khi các Hệ thống CSDL WebGIS của IPFES, DPFES và FORMIS được hoàn thiện và vận hành ổn định thì việc xây dựng kế hoạch chi trả DVMTR và lồng ghép vào kế hoạch BV&PTR sẽ thuận lợi hơn với chất lượng cao hơn.

Tài liệu tham khảo

1. Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;
2. Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008 của Chính phủ về Quỹ Bảo vệ và PTR
3. Quyết định số 57/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch BV&PTR giai đoạn 2011- 2020;
4. Bộ NN-PTNT, 2014. Quyết định số 3540/QĐ-BNN-HTQT ngày 12/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự án “Tăng cường thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam” do Quỹ giảm nghèo của Nhật Bản ủy thác qua Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) tài trợ.
5. Thông tư số 85/2012/TT-BTC ngày 25/5/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ BV&PTR
6. Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả DVMTR
7. Thông tư số 20/2012/TT-BNNPTNT ngày 07/5/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn trình tự, thủ tục nghiệm thu, thanh toán tiền chi trả DVMTR
8. Quyết định số 119/2012/QĐ-TCLN ngày 21/3/2012 của Tổng cục Lâm nghiệp quy định tạm thời về hướng dẫn trình tự, thủ tục ký kết hợp đồng chi trả DVMTR
9. Thông tư số 62/2012/TT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả DVMTR
10. Thông tư số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả DVMTR
11. CDTA 8592 VIE - iPFES, 2015. Báo cáo xây dựng cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với hoạt động du lịch tại tỉnh Lào Cai
12. CDTA 8592 VIE - iPFES, 2015. Báo cáo xây dựng cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với hoạt động sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ rừng tại tỉnh Lào Cai
13. CDTA 8592 VIE - iPFES, 2015. Báo cáo xây dựng cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với nuôi cá nước lạnh tại tỉnh Lào Cai
14. CDTA 8592 VIE - iPFES, 2015. Báo cáo xây dựng cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với hoạt động du lịch tại tỉnh Thừa Thiên Huế
15. CDTA 8592 VIE - iPFES, 2015. Báo cáo xây dựng cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với hoạt động du lịch tại tỉnh Thừa Thiên Huế
16. IPCC (2011), “ IPCC Special Report on Renewable Energy Sources and Climate Change Mitigation: Chapter 5: Hydropower”.

Phụ lục

Phụ lục 1. Quyết định số 94/KH-UBND ngày 15/6/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành “*Kế hoạch thực hiện chính sách chi trả DVMTR giai đoạn 2016 – 2020 - tỉnh Thừa Thiên Huế*”

Phụ lục 2. Quyết định số 2441/KH-UBND ngày 10/10/2016 của UBND tỉnh Kon Tum về việc “*Triển khai thực hiện chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020*”

Phụ lục 3. Quyết định số 308/KH-HĐQLQBVR ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành “*Kế hoạch tài chính chi trả DVMTR giai đoạn 2016 – 2020 tỉnh Lào Cai*”

Phụ lục 4. Quyết định số 2154/QĐ-UBND ngày 06/7/2016 của UBND tỉnh Lào Cai về việc ban hành “*Quy chế phối hợp thực hiện chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh Lào Cai*”

Phụ lục 1

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Số: 94/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thừa Thiên Huế, ngày 15 tháng 6 năm 2016.

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng giai đoạn 2016 – 2020 tỉnh Thừa Thiên Huế

Thực hiện Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, trên cơ sở Kế hoạch phát triển một số lĩnh vực liên quan đến Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng ở tỉnh Thừa Thiên Huế đến 2020 bao gồm thủy điện, nước sạch, UBND tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2016-2020 gồm các nội dung như sau:

I. MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2016-2020

1. Mục tiêu tổng quát

Tổ chức thực hiện Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) đạt hiệu quả, góp phần quản lý bền vững tài nguyên rừng và cải thiện sinh kế cho người dân sống gần bó với rừng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; duy trì ổn định tỷ lệ độ che phủ rừng của tỉnh trong giai đoạn 2015-2020 ở mức 57%-58%.

2. Mục tiêu cụ thể

- ▲ Bảo vệ rừng gắn với cải thiện sinh kế và xoá đói giảm nghèo.
- ▲ Dịch vụ môi trường rừng góp phần quan trọng cho công tác bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh; đồng thời góp phần cải thiện sinh kế, thực hiện hiệu quả chủ trương đa dạng hoá các nguồn lực và phương thức xoá đói, giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân từ 1,5 đến 2%/năm.
- ▲ Thực thi có hiệu quả Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng giai đoạn 2016 – 2020, góp phần quản lý bền vững tài nguyên rừng và cải thiện sinh kế cho người dân sống gần bó với rừng ở Thừa Thiên Huế; Với tiềm năng huy động khoảng 21 tỷ đồng/năm vào năm 2016 và 47 tỷ đồng/năm vào năm 2020.
- ▲ Kế hoạch thu tiền từ các Dịch vụ môi trường rừng tiềm năng ở tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2016-2020 như sau:

Loại dịch vụ		Thủy điện (Triệu đồng)	Nước sạch (Triệu đồng)	Tổng (Triệu đồng)
2016	Phương án 1	19.081	1.649	20.730
	Phương án 2	-	-	-
2017	Phương án 1	24.466	1.836	26.302
	Phương án 2	-	-	-
2018	Phương án 1	24.466	2.203	26.669
	Phương án 2	44.040	2.630	46.670
2019	Phương án 1	24.466	2.210	26.676
	Phương án 2	44.040	2.873	46.913
2020	Phương án 1	24.466	2.397	26.863
	Phương án 2	44.040	3.116	47.156

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP GIAI ĐOẠN 2016-2020

1. Định giá dịch vụ hệ sinh thái

Tiếp tục nghiên cứu định giá DVMTR trong các lĩnh vực: dịch vụ du lịch, thủy sản, nước cho sản xuất công nghiệp và hấp thụ cacbon; tiếp tục nghiên cứu việc thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng trong dịch vụ du lịch và nuôi trồng thủy sản, hoàn thiện, trình UBND tỉnh về chủ trương thực hiện thí điểm.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, ban, ngành liên quan của tỉnh hướng dẫn áp dụng các quy định mới điều chỉnh của Nhà nước trong lĩnh vực thủy điện và nước sạch sau khi sửa đổi Nghị định 99; Xác định hệ số K và hướng dẫn việc áp dụng và cập nhật hàng năm.

2. Quản lý tài chính và kế toán

Xây dựng Kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng và Kế hoạch phát triển sinh kế ở cấp xã và thôn bản từ nguồn chi trả DVMTR; xây dựng, ban hành Hướng dẫn quản lý và sử dụng tiền DVMTR tại thôn bản.

Xây dựng Sổ tay hướng dẫn và tổ chức tập huấn về công tác quản lý tài chính và công tác kế toán trong thực thi chính sách chi trả DVMTR cho đội ngũ những người thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng.

3. Truyền thông và quản lý tri thức

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch truyền thông hàng năm nhằm tăng cường công tác tuyên truyền và đa dạng hóa các hoạt động tuyên truyền, bao gồm phổ biến thông tin về chính sách chi trả DVMTR cho các đối tượng sử dụng DVMTR và người dân địa phương; nâng cao nhận thức về giới cho các cán bộ liên quan và người dân.

Dự án iPFES hỗ trợ xây dựng tài liệu và phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tổ chức tập huấn về truyền thông và quản lý tri thức cho cán bộ chi trả DVMTR. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chủ trì và phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh xây dựng các chuyên mục nhằm tuyên truyền, quảng bá Chính sách chi trả DVMTR.

Tổ chức hoạt động mạng lưới thực hiện chính sách chi trả DVMTR để trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm nhằm hỗ trợ và thúc đẩy thực thi chính sách hiệu quả hơn, mỗi năm ít nhất 2 sự kiện.

4. Lồng ghép DVMTR vào kế hoạch phát triển Kinh tế - xã hội

Xây dựng kế hoạch chi trả DVMTR hàng năm theo các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội để kế hoạch chi trả DVMTR thống nhất với kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh; lồng ghép kế hoạch chi trả DVMTR vào kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng với kế hoạch phát triển KT-XH của tỉnh đảm bảo tính thông nhất, đồng bộ, hợp lý.

Thông qua Dự án iPFES xây dựng kế hoạch hành động thực hiện chính sách chi trả DVMTR giai đoạn 2016-2020 để lồng ghép chi trả DVMTR vào kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh.

Tăng cường năng lực hệ thống tổ chức thực thi chính sách chi trả DVMTR ở tỉnh, bao gồm quy định rõ ràng về tổ chức bộ máy, quyền hạn, trách nhiệm, nhân lực và cơ chế hoạt động của hệ thống tổ chức từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh đến huyện và xã.

5. Xây dựng cơ sở dữ liệu, giám sát và đánh giá

Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu (CSDL) về chi trả DVMTR sử dụng kết quả của chương trình kiểm kê rừng toàn quốc và các công cụ GIS; CSDL bao gồm cả bản đồ và dữ liệu thống kê, hai bộ phận dữ liệu được liên kết với nhau bằng một số công cụ trong WebGIS và có thể được nhận thấy qua internet.

Dự án iPFES hỗ trợ xây dựng hệ thống CSDL về chi trả DVMTR, xây dựng Hướng dẫn sử dụng, quản lý và cập nhật hệ thống CSDL; phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam và Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tập huấn sử dụng.

Từ nguồn lực hỗ trợ của Dự án iPFES, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng, áp dụng hệ thống Giám sát, Đánh giá trên cơ sở ứng dụng kỹ thuật viễn thám và GIS trong thực thi chính sách chi trả DVMTR, bao gồm việc cập nhật tình trạng rừng hàng năm tại cấp tỉnh, huyện và xã. Thí điểm sử dụng máy tính bảng và điện thoại thông minh để truy cập cơ sở dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng.

6. Nguồn vốn thực hiện kế hoạch thực thi chính sách chi trả DVMTR

Các nguồn vốn để thực hiện kế hoạch thực thi chính sách chi trả DVMTR của tỉnh sẽ được huy động chủ yếu từ nguồn thu DVMTR trên địa bàn tỉnh; ngoài ra được phân bổ từ nguồn ngân sách Nhà nước dành cho việc thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng; từ các chương trình, dự án khác có liên quan cũng như các hỗ trợ tiềm năng từ các nhà tài trợ, các tổ chức quốc tế và trong

nước. Vốn đề xuất cho các nhiệm vụ cụ thể sẽ được xác định trên cơ sở nguồn thu DVMTR của tỉnh, sự thỏa thuận với các nhà tài trợ và khả năng của ngân sách Nhà nước do UBND tỉnh phê duyệt.

7. Giám sát và đánh giá kế hoạch thực hiện chính sách chi trả DVMTR

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh là cơ quan thường trực giúp UBND tỉnh và Hội đồng Quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thực hiện kế hoạch hành động thực hiện chính sách chi trả DVMTR của tỉnh, trong đó chịu trách nhiệm chính trong việc chủ trì và phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan khác trong tỉnh giám sát và đánh giá thực hiện kế hoạch hành động này.

Nội dung, phương pháp giám sát, đánh giá thực hiện theo Khung Giám sát và đánh giá và hướng dẫn thực hiện do Dự án Hỗ trợ kỹ thuật “CDTA 8592 - IPFES” xây dựng. Việc giám sát và đánh giá phải bảo đảm sự rõ ràng, khách quan, minh bạch, với sự tham gia của các bên liên quan, bao gồm các cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh, huyện, xã, các tổ chức dân sự và người dân địa phương, các đại diện của người cung cấp và người sử dụng DVMTR.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh

- ▲ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh là cơ quan thường trực, chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện kế hoạch thực hiện chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020; xây dựng các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện kế hoạch chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trình UBND tỉnh phê duyệt, ban hành và tổ chức thực hiện.
- ▲ Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch chi trả DVMTR hàng năm; Phối hợp xây dựng kế hoạch chi trả DVMTR và lồng ghép với kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng để cân đối các nguồn kinh phí và thực hiện hiệu quả công tác bảo vệ rừng.
- ▲ Định kỳ đánh giá việc thực hiện kế hoạch và báo cáo tiến độ thực hiện kế hoạch với UBND tỉnh và Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam/Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; tham mưu đề xuất giải quyết những vướng mắc trong quá trình thực hiện.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- ▲ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thống nhất lồng ghép xây dựng kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh kết hợp chặt chẽ với kế hoạch thực hiện chính sách chi trả DVMTR để tổ chức thực hiện đạt hiệu quả; chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm hướng dẫn các chủ rừng thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của đơn vị mình, kiểm tra giám sát kết quả thực hiện chính sách chi trả DVMTR đảm bảo chất lượng dịch vụ cung cấp theo cam kết.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT cân đối, bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn khác cho các chương trình, dự án, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến chi trả DVMTR để thực hiện có hiệu quả kế hoạch thực hiện chính sách chi trả DVMTR, lồng ghép kế hoạch chi trả DVMTR với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

4. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh và các sở, ban, ngành liên quan xây dựng cơ chế, chính sách quản lý, sử dụng nguồn tiền chi trả DVMTR từ tỉnh đến huyện, xã và cơ sở; đồng thời giám sát các bên liên quan về các nội dung thu và chi tiền chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tham mưu giúp UBND tỉnh chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát diện tích, ranh giới rừng của các chủ rừng, theo dõi, giám sát sự biến động của rừng hàng năm, để phục vụ công tác thực hiện chính sách chi trả DVMTR khách quan, kịp thời, chính xác.

6. Sở Công Thương

- ▲ Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh hướng dẫn, theo dõi, giám sát và đôn đốc các nhà máy thủy điện, các cơ sở sử dụng dịch vụ môi trường rừng có trách nhiệm trong việc thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành về chính sách chi trả DVMTR.

7. UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế

- ▲ Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và triển khai thực hiện các hoạt động liên quan đến chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn theo kế hoạch được phê duyệt; đồng thời chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra cấp xã xây dựng, thực hiện kế hoạch chi trả DVMTR theo hướng dẫn của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng.
- ▲ Chủ động huy động các nguồn lực và lồng ghép các hoạt động liên quan của các chương trình, kế hoạch, dự án khác trên địa bàn để đạt được các mục tiêu của kế hoạch chi trả DVMTR.
- ▲ Đảm bảo chấp hành các nguyên tắc giám sát, đánh giá theo quy định và định kỳ báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ của kế hoạch, đề xuất giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.

Nơi nhận:

- Quỹ Bảo vệ và PTR Việt Nam;
- TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: NN và PTNT, Tài chính, KH và ĐT, Tài nguyên và MT, Công Thương;
- Các TV.HĐQL Quỹ BVPTTR tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế;
- Chi cục Kiểm lâm;
- VP: Lãnh đạo và CV TC;
- Lưu: VT, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Cao

Phụ lục 2

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Số: 2441/KH-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày 10 tháng 10 năm 2016

KẾ HOẠCH

V/v Triển khai thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Xét đề nghị của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tại Tờ trình số 41/TTr-QBVPTR ngày 03/10/2016; UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn từ năm 2016 - 2020 như sau:

I. Mục tiêu thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng giai đoạn từ 2016 - 2020

1. Mục tiêu chung

Thực hiện có hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR), góp phần quản lý bền vững tài nguyên rừng và cải thiện sinh kế cho người dân sống gần bó với rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Kế hoạch huy động nguồn thu DVMTR giai đoạn 2016 - 2020

Kế hoạch thu tiền từ 2 loại DVMTR ở tỉnh Kon Tum theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP giai đoạn 2016 -2020 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Năm	Thủy điện	Nước sạch	Tổng thu
2016	148.277	8,1	148.285,1
2017	150.691	220,5	150.911,5
2018	154.313	220,5	154.533,5
2019	155.964	220,5	156.184,5
2020	175.152	220,5	175.372,5
Sau 2020	176.398	220,5	176.618,5

2.2. Mục tiêu giải ngân tiền DVMTR giai đoạn 2016 - 2020:

Tổng diện tích rừng cung ứng dịch vụ năm 2015 là 360.103 ha, đến năm 2020 là khoảng 460.103 ha. Phần đầu giải ngân theo quy định của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP được xác định cho giai đoạn 2016 - 2020 là đạt tỷ lệ 85%, tổng nguồn thu tiền DVMTR trong năm, không kể 5% cho dự phòng và 10% cho chi phí quản lý.

2.3 Mục tiêu bảo vệ rừng gắn với cải thiện sinh kế và xóa đói giảm nghèo:

Với tiềm năng huy động khoảng 150 tỷ đồng/năm, nguồn thu từ DVMTR sẽ đóng góp một phần quan trọng cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh với mục tiêu bảo vệ, duy trì vốn rừng hiện có và phần đầu đến năm 2020 độ che phủ rừng lên 63,75% (bao gồm cả cây đa mục tiêu) và giảm tỷ lệ hộ nghèo trong giai đoạn 2016-2020 từ 3-4%/năm theo Đại hội XV Đảng bộ tỉnh đã đề ra.

II. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện giai đoạn 2016-2020

1. Định giá dịch vụ môi trường rừng

- ▲ Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum đã đề ra chủ trương thực hiện thu tiền DVMTR trên địa bàn tỉnh Kon Tum theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP tại Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 27/3/2012 đối với các đối tượng có sử dụng DVMTR như: sản xuất công nghiệp, du lịch sinh thái, nuôi trồng thủy sản.
- ▲ Để triển khai thực hiện chủ trương trên, cần tiến hành nghiên cứu định giá DVMTR trong các lĩnh vực này. Tuy nhiên, do các vấn đề kỹ thuật, cũng như hạn chế nguồn nhân lực và tài chính nên tỉnh Kon Tum khó tự thực hiện việc định giá giá trị các DVMTR của mình. Cần có một Dự án từ Trung ương hoặc quốc tế hỗ trợ các nghiên cứu định giá DVMTR trong các lĩnh vực nêu trên và tham vấn, thảo luận với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cùng các bên liên quan để trình UBND tỉnh cho thực hiện thí điểm trong giai đoạn 2017-2020.
- ▲ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan hướng dẫn áp dụng các quy định mới điều chỉnh của Nhà nước trong lĩnh vực thủy điện và nước sạch sau khi sửa đổi Nghị định số 99/2010/NĐ-CP; Xác định hệ số K, hướng dẫn việc áp dụng và cập nhật hàng năm.

2. Quản lý tài chính và kế toán

- ▲ Xây dựng Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng, Kế hoạch phát triển sinh kế ở cấp xã, thôn làng từ nguồn chi trả DVMTR và tổ chức thực hiện bao gồm xây dựng, ban hành Hướng dẫn quản lý và sử dụng tiền DVMTR tại thôn làng.
- ▲ Dự án “Tăng cường thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam” (Dự án iPFES) hỗ trợ xây dựng Sổ tay hướng dẫn quản lý tài chính và công tác kế toán trong thực thi chính sách chi trả DVMTR minh bạch và tổ chức thực hiện.

3. Truyền thông và quản lý tri thức

- ▲ Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch truyền thông hàng năm nhằm tăng cường công tác tuyên truyền và đa dạng hóa các hoạt động tuyên truyền, bao gồm phổ biến thông tin về chính sách chi trả DVMTR cho các đối tượng sử dụng DVMTR và người dân địa phương; nâng cao nhận thức về giới cho các cán bộ liên quan và người dân.

- ▲ Dự án iPFES hỗ trợ và phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tổ chức tập huấn về truyền thông và quản lý tri thức cho cán bộ chi trả DVMTR. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan thông tấn, báo chí Trung ương, địa phương xây dựng tài liệu và tuyên truyền về chính sách chi trả DVMTR; đẩy mạnh công tác tuyên truyền thông qua các ấn phẩm truyền thông được phát ở các trường học; trực tiếp tại các Hội nghị xã; trên các bảng cố định tại các đầu mối giao thông, nơi sinh hoạt cộng đồng,...; duy trì và cập nhật Website của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.

4. Giới, dân tộc và phát triển cộng đồng

- ▲ Dự án iPFES phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh phối hợp và các bên liên quan thực hiện một nghiên cứu về giới để hiểu rõ hơn về các tác động của vấn đề giới; cung cấp dữ liệu và đánh giá sự tham gia của phụ nữ trong công tác chi trả DVMTR.
- ▲ Lồng ghép vấn đề giới vào các hoạt động chi trả DVMTR và tập huấn nâng cao nhận thức về giới cho cán bộ chi trả DVMTR.

5. Lồng ghép DVMTR vào kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng

- ▲ Xây dựng kế hoạch thu, chi tiền DVMTR hàng năm trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt; trên cơ sở đó tiến hành lồng ghép kế hoạch chi trả DVMTR vào kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng như là một bộ phận của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.
- ▲ Dự án iPFES hỗ trợ xây dựng kế hoạch hành động thực hiện chính sách chi trả DVMTR giai đoạn 2016-2020 để lồng ghép chi trả DVMTR vào kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh.
- ▲ Tăng cường năng lực hệ thống tổ chức thực thi chính sách chi trả DVMTR ở tỉnh, bao gồm quy định rõ ràng về tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, nhân lực và cơ chế hoạt động của hệ thống tổ chức từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh đến huyện và xã.

6. Xây dựng cơ sở dữ liệu, giám sát và đánh giá

- ▲ Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu (CSDL) về chi trả DVMTR sử dụng kết quả của chương trình kiểm kê rừng toàn quốc và các công cụ GIS; CSDL bao gồm cả bản đồ và dữ liệu thống kê, hai bộ phận dữ liệu được liên kết với nhau bằng một số công cụ trong WebGIS và có thể được nhận thấy qua internet.
- ▲ Dự án iPFES hỗ trợ xây dựng hệ thống CSDL về chi trả DVMTR, xây dựng Hướng dẫn sử dụng, quản lý và cập nhật hệ thống CSDL; phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng trung ương và Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tập huấn sử dụng.
- ▲ Dự án iPFES hỗ trợ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và áp dụng hệ thống Giám sát và Đánh giá trên cơ sở ứng dụng kỹ thuật viễn thám và GIS trong thực thi chính sách chi trả DVMTR, bao gồm việc cập nhật tình trạng rừng hàng năm tại cấp tỉnh, huyện và xã. Thí điểm sử dụng Máy tính bảng và điện thoại thông minh để giám sát rừng.

7. Nguồn vốn thực hiện kế hoạch thực thi chính sách chi trả DVMTR

Các nguồn vốn để thực hiện kế hoạch thực thi chính sách chi trả DVMTR của tỉnh sẽ được huy động chủ yếu từ nguồn thu DVMTR trên địa bàn tỉnh; ngoài ra được huy động từ các chương trình, dự án khác có liên quan cũng như các hỗ trợ tiềm năng từ các nhà tài trợ, các tổ chức quốc tế và

trong nước. Vấn đề xuất cho các nhiệm vụ cụ thể sẽ được xác định trên cơ sở nguồn thu DVMTR của tỉnh, sự thỏa thuận với các nhà tài trợ.

8. Giám sát và đánh giá thực hiện kế hoạch thực thi chính sách chi trả DVMTR

- ▲ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh là cơ quan thường trực giúp Hội đồng Quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thực hiện kế hoạch thực hiện chính sách chi trả DVMTR của tỉnh, trong đó chịu trách nhiệm chính trong việc chủ trì và phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan khác trong tỉnh giám sát và đánh giá thực hiện kế hoạch này.
- ▲ Nội dung và phương pháp giám sát và đánh giá thực hiện theo Khung Giám sát và đánh giá và hướng dẫn thực hiện do Dự án iPFES xây dựng. Việc giám sát và đánh giá phải bảo đảm sự rõ ràng, khách quan và minh bạch, với sự tham gia của các bên liên quan, bao gồm các cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh, huyện và xã, các tổ chức dân sự và người dân địa phương, các đại diện của người cung cấp và người sử dụng DVMTR.

III. Tổ chức thực hiện

1. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh

- ▲ Là cơ quan thường trực, chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện kế hoạch thực thi chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh; xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện kế hoạch; kịp thời tham mưu UBND tỉnh trong công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện chính sách chi trả DVMTR đảm bảo phù hợp với quy định của Nhà nước và điều kiện thực tiễn ở địa phương.
- ▲ Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền bằng nhiều hình thức khác nhau nhằm nâng cao nhận thức của các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn về tầm quan trọng của tài nguyên rừng và chính sách chi trả DVMTR.
- ▲ Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch thu, chi tiền DVMTR hàng năm; Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong xây dựng kế hoạch chi trả DVMTR và lồng ghép với kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng để cân đối các nguồn kinh phí và thực hiện hiệu quả công tác bảo vệ rừng.
- ▲ Định kỳ kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch và báo cáo tiến độ thực hiện kế hoạch về UBND tỉnh, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; tham mưu đề xuất giải quyết những vướng mắc trong quá trình thực hiện.
- ▲ Hàng năm, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, nghiệm thu kết quả bảo vệ rừng của các chủ rừng là tổ chức, các tổ chức không phải chủ rừng nhưng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng, làm cơ sở chi trả DVMTR và đảm bảo chất lượng dịch vụ cung cấp theo cam kết.
- ▲ Tăng cường hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị sử dụng DVMTR có lưu vực nội tỉnh chấp hành nghiêm túc, thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình trong việc thực thi chính sách chi trả DVMTR.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- ▲ Hướng dẫn các đơn vị chủ rừng thực hiện chính sách chi trả DVMTR theo quy định; xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc hoặc sai phạm của các đơn vị chủ rừng theo phân cấp quản lý hiện hành.

- ▲ Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền DVMTR hàng năm của tỉnh và dự toán thu, chi hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.
- ▲ Chủ trì, phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xây dựng kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng hàng năm của tỉnh có sự kết hợp chặt chẽ với kế hoạch thực hiện chính sách chi trả DVMTR trình UBND tỉnh xem xét.
- ▲ Hàng năm, tổ chức nghiệm thu diện tích rừng cung ứng DVMTR của các chủ rừng và thông báo kết quả cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh đúng thời gian quy định.
- ▲ Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm xử lý hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định pháp luật đối với các đơn vị không chấp hành nghiêm túc việc kê khai, nộp tiền chi trả DVMTR, lãi chậm nộp theo quy định.
- ▲ Chỉ đạo các Ban chi trả cấp huyện tổ chức nghiệm thu diện tích cung ứng DVMTR của các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao đất, giao rừng theo quy định; tổng hợp gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh đúng thời hạn. Thực hiện chi trả đầy đủ tiền DVMTR cho các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn theo ủy thác của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng đúng thời gian quy định.
- ▲ Chủ trì, phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu giúp UBND tỉnh chỉ đạo UBND các huyện, thành phố rà soát diện tích, ranh giới rừng của các chủ rừng và theo dõi, giám sát sự biến động hàng năm để phục vụ chi trả DVMTR khách quan, kịp thời, chính xác.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Hàng năm chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối và bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định cho các chương trình, dự án, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến chi trả DVMTR để thực hiện có hiệu quả kế hoạch hành động thực hiện chính sách chi trả DVMTR và lồng ghép kế hoạch chi trả DVMTR vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

4. Sở Tài chính

- ▲ Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh và các sở, ban, ngành có liên quan xây dựng các văn bản hướng dẫn về quản lý và sử dụng nguồn tài chính từ chi trả tiền DVMTR của tỉnh ở tất cả các cấp từ tỉnh đến huyện, xã và cơ sở.
- ▲ Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền DVMTR hàng năm của tỉnh và dự toán thu, chi hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.
- ▲ Chủ trì, phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thẩm định, phê duyệt dự toán thu, chi tiền DVMTR hàng năm của BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray theo quy định.
- ▲ Thường xuyên rà soát, theo dõi việc lập dự toán thu, chi tiền DVMTR trong kế hoạch tài chính hàng năm của các Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu giúp UBND tỉnh chỉ đạo UBND các huyện, thành phố tăng cường công tác giao đất giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn, giảm dần diện tích rừng do UBND cấp xã quản lý.

6. Sở Công thương

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh định kỳ hàng quý: rà soát các nhà máy thủy điện có lưu vực nội tỉnh, đơn đốc triển khai thực hiện việc nộp tiền chi trả DVMTR theo quy định; theo dõi và giám sát việc thực hiện chính sách của các cơ sở này. Đối với các trường hợp không chấp hành, báo cáo tham mưu UBND tỉnh xử lý theo thẩm quyền.

7. Các Sở, Ban, Ngành, đoàn thể trong tỉnh

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị và các nhiệm vụ trong kế hoạch hành động thực hiện chính sách chi trả DVMTR của tỉnh, tổ chức tuyên truyền, phổ biến và triển khai thực hiện các nhiệm vụ chi trả DVMTR có liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý của đơn vị.

8. UBND các huyện, thành phố

- ▲ Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và triển khai thực hiện các hoạt động liên quan đến chính sách chi trả DMTR trên địa bàn theo kế hoạch được phê duyệt; đồng thời chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra cấp xã xây dựng, thực hiện kế hoạch chi trả DVMTR theo hướng dẫn của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.
- ▲ Chỉ đạo UBND các đơn vị trực tăng cường công tác giao đất giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn để cho rừng có chủ thực sự, giảm dần diện tích rừng do UBND cấp xã quản lý.
- ▲ Tăng cường giám sát việc chi trả tiền DVMTR của các chủ rừng là tổ chức nhà nước, UBND các xã, thị trấn, các Ban chi trả cấp huyện cho người dân, đảm bảo người dân được nhận tiền đầy đủ, kịp thời.
- ▲ Chủ động huy động các nguồn lực và lồng ghép các hoạt động liên quan của các chương trình, kế hoạch, dự án khác trên địa bàn để đạt được các mục tiêu của kế hoạch chi trả DVMTR.
- ▲ Đảm bảo chấp hành các nguyên tắc giám sát, đánh giá theo quy định và định kỳ báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ của kế hoạch, đề xuất giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện về UBND tỉnh (qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tổng hợp).

9. Các chủ rừng là tổ chức, UBND các xã, thị trấn có diện tích rừng cung ứng DVMTR

- ▲ Tăng cường thực hiện khoán diện tích rừng có cung ứng DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn bảo vệ. Thường xuyên tổ chức giám sát việc thực hiện công tác quản lý, bảo vệ diện tích rừng được giao khoán, kịp thời chấn chỉnh các hành vi vi phạm nhằm góp phần bảo vệ và phát triển vốn rừng trên địa bàn tỉnh.
- ▲ Thực hiện chính sách chi trả DVMTR theo hướng dẫn của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh và các Sở, ngành liên quan. Ngay sau khi nhận được tạm ứng hoặc thanh toán tiền DVMTR từ

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, khẩn trương xác định và chi trả tiền DVMTR cho các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán đầy đủ, kịp thời; khi có kế hoạch chi trả phải báo cáo UBND huyện, thành phố biết để giám sát.

Các Sở, ban ngành, địa phương trên cơ sở nhiệm vụ được giao tổ chức thực hiện có hiệu quả chính sách chi trả DVMTR giai đoạn 2016 – 2020 trên địa bàn tỉnh, định kỳ hàng năm báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ của kế hoạch, những khó khăn, vướng mắc và những đề xuất giải pháp trong quá trình thực hiện về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

Trên đây là Kế hoạch triển khai thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020, UBND báo để các đơn vị, địa phương liên quan biết thực hiện.

Nơi nhận:

- Quỹ Bảo vệ và PTR Việt Nam;
- TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: NN và PTNT, Tài chính, KH và ĐT, Tài nguyên và MT, Công Thương;
- Các TV.HĐQL Quỹ BVPTTR tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế;
- Chi cục Kiểm lâm;
- VP: Lãnh đạo và CV TC;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Hữu Hải

Phụ lục 3

UBND TỈNH LÀO CAI
HĐQL QUỸ BV VÀ PTR

Số 308/KH-HĐQLQBVR

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lào Cai, ngày 21 tháng 12 năm 2016

KẾ HOẠCH **Tài chính chi trả dịch vụ môi trường rừng giai đoạn** **năm 2016-2020, tỉnh Lào Cai**

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Căn cứ Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Căn cứ Thông tư số 85/2012/TT-BTC ngày 25/5/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với quỹ bảo vệ và phát triển rừng.

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ Tài chính về hướng dẫn cơ chế tài chính quản lý và sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Hội đồng Quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lào Cai xây dựng Kế hoạch tài chính chi trả dịch vụ môi trường rừng giai đoạn năm 2016 - 2020, như sau:

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

- ▲ Để ra các nội dung, biện pháp, chỉ tiêu cụ thể tổ chức thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) giai đoạn năm 2016-2020, nhằm đáp ứng nhu cầu của đối tượng sử dụng DVMTR, các chủ rừng trên địa bàn tỉnh Lào Cai.
- ▲ Thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa công tác bảo vệ và phát triển rừng, tạo điều kiện thuận lợi thực hiện quản lý, bảo vệ và sử dụng tài nguyên rừng và tài nguyên đất lâm nghiệp đảm bảo hiệu quả.
- ▲ Xây dựng và xác định nguồn tài chính thu từ tiền DVMTR để thực hiện mục tiêu bảo vệ và phát triển rừng chung của toàn tỉnh đến năm 2020. Đảm bảo mục tiêu nâng cao tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh trên 56%, trong đó trồng mới: 29.000 ha, khoanh nuôi tái sinh: 5.000 ha.

2. Yêu cầu

- ▲ Tổ chức phổ biến, quán triệt đầy đủ các nội dung quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ; Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ đến các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan, đặc biệt là các đối tượng trực tiếp có nghĩa vụ và quyền lợi về thực hiện chính sách chi trả DVMTR.
- ▲ Xác định rõ trách nhiệm và việc đóng góp của các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc tổ chức thực hiện Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ, Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ nhất là đối tượng sử dụng DVMTR.
- ▲ Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, xác định được phương pháp, cách làm phù hợp; đảm bảo tính công khai, minh bạch trong thực hiện chính sách chi trả DVMTR.

II. Nội dung Kế hoạch

Kế hoạch thu tiền dịch vụ môi trường rừng giai đoạn 2016-2020

Kế hoạch thu tiền dịch vụ môi trường rừng giai đoạn năm 2016-2020: 416.432 triệu đồng. Trong đó:

- ▲ Nguồn thu từ các cơ sở sản xuất thủy điện: 340.876 triệu đồng, chiếm 82%;
- ▲ Nguồn thu từ cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch: 4.134 triệu đồng, chiếm 0,9%;
- ▲ Nguồn thu từ các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước: 3.623 triệu đồng, chiếm 0,87%;
- ▲ Nguồn thu từ tổ chức, cá nhân kinh doanh DVDL: 28.000 triệu đồng, chiếm 6,7%;;
- ▲ Nguồn thu từ các cơ sở nuôi cá nước lạnh: 2.430 triệu đồng, chiếm 0,58%;;
- ▲ Nguồn lãi tiền gửi + vốn ngân sách cấp: 2.000 triệu đồng, chiếm 0,48%;
- ▲ Nguồn thu từ tiền trồng bù rừng: 35.369 triệu đồng, chiếm 8,47%.

Biểu tổng hợp kế hoạch thu tiền DVMTR giai đoạn 2016 - 2020

TT	Năm	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
	Tổng thu (Triệu đồng)	48.909	55.599	96.349	102.718	112.857	416.432
I	Thu tiền DVMTR giai đoạn 2016-2020	44.509	48.958	88.927	94.932	101.737	379.063
1	Thu tiền DVMTR từ thủy điện	41.900	41.900	80.778	85.692	90.606	340.876
2	Thu tiền DVMTR từ nước sạch	520	767	858	949	1.040	4.134
3	Thu tiền DVMTR từ công nghiệp	402,5	805	805	805	805	3.623
4	Thu tiền DVMTR từ du lịch	1.200	5.000	6.000	7.000	8.800	28.000
5	Tiền DVMTR từ cá nước lạnh	486	486	486	486	486	2.430
II	Nguồn thu khác	4.400	6.641	7.422	7.786	11.120	37.369
1	Thu lãi tiền gửi DVMTR + vốn ngân sách cấp	400	400	400	400	400	2.000
2	Tiền trồng rừng thay thế để chuyển mục đích sử dụng rừng	4.000	6.241	7.022	7.386	10.720	35.369

(Có phụ biểu 01 chi tiết kèm theo)

1. Nguồn thu từ thủy điện

- ▲ Phương pháp tính: Công suất trung bình của 01MW giai đoạn 2012-2015 = Tổng số tiền DVMTR phải thu trong giai đoạn 2012-2015/Tổng công suất lắp đặt máy của các nhà máy thủy điện trong giai đoạn 2012-2015. Với cách tính này số tiền DVMTR trung bình/01MW sản xuất 3,5 triệu Kw. Số thu tiền DVMTR năm 2016, 2017: 70 triệu đồng/01MW; từ năm 2018-2020: 126 triệu đồng/01MW (do áp dụng mức thu mới 36đ/01kw/h).
- ▲ Thủy điện nội tỉnh: Năm 2016 có 36 nhà máy với công suất lắp đặt máy của các nhà máy thủy điện 535 MW, mức thu 20đ/01kw/h. Mục tiêu năm 2020 là 650 MW, tăng 21,5% so với năm 2016.
- ▲ Thủy điện do Trung ương điều phối gồm: Nhà máy thủy điện Thác Bà công suất 120 MW, cụm Nhà máy thủy điện Nậm Tha 4,5,6 với tổng công suất 32 MW và nhà máy thủy điện Vĩnh Hà công suất 18MW số thu được tính dựa trên số thu thực tế trong giai đoạn 2012 - 2015.

Bảng 01. Kế hoạch thu tiền DVMTR từ thủy điện giai đoạn 2016 - 2020

Năm		2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
Tổng thu tiền DVMTR từ thủy điện		41.900	41.900	80.778	85.692	90.606	340.876
Nội tỉnh	Tổng công suất (MW)	535	535	572	611	650	2.903
	Tổng thu (triệu đồng)	37.450	37.450	72.072	76.986	81.900	305.858
TW Điều phối	Tổng công suất (MW)	222,5	222,5	222,5	222,5	222,5	1.113
	Tổng thu (triệu đồng)	4.450	4.450	8.706	8.706	8.706	35.018

(có phụ biểu chi tiết số 02 kèm theo)

2. Nguồn thu từ nước sạch phục vụ cho sinh hoạt

- ▲ Đối tượng thu: Công ty Cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai (bao gồm: 12 đơn vị cung cấp nước sạch tại 9 huyện, thành phố), Công ty Cổ phần xây dựng và công nghiệp môi trường Việt Nam (Nhà máy sản xuất và cung ứng nước sạch Bảo Hà)
- ▲ Phương pháp tính: Dự kiến thu năm 2016 là 13 triệu m³/năm; năm 2020 là 20 triệu m³/năm; Trung bình giai đoạn 2016-2020 mỗi năm tăng 1,75 triệu m³/năm.

Tổng thu tiền DVMTR được tính = Mức thu (40 đ/m³) nhân (x) tổng sản lượng (m³) sử dụng (từ năm 2017 trở đi mức thu áp dụng 52 đ/m³).

Bảng 02. Kế hoạch thu tiền DVMTR từ các đơn vị sản xuất và cung ứng nước sạch giai đoạn 2016 - 2020

Năm	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
Lượng nước sử dụng (triệu m ³)	13	14,75	16,5	18,25	20	83
Đơn giá (đồng)	40	52	52	52	52	
Tổng thu (triệu đồng)	520	767	858	949	1.040	4.134

(có phụ biểu chi tiết số 03 kèm theo)

3. Nguồn thu từ nước phục vụ sản xuất công nghiệp

- ▲ Đối tượng thu: Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 11 đơn vị (15 cơ sở) sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước thuộc đối tượng phải chi trả tiền DVMTR theo quy định.
- ▲ Phương pháp tính: Tổng thu tiền DVMTR được tính = Mức thu (35 đ/m³) nhân (x) tổng sản lượng (m³) nước đăng ký sử dụng x tỷ lệ huy động công suất (tạm tính tỷ lệ huy động công suất là 100%).

Riêng năm 2016 chỉ tính bằng 50% năm tiếp theo, do Quyết định thu thí điểm tiền DVMTR đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước trên địa bàn tỉnh có hiệu lực từ ngày 01/7/2016.

Bảng 03. Kế hoạch thu tiền DVMTR từ các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nguồn nước giai đoạn 2016 - 2020

Năm	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
Lượng nước sử dụng (triệu m ³)	11,5	23	23	23	23	103,5
Đơn giá (đồng)	35	35	35	35	35	35
Tổng thu (triệu đồng)	402,5	805	805	805	805	3.622,5

(có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

4. Nguồn thu từ các đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch

Dự kiến tới năm 2020 sẽ ký kết được 50 đơn vị (hiện tại đã ký được 34 đơn vị) và mức thu là 1% doanh thu của Bán vé vào các khu du lịch và dịch vụ lưu trú. Tuy nhiên, tính ổn định chưa cao. Một số đơn vị chưa thực hiện ký kết hợp đồng theo quy định.

Tổng thu tiền DVMTR được tính = Tổng doanh thu nhân (x) 1%.

Riêng năm 2016 vẫn áp dụng mức thu là 1,5%

Bảng 04. Kế hoạch thu tiền DVMTR từ các đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch ở Lào Cai giai đoạn 2016 - 2020

Năm	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
Tổng doanh thu của các đơn vị KD du lịch thực hiện chi trả DVMTR (tỷ đồng)	80	500	600	700	880	28.000
Đơn giá (%)	1,5	1	1	1	1	1
Tổng thu (tỷ đồng)	1,2	5	6	7	8,8	28

(có phụ biểu chi tiết số 05 kèm theo)

5. Nguồn thu từ thủy sản nước lạnh

Năm 2016 trên địa bàn tỉnh có 39 cơ sở nuôi cá nước lạnh thuộc đối tượng phải chi trả tiền DVMTR với tổng quy mô ao nuôi là 34.715 m³, Quá trình triển khai ký kết hợp đồng ủy thác gặp nhiều khó khăn: Chính sách mới thí điểm, nuôi cá nước lạnh gặp nhiều rủi ro, cạnh tranh không lành mạnh giữa các cơ sở, giá bán không ổn định. Nên khả năng thu dự kiến sẽ thấp hơn so với số tiền thực tế các cơ sở phải nộp.

Mức thu: Theo Quyết định số 4273/QĐ-UBND ngày 25/11/2015 của UBND tỉnh Lào Cai cho thí điểm thì mức chi trả DVMTR trong nuôi cá nước lạnh là 44.500 đồng/m³/năm. Tuy nhiên, mức thu này còn nhiều cơ sở kiến nghị đề nghị giảm để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp của địa phương và chưa thực hiện ký kết hợp đồng ủy thác chi trả tiền DVMTR theo quy định. Dự kiến mức thu xin ý kiến UBND tỉnh điều chỉnh giảm xuống còn 20.000 đồng/m³/năm và số lượng đơn vị ký kết hợp đồng ủy thác đạt 70%.

Bảng 05. Kế hoạch thu tiền DVMTR từ thủy sản nước lạnh giai đoạn 2016 - 2020

Năm	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
Tổng thể tích ao nuôi (m ³)	34.715	34.715	34.715	34.715	34.715	173.575
Đơn giá (đồng)	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500
Tổng thu (triệu đồng)	486	486	486	486	486	2.430

(có phụ biểu chi tiết số 06 kèm theo)

6. Nguồn thu khác

6.1. Thu từ lãi tiền gửi DVMTR + Vốn ngân sách cấp

Kế hoạch thu lãi tiền gửi DVMTR hàng năm: 200 triệu đồng; thu từ lãi tiền gửi vốn ngân sách cấp hàng năm: 5.000 triệu đồng nhân (x) 4%/năm = 200 triệu đồng.

Bảng 06. Kế hoạch thu lãi tiền gửi DVMTR + vốn ngân sách cấp giai đoạn 2016 -2020

ĐVT: Triệu đồng

Năm		2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
Tổng thu lãi tiền gửi + vốn ban đầu		400	400	400	400	400	2.000
Tiền lãi	Tiền gửi DVMTR	200	200	200	200	200	1.000
	Vốn ngân sách cấp	200	200	200	200	200	1.000

Số liệu tính toán dựa trên lãi suất ngân hàng năm 2016. Tuy nhiên, hàng năm còn phụ thuộc mặt bằng lãi suất ngân hàng và số tiền còn tồn tại ngân hàng.

6.2. Thu từ tiền trồng bù rừng thay thế để chuyển mục đích sử dụng rừng

Tiền trồng bù rừng thay thế để chuyển mục đích sử dụng rừng được xác định dựa trên số đã thu trong năm 2016 tính đến ngày 30/11 và ước thu 1 tháng cuối năm. Tuy nhiên nguồn thu còn phụ thuộc vào việc phê duyệt các Dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được UBND tỉnh phê duyệt hàng năm.

Bảng 07. Kế hoạch thu tiền trồng bù rừng thay thế để chuyển mục đích sử dụng rừng giai đoạn năm 2016 - 2020

Năm	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
Tiền trồng bù rừng thay thế để chuyển mục đích sử dụng rừng (triệu đồng)	4.000	6.241	7.022	7.386	10.720	35.369
Diện tích trồng bù rừng (ha)	76,9	120	135	142	206,1	680

III. Kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh giai đoạn năm 2016 - 2020

Tổng dự toán kinh phí chi tiền DVMTR giai đoạn 2016-2020: 416.432 triệu đồng. Trong đó:

1. Chi phí hoạt động thường xuyên của Quỹ, Hội đồng quản lý Quỹ; hỗ trợ kinh phí nghiệm thu diện tích rừng cung ứng DVMTR: 39.907 triệu đồng;
2. Chi dự phòng theo quy định (5%): 17.553 triệu đồng;
3. Chi thực hiện nhiệm vụ ủy thác; chi hỗ trợ các chương trình, dự án: 358.972 triệu đồng, trong đó:
 - ▲ Chi thực hiện nhiệm vụ ủy thác cho các chủ rừng: 289.745 triệu đồng;
 - ▲ Chi hỗ trợ các chương trình, dự án, phí dự án: 33.859 triệu đồng;
 - ▲ Chi trồng rừng: 35.369 triệu đồng.

Biểu tổng hợp kế hoạch chi tiền DVMTR giai đoạn 2016 - 2020

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng
	1	2	3	4	5	6	7
1	Tổng thu	48.909	55.599	96.346	102.718	112.857	416.432
2	Chi hoạt động thường xuyên Quỹ, HĐQT Quỹ và nghiệm thu	4.851	5.296	9.293	9.893	10.574	39.906
3	Chi dự phòng theo quy định (5%)	2.165	2.198	4.146	4.397	4.647	17.553
4	Chi thực hiện nhiệm vụ ủy thác; chi hỗ trợ các chương trình, dự án; chi trồng rừng. Trong đó:	41.892	48.105	82.910	88.428	97.636	358.972
	▲ Chi thực hiện nhiệm vụ ủy thác	35.615	35.615	68.661	72.838	77.015	289.745
	▲ Chi hỗ trợ chương trình, dự án	2.277	6.249	7.227	8.204	9.901	33.859
	▲ Chi trồng bù rừng	4000	6.241	7.022	7.386	10.720	35.369

IV. Tổ chức thực hiện

1. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh

- ▲ Chủ trì, đơn đốc, phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện thành phố thực hiện tốt công tác chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh; phối hợp với Cục Điều tiết điện lực – Bộ Công Thương, Công ty Mua bán điện (EVN), Tổng Công ty điện lực Miền Bắc xử lý, giải quyết các vấn đề liên quan đến công tác chi trả tiền DVMTR trên địa bàn.
- ▲ Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo, tổ chức tuyên truyền, triển khai chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước về thực thi chính sách chi trả DVMTR tại địa phương.
- ▲ Kịp thời trao đổi thông tin với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố về tình hình thực hiện thu nộp tiền DVMTR, danh sách các đơn vị chưa thực hiện ký kết hợp đồng, chậm thanh toán tiền DVMTR theo quy định, đề ra các giải pháp tổ chức đơn đốc thu nộp tiền DVMTR.
- ▲ Tổng hợp tình hình thực hiện thu chi tiền DVMTR của các đối tượng trên địa bàn tỉnh.
- ▲ Thông báo và cung cấp thông tin tài liệu liên quan cho sở, ngành liên quan, UBND các huyện thành phố để phối hợp xem xét, xử lý hoặc đề nghị cơ quan thẩm quyền xử lý khi phát hiện cơ sở sử dụng DVMTR có dấu hiệu vi phạm về nghĩa vụ nộp tiền DVMTR, chi trả tiền DVMTR đối với các chủ rừng, đơn thư khiếu nại liên quan đến công tác chi trả tiền DVMTR.
- ▲ Hàng năm, tổ chức kiểm tra, giám sát về tình hình sử dụng nguồn kinh phí DVMTR của các chủ rừng trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Quyết định số 31/2013/QĐ-UBND ngày 13/8/2013 của UBND tỉnh.

2. Các sở, ngành, UBND các huyện thành phố

Tăng cường công tác phối hợp tổ chức thực hiện theo nội dung quy định tại Quyết định 2154/QĐ-UBND ngày 06/7/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành quy chế phối hợp thực thi chính sách chi trả tiền DVMTR trên địa bàn tỉnh.

Trên đây là Kế hoạch tài chính chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh Lào Cai giai đoạn 2016 – 2020.

Nơi nhận:

- Quỹ Bảo vệ và PTR Việt Nam;
- TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: NN và PTNT, Tài chính, KH và ĐT, Tài nguyên và MT, Công Thương;
- Các TV.HĐQL Quỹ BVPTTR tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế;
- Chi cục Kiểm lâm;
- VP: Lãnh đạo và CV TC;
- Lưu: VT, NN.

CHỦ TỊCH HĐQT

(Đã ký)

CHỦ TỊCH UBND TỈNH Đặng Xuân Phong

BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
LÀO CAI GIAI ĐOẠN NĂM 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số thu, chi giai đoạn 2016-2020	Trong đó				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
A	Kế hoạch thu	416,432	48,909	55,599	96,349	102,718	112,857
I	Thu từ tiền DVMTR	379,063	44,509	48,958	88,927	94,932	101,737
1	Thu từ các cơ sở sản xuất thủy điện	340,876	41,900	41,900	80,778	85,692	90,606
2	Thu từ các cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	4,134	520	767	858	949	1,040
3	Thu từ các cơ sở sản xuất công nghiệp	3,623	403	805	805	805	805
4	Thu từ các tổ chức cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch	28,000	1,200	5,000	6,000	7,000	8,800
5	Thu từ các cơ sở nuôi cá nước lạnh	2,430	486	486	486	486	486
II	Nguồn thu khác	37,369	4,400	6,641	7,422	7,786	11,120
1	Thu từ hoạt động tài chính	1,000	200	200	200	200	200
2	Thu từ nguồn lãi tiền gửi nguồn vốn ban đầu	1,000	200	200	200	200	200
3	Thu từ tiền trống bù rừng	35,369	4,000	6,241	7,022	7,386	10,720
B	Kế hoạch chi	416,432	48,909	55,599	96,349	102,718	112,857
I	Chi hoạt động thường xuyên Quỹ, Hội đồng Quản lý Quỹ, nhiệm vụ thu	39,907	4,851	5,296	9,293	9,893	10,574
II	Chi dự phòng	17,553	2,165	2,198	4,146	4,397	4,647
III	Chi ủy thác; hỗ trợ các chương trình, dự án, trống bù rừng	358,972	41,893	48,105	82,910	88,428	97,636
1	Chi thực hiện nhiệm vụ ủy thác cho các chủ rừng thuộc lưu vực thủy điện	289,744	35,615	35,615	68,661	72,838	77,015
2	Chi hỗ trợ các chương trình dự án, phi dự án	33,859	2,278	6,249	7,227	8,204	9,901
3	Chi các Dự án trống bù rừng thay thế	35,369	4,000	6,241	7,022	7,386	10,720

KẾ HOẠCH THU TIỀN DVMTR CÁC ĐƠN VỊ SẢN XUẤT THỦY ĐIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số: 308/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên công ty	Tên dự án	Tổng công suất đến năm 2020 (MW)	Sản lượng trung bình 1MW/năm (KW)	Mức thu (đ/kw)	Tổng tiền DVMTR giai đoạn 2016-2020	Trong đó				
							Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8=(4*5*6)	9=(4*5*6)	10=(4*5*6)	11=(4*5*6)	12=(4*5*6)
	Tổng cộng (I+II)		899			340,876	41,900	41,900	80,778	85,692	90,606
I	Thu trực tiếp trên địa bàn tỉnh					305,858	37,450	37,450	72,072	76,986	81,900
A	Các đơn vị thu năm 2016-2017		730.01			276,473	37,450	37,450	67,191	67,191	67,191
1	Công ty Khoáng sản Lào Cai	Thủy điện Cốc San	1.4	3,500,000	36	724	98	98	176	176	176
2	Công ty cổ phần Nam Tiến	Thủy Điện Vạn Hồ	4.5	3,500,000	36	25,641	3,465	3,465	6,237	6,237	6,237
		Thủy điện Ngòi Xan 1	10.5								
		Thủy điện Ngòi Xan 2	8.1								
		Thủy điện Trung Hồ	8.4								
		Thủy điện Sùng Vùi	18								

TT	Tên công ty	Tên dự án	Tổng công suất đến năm 2020 (MW)	Sản lượng trung bình 1MW/năm (kW)	Mức thu (đ/kw)	Tổng tiền DVMTR giai đoạn 2016-2020	Trong đó				
							Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
3	Công ty Cổ phần phát triển năng lượng Đông Nam Á	Thủy điện Nậm Hồ	7.5	3,500,000	36	3,885	525	525	945	945	945
4	Công ty TNHH Tân An	Thủy điện Phú Mậu 1	2.4	3,500,000	36	2,899	392	392	705	705	705
		Thủy điện Phú Mậu 2	1.8								
		Thủy điện Phú Mậu 3	1.4								
5	Công ty TNHH xây dựng Hoàng Sơn	Thủy điện Cốc Đàm	7.5	3,500,000	36	3,885	525	525	945	945	945
6	CT TNHH XD&TM Thái Bình Minh	Thủy điện Suối Trát	2.4	3,500,000	36	1,242	168	168	302	302	302
7	Công ty cổ phần Thủy điện Lào Cai	Thủy điện Ngòi Đường 1	6.5	3,500,000	36	5,957	805	805	1,449	1,449	1,449
		Thủy điện Ngòi Đường 2	5								
8	Công ty TNHH Mạnh Trường	Thủy điện Tà Lạt	3	3,500,000	36	1,554	210	210	378	378	378
9	Công ty cổ phần Linh Linh	Thủy điện Nậm Khoa 3	18	3,500,000	36	9,324	1,260	1,260	2,268	2,268	2,268
10	Công ty TNHH Anh Nguyên	Thủy điện Thái Giang Phố	1.5	3,500,000	36	777	105	105	189	189	189

TT	Tên công ty	Tên dự án	Tổng công suất đến năm 2020 (MW)	Sản lượng trung bình 1MW/năm (KW)	Mức thu (đ/kw)	Tổng tiền DVMTR giai đoạn 2016-2020	Trong đó				
							Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
11	Công ty cổ phần PTNL Sơn Vũ	Thủy điện Mường Hum	32	3,500,000	36	16,576	2,240	2,240	4,032	4,032	4,032
12	Công ty cổ phần thủy điện Sông Đà- Hoàng Liên	Thủy điện Sừ Pán 2	34.5	3,500,000	36	17,871	2,415	2,415	4,347	4,347	4,347
13	Công ty cổ phần Sông Đà 9	Thủy điện Nậm Khánh	12	3,500,000	36	6,216	840	840	1,512	1,512	1,512
14	Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà	Thủy điện Bắc Hà	90	3,500,000	36	45,660	6,258	6,258	11,048	11,048	11,048
15	Công ty TNHH đầu tư điện lực Việt Trung	Thủy điện Séo Choong Hồ	22	3,500,000	36	11,396	1,540	1,540	2,772	2,772	2,772
16	Công ty cổ phần đầu tư và PTNL Hồng Hà	Thủy điện Nậm Mu	10	3,500,000	36	5,180	700	700	1,260	1,260	1,260
17	Công ty đầu tư xây dựng hạ tầng và giao thông đô thị Hà Nội	Thủy điện Tà Lới 3	7.5	3,500,000	36	3,885	525	525	945	945	945
18	Công ty Cổ phần năng lượng Bắc Hà	Thủy điện Nậm Phàng	36	3,500,000	36	18,648	2,520	2,520	4,536	4,536	4,536
19	Công ty TNHH Hồng Ngọc	Thủy điện Lao Chải	2.4	3,500,000	36	1,242	168	168	302	302	302
20	Công ty cổ phần thủy điện Nậm Pung	Thủy điện Nậm Pung	9.3	3,500,000	36	4,815	651	651	1,171	1,171	1,171

TT	Tên công ty	Tên dự án	Tổng công suất đến năm 2020 (MW)	Sản lượng trung bình 1MW/năm (KW)	Mức thu (đ/kw)	Tổng tiền DVMTR giai đoạn 2016-2020	Trong đó				
							Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
21	Công ty cổ phần Điện VIETTRACIMEX Lào Cai	Thủy điện Tà Thàng	60	3,500,000	36	31,080	4,200	4,200	7,560	7,560	7,560
22	Công ty cổ phần đầu tư và Phát triển điện lực miền bắc	Thủy điện Ngòi Phát	72	3,500,000	36	37,296	5,040	5,040	9,072	9,072	9,072
23	Công ty đầu tư xây dựng hạ tầng và giao thông đô thị Hà Nội	Thủy điện Tà Lới 2	10	3,500,000	36	5,180	700	700	1,260	1,260	1,260
24	Công ty CP Năng lượng tái tạo Lào Cai Việt Nam	Thủy điện Cốc San	30	3,500,000	36	15,540	2,100	2,100	3,780	3,780	3,780
B	Đơn vị dự kiến phát điện năm 2018		38.7	3,500,000	36	14,643			4,881	4,881	4,881
1	Công ty CP ĐTXD&PT NăngLượng(PDCI)	Suối Chăn1	27	3,500,000	36	10,221			3,407	3,407	3,407
2	Công ty TNHH Thiên Tân	Nậm Nhùn 2	4.5	3,500,000	36	1,701			567	567	567
3	công ty ĐTXD Quyết Tiến	NậmXây Luông 5	7.2	3,500,000	36	2,721			907	907	907

TT	Tên công ty	Tên dự án	Tổng công suất đến năm 2020 (MW)	Sản lượng trung bình 1MW/năm (KW)	Mức thu (đ/kw)	Tổng tiền DVMTR giai đoạn 2016-2020	Trong đó				
							Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
C	Đơn vị dự kiến phát điện năm 2019		39.01	3,500,000	36	9,828				4,914	4,914
1	Công ty CP phát triển năng lượng Đông Nam á	Nậm Lúc	24	3,500,000	36	6,048				3,024	3,024
		Nậm Khắt	7.5	3,500,000	36	1,890				945	945
2	Tổng Công ty điện lực Miền bắc	Nậm Sài	7.5	3,500,000	36	1,890				945	945
D	Đơn vị dự kiến phát điện năm 2020		39	3,500,000	36	4,914					4,914
1	Công ty CP năng lượng Phúc Thái	Bắc Cường	5.7	3,500,000	36	718					718
		Nậm Cang 1A	9.0	3,500,000	36	1,134					1,134
2	Công ty CP ĐTXD hạ tầng Cơ Sở	Nậm Cang 1B	1.8	3,500,000	36	227					227
		Nậm Cang 2	3.6	3,500,000	36	454					454
		Can Hồ	4.2	3,500,000	36	529					529
3	Công ty CP Leader Nam Tiến	Nậm Xây Luông 1	3.6	3,500,000	36	454					454
		Nậm Xây Luông 2	4.2	3,500,000	36	529					529
4	Công ty CP Công Lực	Suối Chút 1	1.2	3,500,000	36	151					151

TT	Tên công ty	Tên dự án	Tổng công suất đến năm 2020 (MW)	Sản lượng trung bình 1MW/năm (KW)	Mức thu (đ/kw)	Tổng tiền DVMTR giai đoạn 2016-2020	Trong đó				
							Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
5	Công ty CP đầu tư VIDIFI Lào Cai	Tà Lới 1	3.2	3,500,000	36	403					403
6	Công ty CP Linh Linh	Nậm Khỏa 1	2.5	3,500,000	36	315					315
II	Thu qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam		168.5		36	35,018	4,450	4,450	8,706	8,706	8,706
1	Công ty cổ phần thủy điện Thác Bà (Lưu vực Lào Cai chiếm 38,8%)	Thủy điện Thác Bà	120	1,166,667	36	20,720	2,800	2,800	5,040	5,040	5,040
2	Công ty CP ĐTXD&PTNL Phúc Khánh (Lưu vực Lào Cai chiếm 45%)	Thủy điện Nậm Tha 5	13.5	2,755,102	36	9,991	1,350	1,351	2,430	2,430	2,430
		Thủy điện Nậm Tha 4	11								
3	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng & thương mại quốc tế ICT (Lưu vực Lào Cai chiếm 30%)	Thủy điện Vĩnh Hà	18	18,900,000	36	2,088			696	696	696
4	Công ty CP Trung Hoàng Phúc (Lưu vực Lào Cai chiếm 45%)	Thủy điện Nậm Tha 6	6	2,500,000	36	2,220	300	300	540	540	540

KẾ HOẠCH THU TIỀN DVMTR CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CÓ SỬ DỤNG NƯỚC
TRỰC TIẾP TỪ NGUỒN NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số: 308/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên công ty	Địa điểm	Mức thu	Lượng nước sử dụng (m³/năm)	Tổng tiền DVMTR giai đoạn 2016-2020	Trong đó				
						Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng: 16 cơ sở				3,622.5	402.5	805	805	805	805
I	Huyện Văn Bàn			4,336,500	683	76	152	152	152	152
1	Công ty TNHH Thịnh Phú	Thông Vinh 2, xã Võ Lao, huyện Văn Bàn	35	768,000	121	13	27	27	27	27
2	Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Bản 3, thôn Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn	35	297,000	47	5	10	10	10	10
3	Công ty TNHH khoáng sản và luyện kim Việt Trung	xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	35	196,500	31	3	7	7	7	7
4	Công ty CP khoáng sản Đức Long	Thôn Khe trăn 2, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	35	1,500,000	236	26	53	53	53	53
5	Cty TNHH chế biến nông sản thực phẩm Hiếu Hưng	Thôn Tân Sơn, xã Tân An, huyện Văn Bàn	35	453,600	71	8	16	16	16	16
6	Công ty CP khoáng sản 3	Xã Nậm Xáy, huyện Văn Bàn	35	613,200	97	11	21	21	21	21

TT	Tên công ty	Địa điểm	Mức thu	Lượng nước sử dụng (m³/năm)	Tổng tiền DVMTR giai đoạn 2016-2020	Trong đó				
						Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
7	Công ty TNHH Xây Dựng Lan Anh	Đội 5, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	35	463,200	73	8	16	16	16	16
8	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Văn Bàn	Xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	35	45,000	7	1	2	2	2	2
II	Thành phố Lào Cai			9,237,663	1,455	162	323	323	323	323
1	Công ty CP khoáng sản 3	Thôn Tượng 2, Thành Châu, xã Hợp Thành, TP Lào Cai	35	368,295	58	6	13	13	13	13
2	Công ty TNHH Xây Dựng Lan Anh	Thôn Nậm Rĩa, xã Hợp Thành, TP Lào Cai	35	90,000	14	2	3	3	3	3
3	Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Thôn Dạ 2, xã Cam Đường, TP Lào Cai	35	4,840,000	762	85	169	169	169	169
		Thôn 4, xã Đồng Tuyển, TP Lào Cai	35	3,747,920	590	66	131	131	131	131
4	Công ty TNHH cao lanh FenPat Lào Cai	Xã Vạn Hòa, TP Lào Cai	35	191,448	30	3	7	7	7	7
III	Huyện Bảo Yên			200,100	41	4	8	9	10	10

TT	Tên công ty	Địa điểm	Mức thu	Lượng nước sử dụng (m³/năm)	Tổng tiền DVMTR giải đoạn 2016-2020	Trong đó				
						Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Văn Bàn	Xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	35	200,100	41	3.50	8	9	10	10
IV	Huyện Bảo Thắng			6,082,880	958	106	213	213	213	213
1	Công ty CPĐT phát triển công nghiệp rừng Lào Cai	Thôn Gốc Mít, xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng	35	24,600	4	0.43	1	1	1	1
2	Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Thôn Tả Thành, xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng	35	6,058,280	954	106.02	212	212	212	212
V	Huyện Bát Xát			3,000,000	527	59	117	117	117	117
1	Chi nhánh Cty mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai	Xã Cốc Mỹ, huyện Bát Xát	35	3,342,857	527	59	117	117	117	117

KẾ HOẠCH THU TIỀN DVMTR CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KINH DOANH DỊCH VỤ DU LỊCH GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số: 308/QĐ-UBND ngày 2/12/2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên công ty	Địa điểm	Mức thu (%)	Tổng tiền DVMTR giai đoạn 2016-2020	Trong đó				
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng								
1	Công ty TNHH Dịch vụ du lịch Cấp treo FanSiPan Sa Pa	Huyện Sa Pa	28,000	1,200	5,000	6,000	7,000	8,800	
2	Công ty Cổ phần du lịch cao su Hàm Rồng	Huyện Sa Pa	1.0	21,200.00	0.00	3,600.00	4,600.00	5,600.00	7,400.00
3	Công ty TNHH MTV Du lịch Cát Cát	Huyện Sa Pa	1.0	2,543.60	508.72	508.72	508.72	508.72	508.72
4	Trung tâm du lịch sinh thái và giáo dục môi trường - Vườn Quốc gia Hoàng Liên	Huyện Sa Pa	1.0	735.00	147.00	147.00	147.00	147.00	147.00
5	CN Tổng công ty KS Vinacomin – Trung tâm điều dưỡng bệnh nghề và phục hồi chức năng ngành than khoáng sản – Vímico	Huyện Sa Pa	1.0	610.00	122.00	122.00	122.00	122.00	122.00
6	Công Ty TNHH Du Lịch Sapa	Huyện Sa Pa	1.0	44.00	8.80	8.80	8.80	8.80	8.80
7	Cơ sở Bồi dưỡng nghiệp vụ Sa Pa	Huyện Sa Pa	1.0	13.15	2.63	2.63	2.63	2.63	2.63
8	Khách sạn Bình Minh II	Huyện Sa Pa	1.0	7.70	1.54	1.54	1.54	1.54	1.54
9	Nhà nghỉ ngân hàng đầu tư	Huyện Sa Pa	1.0	13.15	2.63	2.63	2.63	2.63	2.63
10	C«ng ty TNHH x©y dùng TH Minh Sọc - Kh, ch s'n Sa Pa	Huyện Sa Pa	1.0	7.95	1.59	1.59	1.59	1.59	1.59
11	C«ng Ty TNHH Du Lịch Kh, m Ph, ViÕt	Huyện Sa Pa	1.0	106.15	21.23	21.23	21.23	21.23	21.23
12	C«ng Ty TNHH Mét Thuận Viên Mai Anh	Huyện Sa Pa	1.0	44.05	8.81	8.81	8.81	8.81	8.81
13	C«ng Ty TNHH Mét Thuận Viên Du Lịch S'ng Khoa	Huyện Sa Pa	1.0	18.30	3.66	3.66	3.66	3.66	3.66
				11.85	2.37	2.37	2.37	2.37	2.37

TT	Tên công ty	Địa điểm	Mức thu (%)	Tổng tiền DVMTR giải đoạn 2016-2020	Trong đó				
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
14	Công ty TNHH Mét Thuận Viên Du Lịch Tịch Nhx Sa Pa	Huyện Sa Pa	1.0	12.35	2.47	2.47	2.47	2.47	2.47
15	Nhà khách Ngân hàng nông nghiệp và PTNT Sa Pa	Huyện Sa Pa	1.0	21.85	4.37	4.37	4.37	4.37	4.37
16	Nhà khách Fansipang	Huyện Sa Pa	1.0	13.00	2.60	2.60	2.60	2.60	2.60
17	Nhà khách UBND huyện Sa Pa	Huyện Sa Pa	1.0	25.70	5.14	5.14	5.14	5.14	5.14
18	Nhà khách số 2 - Văn phòng UBND tỉnh	Huyện Sa Pa	1.0	15.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00
19	Nhà khách Sao Khuê - Cục thuế tỉnh Lào Cai	Huyện Sa Pa	1.0	22.85	4.57	4.57	4.57	4.57	4.57
20	Nhà nghỉ dưỡng Sa Pa	Huyện Sa Pa	1.0	2.15	0.43	0.43	0.43	0.43	0.43
21	Văn phòng đại diện Công ty TNHH TMDL và DV Lâm nghiệp Hoàng Liên	Huyện Sa Pa	1.0	6.50	1.30	1.30	1.30	1.30	1.30
22	Công ty Phong Lan Group	Huyện Sa Pa	1.0	9.50	1.90	1.90	1.90	1.90	1.90
23	Công ty TNHH MTV Du lịch Sa Pa O'Chau	Huyện Sa Pa	1.0	10.10	2.02	2.02	2.02	2.02	2.02
24	Công ty TNHH MTV Du lịch Cát Nhỏ	Huyện Sa Pa	1.0	3.45	0.69	0.69	0.69	0.69	0.69
25	Khách sạn Pinocchio Sa Pa	Huyện Sa Pa	1.0	2.45	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49
26	Nhà khách Thiên Ngân	Huyện Sa Pa	1.0	35.85	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17
27	Khách sạn Bamboo	Huyện Sa Pa	1.0	146.50	29.30	29.30	29.30	29.30	29.30
28	Công ty cổ phần Du lịch Hoàng Gia	Huyện Sa Pa	1.0	10.70	2.14	2.14	2.14	2.14	2.14
29	Công ty TNHH DLTM DL Sa Pa VN	Huyện Sa Pa	1.0	2.15	0.43	0.43	0.43	0.43	0.43
30	Công ty Cổ phần du lịch Dầu khí Sa Pa	Huyện Sa Pa	1.0	1,278.00	150.00	282.00	282.00	282.00	282.00
31	Khách Sạn Mường Thanh Sa Pa	Huyện Sa Pa	1.0	543.35	108.67	108.67	108.67	108.67	108.67
32	Khách sạn Ba Liên III	Huyện Sa Pa	1.0	22.40	4.48	4.48	4.48	4.48	4.48
33	Khách sạn Sa Pa Lake View	Huyện Sa Pa	1.0	22.40	4.48	4.48	4.48	4.48	4.48
34	Công ty cổ phần Làng du lịch Sa Pa Vip	Huyện Sa Pa	1.0	16.85	3.37	3.37	3.37	3.37	3.37
35	Khách sạn Công Đoàn Sa Pa	Huyện Sa Pa	1.0	422.00	30.00	98.00	98.00	98.00	98.00

KẾ HOẠCH THU TIỀN DVMTR CÁC CƠ SỞ NUÔI CÁ NƯỚC LẠNH GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số: 308/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên cơ sở	Thể tích ao nuôi (m ³)	Mức thu	Tổng tiền DVMTR giai đoạn 2016-2020	Trong đó				
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng	34,715		2,430,000	486,486	486,486	486,486	486,486	486,486	
1	HTX Can Hồ A	653	44.5	43,588	8,718	8,718	8,718	8,718	8,718
2	Chào Duẩn Quấy	1,528	44.5	67,996	13,599	13,599	13,599	13,599	13,599
3	Nguyễn Thu Hiền	551	44.5	142,839	28,568	28,568	28,568	28,568	28,568
4	CTTNHH Thiên Hà	2,671	44.5	118,842	23,768	23,768	23,768	23,768	23,768
5	Lê Trung Thức	515	44.5	80,211	16,042	16,042	16,042	16,042	16,042
6	Hà Ngọc Thắng	247	44.5	38,470	7,694	7,694	7,694	7,694	7,694
7	Hoàng Văn Tiệp	900	44.5	60,075	12,015	12,015	12,015	12,015	12,015
8	Chào Láo Lở	154	44.5	23,986	4,797	4,797	4,797	4,797	4,797
9	HTX Minh Đức	2,077	44.5	92,427	18,485	18,485	18,485	18,485	18,485
10	Nguyễn Thế Hải	1,048	44.5	69,921	13,984	13,984	13,984	13,984	13,984
11	Chào Duẩn Chiêu	154	44.5	23,954	4,791	4,791	4,791	4,791	4,791
12	Chào Duẩn Luồng	60	44.5	9,345	1,869	1,869	1,869	1,869	1,869
13	Lý Quấy Đảo	138	44.5	21,494	4,299	4,299	4,299	4,299	4,299
14	Hoàng Vĩnh Lộc	270	44.5	42,053	8,411	8,411	8,411	8,411	8,411
15	Nguyễn Sỹ Tùng	79	44.5	12,304	2,461	2,461	2,461	2,461	2,461
16	Nguyễn Thanh Hải	3,241	44.5	72,112	14,422	14,422	14,422	14,422	14,422
17	Hoàng Huy Tập	704	44.5	31,328	6,266	6,266	6,266	6,266	6,266
18	Nguyễn Đình Chung	263	44.5	40,962	8,192	8,192	8,192	8,192	8,192

TT	Tên cơ sở	Thế tích ao nuôi (m ²)	Mức thu	Tổng tiền DVMTR giai đoạn 2016-2020	Trong đó				
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
19	CT TNHH Xuân Hà	426	44.5	66,350	13,270	13,270	13,270	13,270	13,270
20	Nguyễn Thái Thịnh	399	44.5	62,144	12,429	12,429	12,429	12,429	12,429
21	Hương Thịnh	401	44.5	62,456	12,491	12,491	12,491	12,491	12,491
22	Nguyễn Văn Ngọc	317	44.5	49,373	9,875	9,875	9,875	9,875	9,875
23	Trung tâm NC TT nước lạnh Sa Pa	403	44.5	62,830	12,566	12,566	12,566	12,566	12,566
24	Nguyễn Đình Minh	1,295	44.5	57,645	11,529	11,529	11,529	11,529	11,529
25	Nguyễn Văn Bối	553	44.5	86,083	17,217	17,217	17,217	17,217	17,217
26	Hoàng Tuấn Anh	305	44.5	47,439	9,488	9,488	9,488	9,488	9,488
27	HTX cá Hồi thác Vàng	350	44.5	54,513	10,903	10,903	10,903	10,903	10,903
28	HTX Chu Lìn 1	539	44.5	83,949	16,790	16,790	16,790	16,790	16,790
29	Trần Chung Hưng	160	44.5	24,920	4,984	4,984	4,984	4,984	4,984
30	Triệu Văn Hải	801	44.5	124,756	24,951	24,951	24,951	24,951	24,951
31	Giàng A Khoa	210	44.5	32,708	6,542	6,542	6,542	6,542	6,542
32	Công ty TNHH MTV Song Nhi	383	44.5	59,652	11,930	11,930	11,930	11,930	11,930
33	HTX vận tải Chiến Thắng	2,700	44.5	60,075	12,015	12,015	12,015	12,015	12,015
34	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao	1,350	44.5	60,075	12,015	12,015	12,015	12,015	12,015
35	Công ty TNHH MTV Hải Sơn	720	44.5	16,020	3,204	3,204	3,204	3,204	3,204
36	HTX Thủy Lâm	2,499.54	44.5	111,230	22,246	22,246	22,246	22,246	22,246
37	Công ty TNHH MTV TMTH Dền Sáng	600.7	44.5	93,559	18,712	18,712	18,712	18,712	18,712
38	Lưu Văn Quang	939.6	44.5	41,812	8,362	8,362	8,362	8,362	8,362
39	Công ty Cổ phần Yến Minh	4111	44.5	182,940	36,588	36,588	36,588	36,588	36,588

UBND TỈNH LÀO CAI

Số: 2154/QĐ- UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Lào Cai, ngày 06 tháng 7 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH **Về việc ban hành Quy chế phối hợp thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008 của Chính phủ về Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư số 85/2012/TT-BTC ngày 25/5/2012 của Bộ Tài chính về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Liên Bộ: Nông nghiệp và PTNT và Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý, sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lào Cai tại Tờ trình số 13/QBVR-KH ngày 27/6/2016,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế phối hợp thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Lào Cai”

(có Quy chế chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT, Nguyễn Hữu Thế;
- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT
- Quỹ Bảo vệ và PTR Việt Nam
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH(Bích), NLN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Đặng Xuân Phong

QUY CHẾ

Phối hợp thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Lào Cai

(Kèm theo Quyết định số: 2154/QĐ-UBND ngày 06/7/2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc, phương thức, nội dung, trách nhiệm giữa các sở, ngành, đơn vị liên quan và UBND các huyện, thành phố trong công tác phối hợp thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (viết tắt là DVMTR) trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các sở, ngành liên quan, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

Công tác phối hợp phải tập trung thống nhất dưới sự lãnh đạo và điều hành chỉ đạo của UBND tỉnh, trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các sở ngành, đơn vị liên quan và UBND các huyện, thành phố, bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật, để nâng cao hiệu quả công tác phối hợp thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Nội dung phối hợp

1. Nghiên cứu tham mưu UBND tỉnh về chủ trương và các giải pháp liên quan đến công tác quản lý, thực hiện nghĩa vụ nộp tiền, chi trả tiền DVMTR của các cơ sở có sử dụng DVMTR, các chủ rừng.
2. Nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm về công tác kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm các cơ sở sử dụng DVMTR, đơn vị cung ứng DVMTR trong thực hiện chính sách tại địa phương;
3. Phối hợp tham mưu UBND tỉnh xử lý những vấn đề liên quan đến công tác thực thi chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh, xử lý vi phạm về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại Nghị định số 40/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 157/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 của Chính phủ, Quy định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ và quản lý lâm sản (gọi tắt là Nghị định số 40/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ).

4. Thông báo, cung cấp, trao đổi những vấn đề liên quan về tình hình ký kết hợp đồng ủy thác chi trả, đăng ký kế hoạch nộp tiền chi trả DVMTR hàng năm, kê khai nộp tiền DVMTR hàng quý và quyết toán tiền DVMTR hàng năm của các đơn vị sử dụng DVMTR. Phát hiện các đối tượng sử dụng DVMTR có dấu hiệu vi phạm về thực hiện nghĩa vụ nộp tiền DVMTR để xem xét xử lý hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của chính sách chi trả DVMTR.
5. Tổ chức kiểm tra, nghiệm thu diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng, thẩm định hồ sơ đề nghị chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư, các tổ chức không phải là chủ rừng nhưng được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng và thanh quyết toán tiền DVMTR theo quy định.
6. Tổ chức thanh tra, kiểm tra các cơ sở sử dụng DVMTR theo kế hoạch hoặc khi có dấu hiệu vi phạm về ký kết hợp đồng ủy thác chi trả, đăng ký kế hoạch, kê khai và quyết toán tiền DVMTR đã nộp vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các thông báo, kết luận kiểm tra, quyết định của cơ quan có thẩm quyền về thực hiện nghĩa vụ chi trả tiền DVMTR của đơn vị sử dụng DVMTR, chủ rừng.
7. Phối hợp đôn đốc thu nộp tiền DVMTR đối với các cơ sở sử dụng DVMTR thuộc đối tượng chi trả DVMTR theo quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.
8. Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức tuyên truyền, triển khai chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước về chính sách chi trả DVMTR đến các đối tượng phải chi trả tiền DVMTR trên địa bàn tỉnh.

Chương II

TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP

Điều 5. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh

1. Chủ trì, đôn đốc, phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố thực hiện tốt công tác chi trả DVMTR; xử lý, giải quyết các vấn đề liên quan đến công tác chi trả tiền DVMTR trên địa bàn tỉnh.
2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo, tổ chức tuyên truyền, triển khai thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước về thực thi chính sách chi trả DVMTR tại địa phương.
3. Kịp thời trao đổi thông tin với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố về tình hình thực hiện thu, nộp tiền DVMTR, danh sách các đơn vị chưa thực hiện ký kết hợp đồng, chậm thanh toán tiền DVMTR theo quy định, đề ra các giải pháp tổ chức đôn đốc thu nộp tiền DVMTR theo quy định.
4. Tổng hợp tình hình thực hiện thu chi tiền DVMTR của các đối tượng trên địa bàn, báo cáo Hội đồng Quản lý Quỹ và UBND tỉnh theo quy định.

5. Thông báo và cung cấp thông tin tài liệu liên quan cho sở, ngành liên quan, UBND các huyện thành phố để phối hợp xem xét, xử lý hoặc đề nghị cơ quan thẩm quyền xử lý khi phát hiện cơ sở sử dụng DVMTR có dấu hiệu vi phạm về nghĩa vụ nộp tiền DVMTR, chi trả tiền DVMTR đối với các chủ rừng, đơn thư khiếu nại liên quan đến công tác chi trả tiền DVMTR.
6. Cử thành viên tham gia đoàn kiểm tra liên ngành, tham mưu UBND tỉnh xử lý các đơn vị sử dụng DVMTR, các đơn vị chủ rừng là tổ chức được nhà nước giao rừng có hành vi vi phạm chính sách chi trả DVMTR được quy định tại Nghị định số 40/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ.
7. Hàng năm, tổ chức kiểm tra, giám sát về tình hình sử dụng nguồn kinh phí DVMTR của các chủ rừng trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Quyết định số 31/2013/QĐ-UBND ngày 13/8/2013 của UBND tỉnh về ban hành Quy định về thanh toán tiền chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 6. Sở Công Thương

1. Định kỳ hàng quý (sau 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý) rà soát thống kê danh sách các cơ sở sản xuất thủy điện mới đi vào hoạt động, thông báo về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh làm cơ sở thực hiện ký kết hợp đồng và thu nộp tiền DVMTR. Đồng thời, cung cấp số liệu liên quan đến hoạt động sản xuất thủy điện, phục vụ công tác thực thi chính sách chi trả DVMTR tại địa phương.
2. Định kỳ hàng quý, hàng năm (sau 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý, sau 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm) cung cấp và xác nhận tỷ lệ huy động công suất so với công suất thiết kế dự án của các đơn vị sản xuất công nghiệp có sử dụng nguồn nước trên địa bàn tỉnh, gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả DVMTR, thu tiền DVMTR.
3. Phối hợp với các sở ngành liên quan, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh đôn đốc các đơn vị sản xuất thủy điện thực hiện ký kết hợp đồng ủy thác và thanh toán tiền DVMTR. Chủ trì, tham mưu UBND tỉnh báo cáo các cấp có thẩm quyền xem xét thu hồi Giấy phép hoạt động điện lực đối với các cơ sở sản xuất thủy điện không thực hiện ký kết hợp đồng và trì hoãn thanh toán tiền DVMTR theo quy định.
4. Phối hợp với các sở ngành liên quan, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, UBND các huyện thành phố, tham mưu UBND tỉnh thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành thực hiện việc kiểm tra tình hình chấp hành chính sách chi trả DVMTR tại các đơn vị sản xuất thủy điện. Đồng thời, đề xuất UBND tỉnh các biện pháp xử lý đơn vị sử dụng DVMTR vi phạm chính sách chi trả DVMTR theo quy định tại Nghị định số 40/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ.

Điều 7. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch

1. Phối hợp với các sở, ngành liên quan, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thực hiện đôn đốc các tổ chức cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch thuộc đối tượng chi trả DVMTR thực hiện ký kết hợp đồng ủy thác và thanh toán tiền DVMTR theo quy định.

2. Định kỳ 6 tháng (trước ngày 01/7), thực hiện rà soát, lập danh sách các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch phải trả tiền DVMTR theo quy định tại Quyết định số 15/2014/QĐ-UBND ngày 22/8/2014; Quyết định số 11/2015/QĐ-UBND ngày 30/3/2015 của UBND tỉnh Lào Cai gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh làm cơ sở thực hiện ký kết hợp đồng và thu nộp tiền DVMTR. Đồng thời, cung cấp số liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch phục vụ công tác thực thi chính sách tại địa phương.
3. Hàng năm (sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm 31/12), phối hợp với các sở ngành liên quan, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, UBND các huyện, thành phố tham mưu UBND tỉnh phê duyệt danh sách các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch thuộc đối tượng chi trả DVMTR.
4. Phối hợp với các sở, ngành liên quan, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, UBND các huyện thành phố, tham mưu UBND tỉnh thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành thực hiện việc kiểm tra tình hình chấp hành chính sách chi trả DVMTR tại các đơn vị, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch. Đồng thời, đề xuất UBND tỉnh các biện pháp xử lý đơn vị sử dụng DVMTR vi phạm chính sách chi trả DVMTR theo quy định tại Nghị định số 40/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ.

Điều 8. Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Phối hợp với các sở ngành liên quan, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tổ chức đôn đốc các đơn vị sản xuất công nghiệp có sử dụng nguồn nước thuộc đối tượng chi trả DVMTR thực hiện ký kết hợp đồng uỷ thác và thanh toán tiền DVMTR theo quy định.
2. Định kỳ hàng quý (sau 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý), thực hiện rà soát, cung cấp thông tin, lập danh sách, sản lượng nước đăng ký sử dụng của đơn vị sản xuất công nghiệp có sử dụng nguồn nước trên địa bàn tỉnh theo giấy phép khai thác, sử dụng nước được cơ quan có thẩm quyền cấp phép gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh làm cơ sở thực hiện việc ký kết hợp đồng và thu nộp tiền DVMTR theo quy định.
3. Phối hợp với các sở ngành liên quan, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, UBND các huyện thành phố, tham mưu UBND tỉnh thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành thực hiện việc kiểm tra tình hình chấp hành chính sách chi trả DVMTR tại các đơn vị sản xuất công nghiệp có sử dụng nguồn nước. Đồng thời, đề xuất UBND tỉnh các biện pháp xử lý đơn vị sử dụng DVMTR vi phạm chính sách chi trả DVMTR theo quy định tại Nghị định số 40/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ.
4. Áp dụng các chế tài quản lý hành chính, tạm dừng các thủ tục hành chính đối với các đối tượng cố tình trì hoãn trong việc chấp hành chính sách chi trả DVMTR tại địa phương thuộc thẩm quyền ngành quản lý.

Điều 9. Sở Kế hoạch và Đầu tư

1. Phối hợp với các sở ngành liên quan, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tổ chức đôn đốc việc thu nộp tiền DVMTR của các đối tượng theo quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả DVMTR.

2. Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chỉ đạo việc lồng ghép nguồn kinh phí tiền DVMTR chỉ cho các chủ rừng nằm trong lưu vực vào Kế hoạch bảo vệ và Phát triển rừng chung toàn tỉnh.
3. Chủ trì, phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính cân đối nguồn kinh phí tiền DVMTR bảo đảm cho việc thực hiện hỗ trợ các dự án, phi dự án theo quy định.
4. Cử thành viên, tham gia Đoàn kiểm tra liên ngành thực hiện việc kiểm tra tình hình chấp hành chính sách chi trả DVMTR tại các đơn vị thuộc đối tượng chi trả DVMTR, các đơn vị chủ rừng là tổ chức được nhà nước giao rừng. Đồng thời, đề xuất UBND tỉnh các biện pháp xử lý đơn vị sử dụng DVMTR, các đơn vị chủ rừng là tổ chức được nhà nước giao rừng vi phạm chính sách chi trả DVMTR theo quy định tại Nghị định số 40/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ.
5. Áp dụng các chế tài quản lý hành chính, tạm dừng, thu hồi giấy phép đăng ký kinh doanh đối với các đối tượng cố tình trì hoãn trong việc chấp hành thực hiện chính sách chi trả DVMTR tại địa phương, thuộc thẩm quyền ngành quản lý.

Điều 10. Sở Tài chính

1. Phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh đôn đốc việc thu nộp tiền DVMTR của các đối tượng theo quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả DVMTR.
2. Đề xuất các cơ chế, chính sách về tài chính, thẩm định dự toán, quyết toán thu, chi tiền DVMTR hàng năm, hướng dẫn Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh sử dụng nguồn kinh phí theo quy định nhằm thúc đẩy công tác thực thi chính sách chi trả tiền DVMTR tại địa phương.
3. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và PTNT, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh cân đối, bảo đảm bố trí nguồn tiền DVMTR chi trả cho các chủ rừng nằm trong lưu vực, lồng ghép vào kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng chung toàn tỉnh.
4. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và PTNT, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xem xét, cân đối nguồn kinh phí tiền DVMTR thực hiện hỗ trợ các dự án, phi dự án theo quy định.
5. Giao các phòng chuyên môn thuộc Sở, Phòng Tài chính – Kế hoạch các huyện, thành phố tổ chức kiểm tra việc hạch toán, quyết toán tiền DVMTR chung vào hệ thống kế toán của đơn vị đối với các đơn vị được hưởng tiền DVMTR trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 14 và Điều 17 của Thông tư Liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ Tài chính và Quyết định số 5307/QĐ-BNN-TCLN ngày 22/12/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành "Sổ tay quản lý tài chính - kế toán chi trả dịch vụ môi trường rừng".
6. Cử thành viên, tham gia Đoàn kiểm tra liên ngành thực hiện việc kiểm tra tình hình chấp hành chính sách chi trả DVMTR tại các đơn vị thuộc đối tượng chi trả DVMTR, các đơn vị chủ rừng là tổ chức được nhà nước giao rừng. Đồng thời, đề xuất UBND tỉnh các biện

pháp xử lý đơn vị sử dụng DVMTR, các đơn vị chủ rừng là tổ chức được nhà nước giao rừng vi phạm chính sách chi trả DVMTR theo quy định tại Nghị định số 40/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ.

7. Áp dụng các chế tài quản lý hành chính, tạm dừng việc thanh toán tiền đối với các đối tượng cố tình trây ỳ trong việc chấp hành chính sách chi trả DVMTR tại địa phương, thuộc lĩnh vực ngành quản lý.

Điều 11. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh đôn đốc việc thu nộp tiền DVMTR của các đối tượng theo quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả DVMTR.
2. Chủ trì, phối hợp với các sở: Công Thương, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tài nguyên và môi trường, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, UBND các huyện thành phố, tham mưu UBND tỉnh thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành thực hiện việc kiểm tra tình hình chi trả tiền DVMTR tại các đơn vị chủ rừng là tổ chức được nhà nước giao rừng. Đồng thời, đề xuất UBND tỉnh các biện pháp xử lý các chủ rừng là tổ chức được nhà nước giao rừng vi phạm chính sách chi trả DVMTR theo quy định tại Nghị định số 40/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ.
3. Áp dụng các chế tài quản lý hành chính, tạm dừng cấp phép các thủ tục thuộc lĩnh vực ngành quản lý đối với các đối tượng cố tình không chấp hành, chấp hành không đúng chính sách chi trả DVMTR tại địa phương.
4. Chủ trì, phối hợp với các sở ngành liên quan, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, UBND các huyện thành phố, tham mưu UBND tỉnh xem xét miễn giảm tiền DVMTR đối với các đối tượng theo quy định tại Quyết định số 80/2011/TT-BNN ngày 23/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; xử lý các hành vi, vi phạm lĩnh vực DVMTR theo quy định tại Nghị định 40/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ.
5. Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, nghiệm thu diện tích rừng cung ứng DVMTR, thẩm định hồ sơ đề nghị chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng là tổ chức, các tổ chức không phải là chủ rừng nhưng được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định.
6. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn các tổ chức không phải là chủ rừng (UBND cấp xã; các cơ quan, các tổ chức chính trị, xã hội) lập phương án bảo vệ và phát triển rừng, thẩm định phương án quản lý bảo vệ rừng trình cấp thẩm quyền phê duyệt.
7. Chỉ đạo Hạt Kiểm lâm các huyện, thành phố, các chủ rừng lập hồ sơ thanh toán tiền DVMTR và giải ngân tiền DVMTR theo quy định tại Quyết định số 31/2013/QĐ-UBND ngày 13/8/2013 của UBND tỉnh về ban hành Quy định về thanh toán tiền chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 12. Cục Thuế tỉnh

1. Phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh đơn đốc việc thu nộp tiền DVMTR của các đối tượng theo quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả DVMTR.
2. Hàng quý (từ 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý), cung cấp số liệu sản lượng điện của các cơ sở sản xuất thủy điện, doanh thu của các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh làm cơ sở thực hiện thu tiền DVMTR.
3. Hàng năm, cử cán bộ phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh rà soát, đối chiếu nguồn số liệu các đơn vị thuộc đối tượng chi trả tiền DVMTR kê khai, quyết toán thuế với số liệu các đơn vị tự kê khai với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, làm cơ sở thực hiện chính sách của đơn vị, tránh vi phạm, thất thoát nguồn tiền chi trả của các đơn vị theo quy định.
4. Chỉ đạo Chi cục Thuế huyện Sa Pa hàng quý (từ 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý), cung cấp số liệu doanh thu của các cơ sở kinh doanh du lịch hoạt động trên địa bàn thuộc đối tượng phải nộp tiền DVMTR gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh làm cơ sở thực hiện thu tiền DVMTR.
5. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ và khi tiến hành công tác kiểm tra, thanh tra về thuế tại cơ sở sử dụng DVMTR, nếu có dấu hiệu vi phạm về nghĩa vụ nộp tiền DVMTR thì cung cấp, trao đổi thông tin, có văn bản thông báo Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh phối hợp xử lý.
6. Phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh về các chủ trương, giải pháp quản lý thu nộp tiền DVMTR. Đồng thời, phối hợp xem xét xử lý khiếu nại của cơ sở sử dụng DVMTR liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ nộp tiền DVMTR.
7. Cử thành viên, tham gia Đoàn kiểm tra liên ngành thực hiện việc kiểm tra tình hình chấp hành chính sách chi trả DVMTR tại các đơn vị thuộc đối tượng chi trả DVMTR. Đồng thời, đề xuất UBND tỉnh các biện pháp xử lý đơn vị sử dụng DVMTR vi phạm chính sách chi trả DVMTR theo quy định tại Nghị định số 40/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ.

Điều 13. Kho bạc Nhà nước tỉnh

1. Phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh đơn đốc việc thu nộp tiền DVMTR của các đối tượng theo quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả DVMTR.
2. Cử thành viên, tham gia Đoàn kiểm tra liên ngành thực hiện việc kiểm tra tình hình chấp hành chính sách chi trả DVMTR tại các đơn vị thuộc đối tượng chi trả DVMTR. Đồng thời, đề xuất UBND tỉnh các biện pháp xử lý đơn vị sử dụng DVMTR vi phạm chính sách chi trả DVMTR theo quy định tại Nghị định số 40/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ.
3. Áp dụng chế tài quản lý hành chính, tạm dừng việc thanh toán nguồn tiền từ ngân sách đối với các đơn vị thuộc đối tượng phải chi trả tiền DVMTR chưa thực hiện ký kết hợp đồng ủy thác, thanh toán chưa đầy đủ tiền DVMTR theo quy định, thuộc lĩnh vực ngành quản lý.

Điều 14. UBND các huyện, thành phố

1. Phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh đôn đốc, giám sát việc thu nộp tiền DVMTR của các đối tượng theo quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn.
2. Hàng năm (trước ngày 31/01), chỉ đạo các phòng ban liên quan, UBND các xã, tổ chức rà soát, thực hiện việc xác định danh sách thể tích bể nuôi của các cơ sở nuôi cá nước lạnh, thống kê danh sách các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nguồn nước trên địa bàn; tổng hợp gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng làm cơ sở tham mưu UBND tỉnh phê duyệt danh sách các đơn vị thuộc đối tượng chi trả DVMTR.
3. Cử thành viên, tham gia Đoàn kiểm tra liên ngành thực hiện việc kiểm tra tình hình chấp hành chính sách chi trả DVMTR tại các đơn vị thuộc đối tượng chi trả DVMTR, các đơn vị chủ rừng là tổ chức được nhà nước giao rừng trên địa bàn. Đồng thời, đề xuất UBND tỉnh các biện pháp xử lý đơn vị sử dụng DVMTR, các đơn vị chủ rừng là tổ chức được nhà nước giao rừng vi phạm chính sách chi trả DVMTR theo quy định tại Nghị định số 40/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ.
4. Áp dụng chế tài xử lý hành chính, tạm dừng cấp phép các thủ tục hành chính, dùng thực hiện các thủ tục cấp phép các tour, tuyến du lịch trên địa bàn các huyện, thành phố, tạm dừng các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền đối với các đơn vị thuộc đối tượng chi trả DVMTR không thực hiện ký kết hợp đồng ủy thác và thanh toán tiền DVMTR với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.
5. Chỉ đạo Hạt Kiểm lâm là cơ quan đầu mối thực hiện chi trả cấp huyện, hướng dẫn các chủ rừng là hộ gia đình và cá nhân, cộng đồng dân cư thôn; các tổ chức không phải là chủ rừng được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng: UBND cấp xã; các cơ quan tổ chức chính trị, xã hội lập hồ sơ chi trả tiền DVMTR.
6. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh giám sát, đôn đốc các đơn vị chủ rừng, Hạt Kiểm lâm tổ chức thực hiện giải ngân tiền DVMTR theo quy định.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Chế độ báo cáo

1. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chủ trì, đôn đốc, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan và UBND các huyện, thành phố tổng hợp, xây dựng báo cáo định kỳ, đột xuất để báo cáo Tỉnh ủy, UBND tỉnh, các đơn vị cấp trên về tình hình thực hiện chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh.

2. Thời gian gửi báo cáo.

a) Báo cáo định kỳ:

- ▲ Báo cáo 6 tháng đầu năm gửi trước ngày 28/6.
- ▲ Báo cáo năm gửi trước ngày 31/12.

b) Báo cáo đột xuất:

Khi có vụ việc đột xuất liên quan đến công tác thực hiện DVMTR phải báo cáo ngay với UBND tỉnh (Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tổng hợp), đồng thời phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu cho UBND tỉnh kịp thời xử lý.

3. Sơ kết, tổng kết.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chủ trì, phối hợp với các ngành, đơn vị liên quan và UBND các huyện thành phố, hàng năm tổ chức hội nghị sơ kết, 05 năm tổ chức hội nghị tổng kết đánh giá việc thực hiện Quy chế này.

Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này.
2. Các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan và UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm phối hợp, tham mưu, tổ chức thực hiện nghiêm Quy chế này.
3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, các ngành, đơn vị, địa phương phản ánh kịp thời về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Đặng Xuân Phong



iPFES



Ấn phẩm này được thiết kế và in ấn với sự hỗ trợ của ADB/CDTA-8592: Dự án tăng cường thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam do Quỹ giảm nghèo Nhật Bản tài trợ ủy thác qua Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB).

Nguồn ảnh sử dụng: VNFF, Lê Văn Dũng, Ivo Litzenberg, các tư vấn dự án iPFES

Thiết kế & Sáng tạo: Admixstudio.com